ties for protection against evil spirits, to cure diseases.

(1m) MISTRESS Term designating the astral- body (the Yin).

(See Soul p. 224
Astral body p. 456)

(1m) MASTER Term designating the soul(the Yang)

(See Soul p. 224
Astral body p. 456)

LORD, GOD

(The) REDEMPTOR, the Saviour. The Redemptor of the 3rd Era will be also Jesus Christ (Maitreya or Mi-le-fo or Buddha Di Iac).

JESUS CHRIST Founder of the Christian religion. (Jesus in Hebrew means Saviour).

SUPREME MASTER OF UNIVERSE God, the Creator.

GOD, THE CREATOR

PARASITE MONK Monk who neglects his self- regeneration and lives as a parasite.

ENTIRE KALPA The whole life, the entire span of human life.

HUMAN FORM Material form and nature of human

chúng-sanh .

CHÚNG-SANH - Mọi sinh-vật .

Có 2 loại chúng-sanh :

1- Chúng-sanh ở ngoài Đại-Thiên-Địa, tức người và vật .

2- Chúng-sanh bên trong Tiểu-Thiên-Địa, tức lục-căn lục-trần, 1.250 vị tỳ-kheo, bò bay máy cựa v.v...

Người biết tu phải biết quay về với chính mình, lo cho chúng-sanh trong Xá-Vệ-Quốc (Tiểu-Thiên-Địa) của mình, rồi khi thành đạo mới có thể độ được chúng-sanh bên ngoài. Chưa độ được chúng sanh bên trong mà đòi độ bên ngoài thì làm sao được ?

CHÚNG-SANH TƯỚNG (Xem Chúng-Ngã tướng)

CHÚNG-SINH Loài người và các loài sinh-vật .

CHỦNG QUẢ ĐẮC QUẢ, CHỦNG ĐẬU ĐẮC ĐẬU Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu . Thành-ngữ nói lên luật nhân-quả báo-ứng: gieo gì thì gặt nấy, làm ác thì bị ác báo, làm thiện thì được thiện nghiệp .

CHỦNG-TỬ Mầm giống, mầm-mống.

CHUỖI MẤN CÔI Xâu chuỗi để lần niệm kinh bênThiền

beings.

CREATURES There are two genders of creatures :
1- Those in the macrocosm, such as men and animals.
2- Creatures in the microcosm, namely the 12 entities in charge of 6 sensorial organs (See 6 sensorial roots p. 229), the 1.250 entities or bhiksous (working for the 5 viscera) (See Bhiksous p. 450), the creeping, flying, running and moving animal creatures (See Creep, fly, run, move p. 49).

The regenerated man must know to introspect his own self, and look after the creatures of his microcosm in the first place. When he attains the Way, he will be able to assist the creatures in the macrocosm. If he still fails to assist the creatures in his body, how could he try to help those outside his microcosm ?

HUMAN FORM (see Human form p.82)

CREATURES (see Creatures,p.83)

(THE)SOWER OF MELON-SEEDS WILL CROP MELONS. THE PEA SOWER WILL GET PEAS This is an expression referring to the immanent justice of the law of cause and effect, and retribution- sanction of good and evil acts.

SEED, BREED

ROSARY, CHAPLET OF BEADS

Chúa-Giáo .
Trang hạt .

CHUYỂN Điều-khiển làm việc gì .
(Xem Chuyển điển).

CHUYỂN ĐIỂN Vận-chuyển điển-quang, điều-hành thanh-điển để làm việc gì, gọi ai, giúp ai, v.v..
Vận-chuyển sự việc gì dưới trần-gian bằng Vô-Vi .
(Xem Điển) .

CHUYỂN-HÓA Chuyển để thay đổi, biến-hóa, chuyển điển để làm thay đổi một việc gì .

CHUYỂN-KIẾP Đổi qua kiếp khác, đổi qua cõi khác .

CHUYỂN-LUÂN-ĐÀI Đài, bánh xe chuyển kiếp ở Địa-thập Điện Địa-Ngục .
(Xem Sáu Ngã Luân-Hồi
- PL Địa-Ngục sơ-đồ địa thập điện)

CHUYỂN-LUÂN-VƯƠNG Tên vị Vua Diêm-Vương cai-quản điện thứ mười dưới Địa-Ngục .
(Xem PL Địa-Ngục sơ-đồ địa thập điện) .

CHUYỂN PHÁP-LUÂN 1- Danh-từ Phật-giáo nói Phật chuyển Bánh Xe Pháp (tức thuyết-pháp, giảng đạo mở đạo v.v...) .

(To) MANEUVER SOMEONE (by On High).
(See Maneuver by spiritual energy, p.84)(below)

(To) MANEUVER BY SPIRITUAL ENERGY To transmit a flux of spiritual energy, or make use of pure spiritual energy (by On High) to do something or help someone.

Operate a change on earth by the invisible force of "Non Being".

(See Spiritual energy p. 141)

(To) TRANSMIT AND TRANSFORM To use invisible spiritual energy) to change an event or fact.

[illegible] TRANSMIGRATION To be transferred to another [illegible]

WHEEL OF REINCARNATION in 10th Palace of Hell.

(See Six ways of reincarnation p. 327
Ann. Map of Hell p. 477

CHUYÊN LUÂN VƯƠNG (Chin. Tchouen Liuan Wang) King of the Tenth Palace in Hell.

(See Ann. Map of Hell, 10th Palace p. 477)

(To) RUN THE WHEEL OF DHARMA
A buddhist expression meaning :
1- Im : Set in motion the Wheel of Dharma (teach the dharma, give predications on the Tao) (Sans. Dharmacakra-pravar-tana).

2- Kinh Phật có dạy "Pháp Luân thường chuyển, huệ tâm khai" Nghĩa là : Hành pháp thở Pháp Luân thường để khử trược lưu thanh (trong tu thiền). Nhờ luyện hơi thở mà người tu thiền mở được huệ .

Chuyển pháp-luân phải mất nhiều năm công-phu mới khai-thông được kinh-mạch và mở Thiên-môn. Khi được rồi (tức đắc đạo) chỉ thở một hơi là rung chuyển cả càn-khôn vũ-trụ .

(Xem Pháp Luân Thường Chuyển) .

CHƯ Các (các vị, chư-vị).

CHƯ ĐỆ Các môn-đệ .

CHƯ HUYNH Các bậc huynh-trưởng .

CHƯ SINH Các môn-sinh .

CHƯ-THIÊN Các thiên-thần .

CHƯ VỊ Các vị .

CHỨC-SẮC Tiếng chỉ các hàng giáo-phẩm (như bên Thiên-Chúa-Giáo hay Cao-Đài-Giáo).

CHỨNG-ĐẮC Tu đạt được ón-chứng .

CHỨNG-HẠNH Chứng-quả hạnh-kiểm .

2- em : (Buddha taught) The practice of psychic breathing affords lucidity to the spirit (clairvoyance).

After years of practice, the Zen practitioner succeeds to unobstruct psychically his blood vessels from impure energy, open his sinciput chakra (Gate of Heaven) and attain enlightenment.

When coming to this stage, his breathing (of microcosm) vibrates spiritually the macrocosm (universe).

(See Abdominal and psychic breathing p. 299)

CHÙ Numeral adjective which means "many" (preceding a noun).

BROTHERS, DISCIPLES

ELDER BROTHERS

DISCIPLES, FOLLOWERS

(The) CELESTIAL DEITIES

LADIES AND GENTLEMEN

DIGNITARY Ecclesiastic title (in Christianism and in Caodaism).

OBTAIN RESULTS (experiences, testimonies, psychic symptoms, etc...) in spiritual ascesis and practice of Zen.

(To) ATTEST THE ADEPT'S GOOD CONDUCT

CHỨNG-NGHIỆM Ấn-chứng, kinh-nghiệm .

CHỨNG NGỘ Chứng, hiểu được, được Đạo .

CHỨNG-QUẢ Chứng-tỏ rõ-ràng kết-quả của sự tu-hành (Tu thành chứng-quả: đạt đạo).

CHỨNG-TÂM Chứng-nhận cái tâm của người tu .
Nếu người tu tâm chơn-chánh, thì được Bên Trên chứng tâm .

CHƯỚNG . Chướng-ngại, trở-ngại trên đường tu .

CHƯỚNG ANH-NHI vv: Pháp-môn luyện Anh-Nhi (Thánh Thai) dưới lỗ rốn (pháp tu còn luân-hồi, phải luyện trên bộ đầu mới đạt được giải-thoát) .

CHƯỚNG-HƯỚNG DƯỠNG-KHÍ Phép thở hít thanh-khíđiển vào lúc sáng sớm (một trong các pháp của Thiền Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp) .
(Xem Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật Pháp) .

CO LƯỠI KỀ RĂNG Người tu thiền co lưỡi lên , đầu lưỡi chạm chân răng phía trong của hàm trên. Răng của trên, răng của dưới khép lại kề nhau , ngậm miệng. Làm như vậy giúp dễ định-tâm và ngừa ngoại xâm. Bất cứ lúc nào, người tu co lưỡi kề răng cũng rất tốt, nên tập cho thành thói quen (còn giúp cho mạch nhâm và mạch đốc được nối liền ở

TESTIMONY, experience, to verify, to prove.

TESTIFY ONE'S COMPREHENSION OF THE TAO

PROOF OF THE FRUIT (of regeneration) To obtain the proof of good results in one's spiritual ascesis.
(Tu hãnh chứng quả : means the practice of regeneration until the attaining of the Way).

(To) CERTIFY THE HEART (of a regenerated man) If his faith (heart) is sincere, it is certified by "On High".

OBSTACLE on the Way of regeneration.

em : METHOD OF FORMATION OF THE SACRED EMBRYO (Agni) at the navel chakra. The adept who practices this method of esoteric Zen (meditation) cannot deliver himself from reincarnation cycle. Only the method of Agni-formation on the sinciput chakra can free him from reincarnation.

(See Mouni Pearl p. 249)

SUPPLEMENTARY PSYCHIC BREATHING EXERCISE in the early morning (one of the exercises of esoteric Zen Donbesob).

(See Donbesob p. 299)

CURVED-IN TONGUE, INCISORS TOUCHING The practitioner of zen curls the tip of his tongue against the posterior gum of his upper jaw, and closes his mouth. This helps keep his mind calm and prevent malefic influences from the exterior. He is advised to practise this exercise as frequently as possible so as to become a habit. It also helps the governing and conception vessels contact each other through the joined upper and lower lips. (This exerci-

chỗ bị rới ở miệng (mọi trên và mọi dưới).
(có lưỡi răng kẻ răng là Mật ấn của Đức Di Đà).

CÓ THỰC MỚI VỰC ĐƯỢC ĐẠO Có ăn mới tu được.
Ưu: Có thực-hành mới đạt được đạo.

CÕI TỊNH-ĐỘ Cõi Tây-Phương của Phật A-Di-Đà.
(Xem Tịnh-Độ).

CON NGƯỜI Xác-thân hữu-hình có đầu, mình, tay chân do tứ-đại (đất, nước, gió, lửa tạo thành).

Về vô-hình, xác-thân nầy sống, sinh-hoạt được, là nhờ Linh-hồn và cái vía (mắt phàm không thấy được) nhập vào. Linh-hồn (thuộc điển dương) ví như người chồng, còn cái vía thuộc điển âm, ví như người vợ. Cả hai là Chủ-Nhơn-Ông và Chủ-Nhơn Bà, giữ nhiệm-vụ cai-quản cái xác-thân TiểuThiên Địa.

Ngoài Linh-hồn và cái vía (phần vô - hình còn có cái phách là chất khí điển có phậnsự giúp Linh-hồn và cái vía lưu lại xác-thân (ví như chất keo hay cái giây cột). Khi chết, thì xác-thân và thể phách tan-rã, tiêu-tan, còn hồn và vía thì vẫn tồn-tại.

Xác-thân là do cha mẹ thế-gian sanh ra, còn hồn ta do Cha Mẹ Trời sanh ra.

Khi người mẹ thế-gian mang thai thì vía nhập vào thai và lúc sanh ra thì hồn mới nhập vào Linh-hồn đầu thai vào xác-thân để sống ở trần -

se is called Mât Ân devised by Buddha Amita).

lm : EATING COMES BEFORE RELIGIOUS PRACTICE
em : WE MUST PRACTICE THE REGENERATION TO ATTAIN THE WAY.

LAND OF SERENITY, kingdom of the West of Buddha Amita.

(see Kingdom of Serenity p. 418)

HUMAN BEING Formed by the four great elements (i.e. earth, water, air and fire), a human body is composed of the head, the trunk and the four limbs.

But on the plane of the invisible, a human body can engage in all vital activities thanks to the soul and the astral body (unseen by profane eyes). Belonging to the Yang(positive) energy, the soul is compared to the husband , while the astral body, of the Yin (negative) energy, is the wife. Both are in charge of governing the human microcosm.

Besides the soul and astral body, there is the etheric body which has the task of keeping the soul and astral body tied to the physical body (like a sticking substance or a bond).After man's death, his physical body and etheric body are dissolved (i.e. they will be disintegrated and returned to the four great elements), but the soul and the astral body remain alive.

Man's physical body is created by the earthly mother and father,but his soul is created by the celestial Father and Mother.

The astral body enters the foetus while it is in the mother's womb, whereas the soul enters the baby's body upon its birth.

As it is reincarnated in a body and lives on the earth, the soul finds a favorable environment for its evolution. Here, it learns to live, forges itself, gains experiences through

gian, một môi-trường sinh-động và rất tốt cho sự tiến-hóa. Nhờ học-hỏi, trau-dồi, trui-luyện, kinh nghiệm, trải qua những khảo-đảo, khổ-đau, cay-đắng, con người thức-giác, cải ác thành thiện, sửa tâm sửa tánh, đặng tiến đến toàn thiện, dần dần thành Thánh, Tiên, Phật.

Mỗi lần chết, tức là bỏ xác, là Linh-hồn qua ở cõi khác, để rồi một thời-gian sau lại đầu thai trở lại cõi trần, để tiếp-tục học hỏi, trả quả để tiến-hóa. Cũng ví như học-sinh đi học(đầu thai), sau khóa học thì về nhà nghỉ-ngơi(chết là hồn qua cõi khác) rồi trở lại học lớp mới (đầu-thai kiếp khác). Khi học-sinh đã học hết tất cả các lớp và thi đậu thì khỏi phải đến trường nữa (tức Linh-hồn chấm-dứt luân-hồi) và được thăng-hoa lên ở luôn cõi trên hưởng phúc-lạc. Còn học sinh nào biếng học thì phải trở đi trở lại mãi.

Linh-hồn nếu tội nhiều hơn công thì sẽ phải xuống Địa-Ngục mà đền tội, cũng tái đầu-thai, lên dương-gian để trả quả. Hoặc nếu phạm tội quá nặng phải đầu-thai làm súc-vật, hay phần điển hồn bị tan-rã thành cây-cỏ, phải nhiều ngàn năm mới gom tụ lại đủ phần điển mới có thể làm người trở lại.

Linh-hồn lên Thiên-Đàng hưởng phúc-lạc triền-miên, nhưng cũng vẫn tiếp-tục tu để tiến-hóa cao hơn nữa, ngay cả Tiên, Phật, Trời, cũng

many ordeals, vicissitudes, misfortunes. and bitterness and becomes more conscious. It can amend itself and improve its character. It gradually climbs up the evolution ladder to become saint, immortal or buddha...

After each end of life, the soul will pass to another world and after a period of time, it will reincarnate on the earth to continue learning for evolution, and to pay for the karmic debts of its anterior existence. Like a student going to classes, the soul enters the terrestrial world to learn. When a school term is over (i.e. after death), the student goes home to take a rest. As the student returns to school, the soul reincarnates in another body. After having graduated from all classes, the student quits schooling (and the soul is liberated from the ever-recurring rounds of birth and death, and enters the Celestial plane of Eternal Happiness). Meanwhile, a lazy student must repeat the same class again and again. And if the sins of the soul are greater than its merits, it has to descend in hell to redeem his sins; then it will reincarnate again on earth to continue to pay for his karmic debts. If its sins are too heavy, it will reincarnate in the form of an animal, or worse still, its spiritual energy will disperse into vegetations. It will take thousands of years before it can recollect and sum up enough spiritual flux to become a human being again.

While a good soul is enjoying Extreme Happiness in Paradise, it will continue to regenerate so it can evolve even higher. Such is the case of transcendental Beings, Buddhas and

vẫn luôn luôn tiếp-tục Tu, vì sự tiến-hóa vô-cùng tận .

CON THÚ Có phần thể-xác hữu-hình, nhưng cũng có phần hồn như con người. Phần hồn này nhiều ít , lớn nhỏ (tối hay sáng) tùy loại thú cũng lớn nhỏ tiến-hóa nhiều hay ít .

Những người phạm tội nặng, sau khi đền tội ở địa-ngục, linh-hồn phải đầu-thai vào xác thú vật trong 4 loại. (Xem Tứ-Sinh) .

Thú-vật có loài phần hồn tiến-hóa từ kim-thạch, thảo-mộc, tiến lên, nhưng cũng có loại do linh-hồn người phạm tội nặng nên bị thoái-hóa . Người có mắt huệ, dòm vô thấy là xác thú nhưng linh-hồn lại là người .

CÔ-HỒN Hồn người chết bơ-vơ vất-vưởng .

CÔ-QUẢ Con côi và quả-phụ .

CỐ-CHẤP Khăng-khăng giữ một ý-kiến không chịu thay đổi .

Tánh cố-chấp làm chậm tiến-hóa, người tu phải dứt bỏ thành-kiến, phải phá chấp .

CỐ-CHẤP KỲ-THỊ Những người tu mà cố-chấp, kỳ-thị, bài-xích tôn-giáo hay phe-phái khác làm cho tâm

Gods who evolve eternally. Evolution has no end.

ANIMAL BEINGS Having a physical body, animals have souls as human beings do, and animals' souls differ from each other by their degrees of evolution.

Animals' souls have evolved from mineral and vegetation, but some of them come from human beings who had committed great sins. After being punished in hell, these souls have to reincarnate in one of the four animal categories (See Four categories of animal creatures p. 443).

One who has clairvoyance eye can see a human soul in animal body.

WANDERING SOUL

ORPHAN AND WIDOW

INTRANSIGENCE To keep one's idea or opinion obstinately, not to compromise. This vice constitutes an obstacle for the adept. If he wants to make progress on the path of regeneration, he must abolish all spirit of intransigence.

INTRANSIGENCE, DISCRIMINATION The regenerated men who have the spirit of intransigence and discrimination by disparaging the other religions and religious sects are unworthy of

phiền-não, thần-trí tối-tăm, không thể nào sáng nổi .

CỔ-ÂM Âm-miệu xưa, lâu đời .

CỔ CẦM CHIẾU PHỤNG Â M ĐẠI KHIẾ (xem PL Tiểu-thiên-địa B, số 28)

CỔ-PHÁP Phương-pháp tu cũ (có khi lỗi-thời không hạp với thời-kỳ mới) .

CỔ-TRUYỀN (phương-pháp) Phương-pháp tu cổ xưa được truyền lại .

CỔ-TỰ Ngôi chùa cổ .

CỐC 1- Cái hang, động để tu luyện đạo, cái nhà hay phòng nhỏ để tu, để thiền .

2- Ư: Theo khoa-học Võ-Vi công-phu luyện đạo có 3 thứ cốc: Thiên-Cốc, Ứng-cốc và Tinh-cốc .

1-<u>Thiên-Cốc</u> : là Nê-Hoàn-Cung hay Thiên-Môn, là Thượng-Đơn-Điền, Luân-xa bộ đầu , hay Thiên-Tâm, Thiên-Đạo, là bổn cung của Thần (tức Linh-hồn) .

Nhờ công-phu luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần mà Thần (hồn) được hiệp ở Thiên-Cốc; Khi Thần hiệp được đầy đủ rồi (đạt Tam Hoa Tụ Đảnh) thì cốc nầy (tức Thiên-Môn) khai mở, Thần hoàn hư-không, hành-giả được thông-thiên , xuất hồn, đắc đạo .

2- <u>Ứng-Cốc</u> : ở giữa bản-thể, nơi tim (Trung đơn-

their regeneration. They render their hearts troubled, their minds obscure, and are unable to self-elucidate.

ANCIENT(OR OLD)SMALL PAGODA (or temple)
STRUM THE STRINGS OF THE GUITAR(LOCAL)TO RECALL
(See Ann. Microcosm B, n° 28, p. 487) THE PHENIX.

OLD METHOD OF REGENERATION, obsolete or out of date and no more suitable in modern times.

TRADITIONAL METHOD (of regeneration)

OLD (ancient) PAGODA

GROTTO cottage where the adept recluses for regeneration or Zen practice.

em : In esoteric science, there are three kinds of grottos : Celestial grotto ,Central grotto and Sacred grotto.

I-Celestial grotto :

Psychic chakra on the sinciput (also called Gate of Heaven, Ni Huan Palace (Chin.), Sahassera Chakra (Sans.) which is the residence of the soul.

When practising the regeneration and esoteric zen (meditation), the adept sublimes the seminal essence into vital breath, and then into spiritual energy. When these three energies are fully united at the head (called the Union of the Three Flowers at the head), the celestial grotto opens and his soul can communicate with heaven, and fly out of his physical body. The adept attains the Way, i.e. he is enlightened.

2-The Central grotto in the heart

điền) là nơi Thần (hồn) ngự, là nơi trung - ương điều-khiển toàn bộ cơ-thể. Khi hành-giả chưa đắc đạo, hồn ngự ở Ủng-Cốc thì con người còn sống trong vòng động-loạn, rồi hồn được lên Thiên-Cốc (nhờ tu luyện), mới được thanh-tịnh, đắc đạo.

3- <u>Linh-Cốc</u> : ở nơi đơn-điền cung hay là đơnđiền phần dưới rún. Nơi đây là chỗ cư-ngụ của thần-thức (tức cái vía). Nhờ công - phu luyện đạo, phần hồn ở trung đơn-điền (nơi tim) xuống đến đây và hiệp cùng cái vía (gọi là hồn vía bảo nhứt hay Âm-Dương tương-hội).

Nhờ hành pháp tu luyện thêm, phần hồn sẽ từ đây vòng ra sau theo đốc-mạch tiến lên Thiên Cốc (trên bộ đầu)

(Xem PL Tiểu-Thiên-Địa B số 5, 24 và 27)

CỐC ĐẠO Lỗ đại tiện.

CỐC THẦN Linh-Hồn (tức thần) ngụ tại cốc) (tức luân-xa).

CỐC TU Xem "Cốc"

CÔN-LÔN ĐẢNH Thiên-Môn, Nê-hườn cung, luân-xa đỉnh đầu (thuộc về thượng-giới).

CÔN LÔN SƠN 1- Núi Côn-Lôn ở cõi Trung-Thiên.

2- Vv: Người tu thiền, khi xuất - hồn trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa, thấy mình bay tới một

region whence the soul controls the whole human body. So long as the soul resides in this grotto, the adept is still agitated by worldly things. Thanks to assiduous and patient practice of regeneration and esoteric zen, his soul ascends to the Celestial Grotto (at the head) where he enjoys a high state of void and calm and attains the Way (enlightenment).

3- The Sacred grotto in the abdominal region (chakra below the navel) where resides the astral body. Thanks to practice of regeneration and esoteric zen (meditation) the adept's soul at first descends from the Central grotto to this Sacred grotto and meet with the astral body (it is called the Union of the soul and the astral body, or of the Yang and the Yin). And then with even more assiduous practice of regeneration and zen, the soul circumvents behind the Sacred grotto, follows the governing vessel and reach the celestial grotto (on the top of the head).

(See Ann. Microcosm B, n° 5, 24 and 27, p. 487)

ANUS (term used by Zen practioners)

SOUL, ego.

GROTTO FOR SPIRITUAL ASCESIS (See Grotto p. 90)

TOP OF CÔN LÔN (Chin. Kun Lun) MOUNT Gate of Heaven, Nê Hoàn (Chin. Ni Houan) Palace, Chakra on the sinciput (it belongs to the upper plane of the human microcosm).

1- CÔN LÔN MOUNT at Middle Celestial Plane.

2- When a Zen practitioner succeeds to make soul-outing inside his microcosm, he will find himself flying toward the top of a green mountain

đỉnh núi tươi mát, có người ngồi tu-tập nhàn-nhã nơi đây là Côn-Lôn-Sơn. Nó nằm tại bộ đầu của con người .

Sau này, khi hành-giả đắc-đạo, nếu có Cha Mẹ ở Địa-Ngục, có thể cứu được Linh-hồn ra khỏi, đem lên Côn-Lôn-Sơn thật-sự ở trong Đại-Thiên - Địa, để tu .

Côn-Lôn-Sơn này là cõi nhơn-hiền, tại đó được tiếp-tục tu một cách an-nhàn nhưng chậm tiến (hơn là tu ở thế-gian) .

CÔNG-ĐỨC Làm công-quả, bồi-công lập-đức. Người tu cần phải làm nhiều việc thiện để lập đức giúp cho việc tu mau thành .

(Xem Tam-Công) .

CÔNG-ĐỨC VÔ-LƯỢNG Công-đức nhiều không lường được

CÔNG-GIÁO Xem đạo "Thiên-Chúa-Giáo" .

CÔNG-PHU Thiền-định giúp hành-giả được mở trí. Chỉ có tham-thiền mới thấu được lẽ chơn-giả của mọi sự việc. Chỉ có nhận-định thì thần mới trụ , có trụ mới yên, chân-lý mới sáng-tỏ, làm cho hành-giả thoát vòng mê-muội , dứt trừ được tà - niệm, chế-ngự được thất-tình lục-dục (đạo gọi là thập tam ma) Công-phu là một trong Tam-Công .

(Xem - Tam-Công
- Công-Quả
- Công-Trình)

where he sees several people exercising meditation (zen). This place is called Mount Côn-Lôn, located at the head of his microcosm.

Later on, when the adept attains the Way, he can save his parents' souls from hell and offer them an opportunity to lead a life of regeneration on the real Mount Côn Lôn, in the macrocosm.

Here, good souls live and go on peacefully with their regeneration, though their evolution is slower than regenerating on the terrestrial world.

MERIT AND VIRTUE Amass merits and acquire virtues. The adepts of the Way must accumulate merits by doing charity work so they can accelerate the results of their regeneration.

(See Three performances p. 343)

INCOMMENSURABLE MERITS

CATHOLICISM (see Catholicism, p.I32)

PRACTICE OF SPIRITUAL ASCESIS by the Zen (meditation). Only by practicing the Zen can the adept open his mind, and discern the real and false nature of things. Only by falling in ecstasy can his mind be quieted and the Truth will be illuminated, he will emerge from ignorance, abolish evil expectation and vanquish the 7 emotions and 6 desires (which are called the 13 devils by the Tao). Zen practice is one of the Three Performances.

(See Three Performances p. 343)

CÔNG-PHU KHỔ-LUYỆN Công-phu luyện tạo chuyện - còn khắc-khổ .

CÔNG-QUẢ Công-quả là làm việc gì ích nhơn lợi vật là chia sớt của tư-hữu cho những người và vật đang thiếu-thốn, cần sự giúp đỡ của mình .

Vì thế hai chữ "Công-Quả" đồng nghĩa với hai chữ "Bố-Thí" và có nghĩa là ban-bố cho người khác những gì thuộc sở-hữu riêng của mình, không cầu lợi, không mong thu trở lại .

Công-quả hay bố-thí (theo Phật-giáo) có ba cách :

1- Thí tài : bố-thí bằng tiền bạc .

2- Thí pháp : là dùng lời nói ôn-hoà, từ-ái để khuyến-dụ con người để cải-sửa lỗi lầm, làm lành lánh dữ, cư-xử tốt với mọi người, không thù nghịch ghét hại lẫn nhau. Thuyết pháp hay giảng giáo-lý khuyên dạy tu-hành .

3- Thí vô-úy : là thí các sự-sệt của mình , hy-sinh những tự-do, sức-khỏe , như mạng sống của mình, để che-chở và cứu giúp người và vật, không màng gian-lao, nguy-hiểm có thể tới cho mình .

Thí-dụ : Những người nhảy vào lửa để cứu người khác khỏi chết thiêu, nhảy xuống sông cứu người khỏi chết đuối, xông vào lửa đạn để cứu những kẻ

(To) LEAD AN AUSTERE ASCETIC LIFE, to engage assiduously in the spiritual ascesis.

(DO) CHARITY WORK Participate in philanthropic , and relief work for the benefit of unfortunate persons, share our possessions to the wretched who need our assistance.

Do charity work (công-quả) is synonym of "giving alms" (bố-thí), which consists in giving alms to the paupers, disinterestedly , without any expectation of being paid back.

Doing charity work or giving alms in Buddhism is done in three ways :

1- Cash donation : Giving money and objects.

2- Dharma donation : Using sweet words, benevolent advice to persuade other people to mend their conducts, do good and shun evil. Dealing fairly with everyone, creating no enmity or hatred with anybody. Giving predications or teaching dogmas, urging people to engage in regeneration.

3- Doing away with fears (self-sacrifice). Sacrificing one's liberty, health, even safety , to protect and rescue the human and animal creatures, without fearing hardships and perils that may occur.

For instance, the men who rush into the flames to rescue a person from being incinerated, dive into the river to save a drowning person, advance amid fire and bullets to carry out wounded combatants. Also, the religious nuns and priests who neglect their lives while treating, comforting and caring for the lepers

bị thương. Các nữ tu-sĩ, giáo-sĩ không sợ lây bịnh dù hủi hay lao phổi để an-ủi săn-sóc bệnh nhân v.v...

Đó là những gương sáng thể-hiện pháp "Vô Uý-Thí".

Công-quả là một trong Tam-Công.
(Xem - Tam-Công
- Công-Phu
- Công-Trình)

CÔNG TỘI Công-quả và tội phạm.

CÔNG-TRÌNH Công-trình là làm công việc gì cần phải có thời-gian và đòi-hỏi sự nhẫn-nại, kiên-tâm trì-chí mới thành-tựu.

Người đời thường gọi những công-trình kiến-trúc, đền-đài, dinh-thự, những tác-phẩm văn chương hội-họa hay điêu-khắc mà tác-giả phải phí biết bao tâm-tư, mài bao nhiêu khối-óc, để tập trung hết năng-lực và tác-phẩm của mình, để đi đến kết-quả mong muốn, thực-hiện công-trình sáng tác của mình.

Trong giới tu hành cũng vậy, muốn thoát trần, không vướng mang ngoại-vật, cũng đòi-hỏi người tu nhiều thời-gian hành-trì, nhiều khổ-hạnh, nhẫn-nhục, trì-giới qua nhiều kiếp chuyển luân. Hằng giờ hằng phút không hề xao-lãng việc tu thân sửa tánh, kiểm-điểm nội-tâm, chế-ngự thất

and consumptives without fear of contagion.

All these are examples of "Doing away with fears".

Doing charity work is one of the Three Performances.

(See Three Performances p. 343)

MERITS AND DEMERITS

LABOUR AND EFFORTS In any enterprise, one must have patience, steadiness and take a great length of time before one can culminate in the final success.

In the profane world, such works of art as literature, holy shrines, architecture, sculpture, painting, music are all of them long-winded enterprises for which the authors deploy utmost thoughts and initiative, exert great efforts and skill in order to achieve.

The same thing is true for the adept of the Way; if he wants to get spiritually detached from the profane world, he must consecrate a great deal of time, endure hardships and privations and observe the precepts of ascetism through many successive existences. In no instant should he slacken his regeneration , amending his conduct, exacting his conscience

tinh lực-dục để được tinh-tấn, trí-huệ được mãn-tuệ thông-suốt .

Công-trình là một trong Tam-Công .

(Xem - Tam-Công
- Công-Phu
- Công-Quả)

CÔNG-CAO NGÃ-MẠN Một tánh xấu mà phần đông người tu hay mắc phải, khi đã biết được chút chân-lý, hoặc muốn làm thầy (đạo), nó làm sa-đọa linh-hồn hoặc làm chậm đường tiến-hóa .

CỘNG NGHIỆP Nghiệp-quả chung. Khác với nghiệp-quả riêng (biệt-nghiệp) .

CƠ Thời-kỳ (vd: cơ chuyển-tiếp, cơ phổ-độ) .

CƠ-BÚT Đàn-cơ, cầu-cơ, thần-cơ diệu bút, chấp bút tức phương-thức chép ra những lời dạy bảo của Trời, Phật, Tiên, Thánh, Thần, bằng thần-cơ hay thần-bút, do trung-gian hai hoặc một đồng-tử cầm

(Xem - Đồng-Tử
- Đàn-Cơ)

CƠ CẤP-CỨU Thời-kỳ phổ-độ cứu-vớt chúng-sanh .

Cơ cấp-cứu nhân-loại vào thời-kỳ lâm-nguy (cuối Hạ-Ngươn).

CƠ-DUYÊN - Có duyên may. - Cơ-hội do nhân - duyên

and winning over the 7 emotions and 6 desires so as to progress on the Way and secure a lucid mind.

Labour and efforts make part of the Three Performances.

(See Three Performances p. 343)

PRIDE AND CONCEIT A deplorable vice that a great number of adepts of the Way engage in. They are proud of their little baggage of knowledge of the Tao and want to become masters, which depraves their souls and retards their progress.

COLLECTIVE KARMA as compared with individual karma

OCCASION, stage, period of time, era. E.g : transitory period, universal salvation era.

MEDIUMISTIC SCRIPTURES (seances) Method of transcribing the instructions of God, Buddha , Transcendental Beings, Saints or Genii with the holy mediumistic pen held by one or two mediums.

(See Medium p. 158
Mediumistic seance p. 126)

SALVATION PERIOD for the rescue of mankind in the final era before the danger of annihilation.

(A) GOOD CHANCE A lucky occasion provided by

đem đến .

CƠ-ĐỐC-GIÁO Tôn-giáo do Chúa Ki-Tô sáng-lập . (Cơ-đốc là phiên-âm của tiếng Christ).

CƠ HỦY-DIỆT Cơ tận-thế, đời đời sắp tới (cuối Hạ ngươn kỳ ba, tức cuối thế-kỷ 20).

CƠ PHÁN-XÉT Long-Hoa Hội vào cuối Hạ-Ngươn kỳ ba, khoảng trước năm 2.000 .

(Xem Đại Hội Long-Hoa).

CƠ PHỔ-ĐỘ Cơ phổ-biến đạo và cứu-độ chúng-sanh .

CƠ SÀNG SẢY Cơ thanh-lọc, chọn-lọc người hiền , loại trừ kẻ dữ (vào cuối hạ-ngươn kỳ ba này).

CƠ SÁT-PHẠT Cơ xáng-xảy chọn-lọc cuối hạ-ngươn kỳ ba (trước năm 2.000), thế-chiến thứ 3 (chiến-tranh hạt-nhân.) (Thượng-Đế thanh-lọc kẻ ác).

CƠ TẬN-DIỆT Cơ xáng-xảy thanh-lọc (toàn thế-giới cuối ngươn-hạ kỳ 3 này).

CỬ KHUN Là chỗ chứa dưỡng-khí của người nữ , nằm dựa phía trên trái cật .

CUNG 1- Cõi, cung trời .

2- Ngôi nhà lớn .

the law of cause and effect.

CHRISTIANISM (Cơ Đốc : Phonetic transcription of the word "Christ") Religion founded by Jesus Christ.

(The) END OF THE WORLD The great Tribulation . This event of Annihilation will happen before the end of this 20th century.

(see Assembly of Glorious Dragons, p.119)

(The) ADVENT OF JUDGMENT The Assembly of Glorious Dragons or the Assembly of Transformation will happen before the year 2.000.

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

(The) ADVENT OF UNIVERSAL SALVATION AND RELIGIOUS PROPAGATION

PERIOD OF SIFTINGS to screen the wicked and select the virtuous (at the end of this 3rd Era).

PERIOD OF ANNIHILATION will be a drastic purge to select the elects (before the year 2.000) , World war III (the nuclear war when God eliminates the wicked).

-Age of Kali, Age of Destruction.

PERIOD OF ANNIHILATION (see p. 96)

POCKET OF YANG FLUX located above woman's kidney. (term used by Zen practioners).

CUNG:

1- ZONE, celestial plane.
2- PALACE, mansion.

CÚNG-DƯỜNG TAM-BẢO 1- Cúng vào chùa (lễ vật hoặc tiền bạc) .

2- Ưu: Tam-bảo hay Tam-Bửu là Tam-Hoa Tinh - Khí - Thần .

(Xem Tam-Hoa) .

CÚNG SAO Làm lễ cúng để giải hạn xấu. Thực ra hạn xấu chỉ giải được bằng tu và làm điều thiện chứ cúng sao không thể hết được .

CÙNG-TUYỀN Cõi chết, suối vàng, hoàng-tuyền (Âm-phủ) .

CUỘC ĐẠI-TẠO Tên một cuốn Kinh rất hay bằng thơ do Tiên Bên Trên dạy tu và tiết-lộ về Long - Hoa Đại-Hội, qua Đồng-tử Hồng-Quang chùa Hồng - Môn, Gia-Định .

(Xem Đại-Hội Long-Hoa).

CUỒNG-TÍN Đức-tin cuồng-nhiệt vào một tôn-giáo . Người tu còn hở tính quá khích nầy.

CÚP ĐIỆN Xem điện, chữ Cúp Điện .

CƯ-SĨ Người tu tại gia, tức Đới Đạo song tu, không vô chùa hay tu-viện (tiếng Phạn gọi người Nam cư sĩ là Upàsaka, phiên-âm tiếng Việt là Ưu-Bà-Tắc, và gọi người nữ cư-sĩ là Upàsika phiên-âm là Ưu-

- (To) OFFER MONEY OR THINGS TO A PAGODA
- em : Tam-Bảo (Tam-Bửu) or Tam-Hoa : Three Gems, Three Flowers (i.e. seminal essence, vital breath, spiritual energy).

(See Three Flowers p. 347)

CULT AND OFFERINGS DEDICATED TO THE STARS in heaven in the hope to terminate a period of one's ill luck and misfortune. In reality, inauspicious influences can only be neutralized by good deeds. No cult is efficacious.

THE WORLD OF THE DEAD, Yellow Spring, Styx.

"(The) BIG REFORM" Title of an interesting sutra in verses on regeneration and the "Assembly of Glorious Dragons" taught by the deities through the medium Hồng Quang of Hồng Môn pagoda (Gia Định - South Vietnam).

(See Assembly of Glorious Dragons p.II9)

FANATICISM Excessive creed in a certain religion.
- Fanatical attitude.
(The adept of the Way should be on guard against).

(To) CUT OFF THE FLUX OF SPIRITUAL ENERGY
(See Spiritual energy p. 141)

HOME RELIGIEUX Practitioner of spiritual ascesis at home who leads a twofold life of a religieux and a layman (Sans. Upàsaka (male), Upàsika (female), without the need to enter religious orders (in a pagoda or a monastery)

Ba-Di).

Theo Bên Trên tiết-lộ thì thời-kỳ Hạ-Ngươn nầy, những người tu tại gia đắc đạo nhiều hơn những người tu xuất-gia.

CỞI TRẦN NHIỄM TRẦN Đầu-thai xuống trần, rồi nhiễm trần-trược nơi cõi thế-tục.

CỮ THUỐC CỮ TRẦU Người tu luyện đạo cần bỏ hút thuốc, bỏ ăn trầu vì có hại cho hướn-diên-hồng.

(Xem Hướn-Diên-Hồng)

- Ngũ Huân

CỬA TRỜI (xem Thiên-môn)

CỰC ĐỘNG Cực-kỳ động-loạn

CỰC-LẠC Thiên-Đường, Cực-Lạc-Quốc.

CỰC-THANH Cực kỳ thanh-nhẹ, trong sáng

CỰC-TỊNH Cực-kỳ thanh-tịnh.

CỰC-TỊNH Cực-kỳ thanh-tịnh.

CƯƠNG-THƯỜNG Tam-Cương và Ngũ-Thường.

(Xem Tam-Cang
- Ngũ-Thường)

CƯU-MA LA-THẬP Kumarajiva, vị sư người Ấn sang Trung-Hoa dịch nhiều Kinh Phật tại Trường-An từ năm 401 đến 412.

Deities have revealed that in this final 3rd era, home-religieux attain the Way more numerously than the clergy.

(To) LIVE ON THE TERRESTRIAL WORLD AND BE CONTAMINED BY THE WORLD DUST Being reincarnated on the terrestrial world of dust, man's soul is polluted by the world's impurities.

(To) ABSTAIN FROM TOBACCO AND BETEL QUIDS which can harm the Diên Hồng Pill (Saliva Pellet) of the adept who practises esoteric zen.

(See Sweet saliva Pellet p. 198
Five spices p. 269)

GATE OF HEAVEN (See p. 389)

EXTREME AGITATION To be extremely agitated (troubled).

PARADISE Kingdom of Felicity, Nirvana, Eden, the world of extreme bliss.

EXTREMELY PURE AND LIGHT Extreme purity.

EXTREMELY CALM

EXTREMELY PURE AND SERENE Extreme purity and serenity.

(The) "THREE SOCIAL BONDS" and the "FIVE CARDINAL VIRTUES" of Confucianism.

(See Three social bonds p. 343
Five virtues p. 275)

KUMARAJIVA An Indian monk who had lived in China and translated many Buddhist canonical books in Trường-An (Chin. Tchang Ngan) between the years 401and 412.

CỬU-CẢNH NIẾT-BÀN Xét rõ, thấu rõ cảnh Niết-Bàn.

CỨU-ĐỘ Cứu giúp chúng-sanh qua bể khổ.

CỨU KHỔ CỨU NẠN Cứu giúp khỏi đau-khổ và hoạn-nạn

CỨU NHÂN ĐỘ THẾ Cứu giúp người đời.

CỨU-RỖI (Xem Cứu-Độ).

CỨU-THẾ (Đồng) Bồng Cứu-Thế của quả Địa-Cầu vào cuối thế-kỷ 20 sẽ là Chúa Jésus tức Đức Di-Lặc.

CỨU-THẾ THUYẾT Thuyết của Do-Thái mong đợi một vị cứu-tinh nhân-loại tương-lai.

CỬU-CHUYỂN KIM-ĐƠN 1- Linh-đơn của Thái-Thượng Lão Quân luyện trong lò Bát-Quái, uống vô trợ tăng thêm điển-quang (thanh-điển).

2- Ư: Cửu-chuyển kim-đơn là phép luyện đạo tạo kim-đơn (thánh-thai).
(Xem Thánh-Thai)

CỬU-HUYỀN THẤT-TỔ Chín đời bên họ nội/ngoại và bảy Ông Tổ. Ý nói thân-nhân quyến-thuộc trong những kiếp trước.

Phần nhiều các thân-nhân trong cửu-huyền thất-tổ đã đầu-thai trở lại xuống thế. Người có thể gặp lại và độ được các người này.

(To) CONSIDER AND UNDERSTAND THOROUGHLY THE ATMOSPHERE OF NIRVANA

SALVATION to help living beings deliver themselves from the world's sufferings and pains.

(To) SAVE HUMAN CREATURES FROM MISERY AND DELIVER THEM FROM DANGER

(To) SAVE MANKIND and help the world.

SALVATION

(The future) SAVIOUR of our terrestrial globe by the end of this 20th century will be Jesus Christ (Maitreya or Mi-Lei-Fo).

MESSIANISM In Judaism, the promised and expected deliverer of humanity.

PRECIOUS PILLS OF 9 TRANSMUTATIONS (Kieou Chuan Kin Tan) (Chin.)
1- "Nine transmutations Cinnabar" prepared by God Thái Thượng Lão Quân (Chin. T'ai Chang Lao Kiun) in the furnace of Eight Trigrams. These pills help increase the pure spiritual energy of who takes them.
2- em : Formation of the Sacred Embryo (Golden Pill) (by esoteric zen).
(See Sacred Embryo p. 373)

NINE GENERATIONS OF FATHERLY AND MOTHERLY LINEAGES AND 7 ANCESTORS This expression alludes to blood-kinsfolks who had lived together in previous existences.

Most of these people have already been reincarnated on earth. One who leads a life of spiritual ascesis has the chance to meet back his kinsfolks in his present life and afford them good assistance.

Người tu cao hay thành đạo sẽ giúp được nhiều cho cửu-huyền thất-tổ, và có ảnh-hưởng tốt đến họ hàng. Thường những người lạ tự nhiên đến gặp người tu và hai bên thấy có cảm-tình tốt với nhau người tu khuyên thì những người này chịu tu-hành ngay, đó là những người thân-nhân trong cửu-huyền thất-tổ của người tu, có duyên tái-ngộ trong kiếp này.

CỬU KHÍ Chín loại khí của cõi Trời.

CỬU-KHIẾU 9 lỗ khiếu trên bộ đầu.
(Xem Tam-Quan Cửu-Khiếu).

CỬU-KHÚC MINH-CHÂU Mô-Ni-Châu.
(Xem Mô-Ni-Châu).

CỬU-PHẨM LIÊN-HOA Phẩm hoa sen thứ chín (tức tu đắc đến cấp Phật).

CỬU-THIÊN Chín cõi Trời.

CỬU-THIÊN HUYỀN-NỮ Mẹ Quan-Âm bên võ (trừ ma quỷ) Chúa các vị thần coi về ngũ-hành.

CỬU-THIÊN LỖ-BAN SÁT THẦN-PHÙ Bùa lỗ-ban sát trừ ma quỷ (Lỗ-Ban là thầy bùa và là tổ thợ mộc)

CỬU-TRÙNG Chín bậc, chín tầng.

An advanced or illumined adept can be of good service to his former relatives and exert a great influence over them.

It often happens that two persons, strangers to each other, feel reciprocal sympathy the one for the other, at their first encounter, and upon the advice of the regenerated one, the other starts practising spiritual ascesis immediately. They both belong to the same lineage of "9 generations and 7 ancestors" whose spiritual dispositions chance to make them meet in this existence.

NINE FLUXES Nine kinds of cosmic ether (or flux).

NINE OPENINGS in a human body.
em : Nine orifices on the summit of the head.
(See Three Gates and Nine apertures p. 350)

LUMINOUS 9-FACET PEARL
(see Mouni pearl,p.249).

(The) NINTH DIGNITY ECHELON OF THE LOTUS (Rank where the enlightened one attains buddhahood).

(The) NINE CELESTIAL PLANES

sl.DIVINE FAIRY OF THE 9TH CELESTIAL PLANE
Name of a Holy Mother who has the power to chase spirits and demons from obsessed persons.Goddess of genii of cosmogonic elements.

AMULET LÔ BAN (Chin. Lou Pan) used to extirpate ghosts and demons (Lou Pan is the ancestor of Lou Pan amulets and also of the carpenters).

NINE STEPS, nine storeys.

CỬU-TRÙNG-ĐÀI Tháp chín tầng .

CỬU-TUYỀN Suối có 9 ngọn thác nước, còn được gọi là suối vàng (tức âm-phủ) Bọc-bó cửu-tuyền .

CỰU NHÂN-DUYÊN Duyên tiền-kiếp .

CỰU PHÁP Phép tu cổ xưa, cổ-pháp "Thời thiên pháp diệc thiên", thời thế đổi thay, phương-pháp cũng đổi-thay. Người tu không nên cố-chấp ôm pháp- môn cũ, đã không còn hợp thời mà còn làm cho chậm - tiến trên đường Đạo .

CỰU-ƯỚC (KINH) Thánh-kinh Thiên-Chúa-Giáo .

NINE STORIED TOWER

NINE-CASCADE SPRING Styx in hell, the stream with 9 cascades in hell, Yellow Spring

BONDS from previous life.

(The) ANCIENT METHOD OF ASCESIS (of regeneration) "New times, new methods". The adept of the Way must not stick to the old methods of regeneration which do not suit the modern times and retard his progress on the Way.

(The) OLD TESTAMENT, Christian Bible.

-o§o-



DÃ BÙA Làm mất hiệu-lực linh-ứng của bùa chú .

DẠ-XOA Tên một loại quỉ (trong Thiên-Long Bát-Bộ) còn gọi là Dược-Xoa .

DÁN BÙA (TREO BÙA) Dán hay treo đạo bùa để trấn tà ma yêu quái khỏi làm hại .

DANH Tiếng nhà Phật dùng để chỉ 4 trong ngũ - uẩn là Thọ, Tưởng, Hành, Thức, do vật-chất như tứ-đại, ngũ-hành cấu-tạo nên .

DANH-CƯƠNG LỢI-TỎA Bị danh-lợi trói-buộc .

DANH-LỢI Tiếng-tăm và tiền của. (Người tukhông nên tham danh, ham lợi).

DANH-PHÁP Phương-pháp tu tốt, nổi tiếng, hiệu - nghiệm .

DANH-SẮC Tiếng nhà Phật chỉ chung Ngũ-Uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) .

Cái do vật-chất cấu-t·· nên, gọi là

(To) NEUTRALIZE THE EFFECTS OF PHILTRE, charm, amulet or talisman.

NOCTURNAL DEMON (Sans. Yakchas).

(To) POST UP OR HANG AN AMULET or a talisman before a place in order to prevent the spirits and demons from coming and doing harm.

NAME (Appellation) Buddhist term which refers to four of the 5 sensations (aggregates): perception, thought, actions and cognition. These are formed by material things such as the 5 cosmogonic elements.

(See material appearance p. 102)

[illegible] ...PY AND BESIEGED BY LUCRE AND PROFITS

HONOURS AND WEALTH (The regenerated man must get detached from and neglect all such things)

CELEBRATED (efficacious) METHOD (of regeneration)

MATERIAL APPEARANCE (1m : Names and colours/forms) A buddhist term designating the five sensations : colour, perception, thought, action, cognition.

All that is formed by material things is called by a "danh" (name). What is felt by the senses belongs to the "sắc" (colours and

'Danh', cái do giác-quan cảm biết gọi là 'Sắc'.

DANH-SƯ Thầy dạy Đạo nổi-tiếng .

DANH-TƯỚNG Hình-danh, sắc-tướng, tiếng nhà Phật dùng để chỉ tính-cách hư-giả của Sắc-giới. Dùng tên mà gọi là Danh; dùng mắt thấy gọi là Tướng .

DAO-ĐỘNG Trạng-thái vọng-động của tâm-trí, không được thanh-tịnh .

DAO-TRÌ (hay Diêu-Trì) Ao ngọc ở cung Trời của Dao-Trì Kim-Mẫu .

DAO-TRÌ CUNG (hay DIÊU-TRÌ CUNG) Cung-điệncủa Dao Trì Kim-Mẫu (Xem Dao-Trì Kim-Mẫu) .

DAO-TRÌ KIM-MẪU (hay LÃO-MẪU) hay DIÊU-TRÌ Mẹ Dao Trì Kim-Mẫu, tức Tây-Vương-Mẫu, tức Bạch-Đế, tức Tây-Hoa Đế-Quân, 1 trong 5 vị Trời Ngũ-Lão sáng tạo và coi-sóc Ngũ-Hành .

Dao-Trì Kim-Mẫu ngự ở cõi Tây-Hoa, coi về Kim (trong Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) .

(Xem Ngũ-Lão) .

DÂM Ham mê sắc-dục. Người tu mà dâm-dục quá - độ thì hao-tổn Tinh, 1 trong Tam-Bửu (Xem Tam- Bửu hay Tam-Bảo) .

forms).
(Sans. Namà-Rupà)

RENOWNED MASTER OF THE TAO Great master.

NAMES AND FORMS Buddhist term alluding to the false and ephemeral nature of colours and forms. What is called by a name is referred to as "danh" (name) whereas what can be seen with the eyes is called "tướng" (forms) (i.e. all that belongs to the world of appearances or human world).

MENTAL AGITATION

POOL OF JADE at Queen Mother Diêu Trì's(Chin. Iao Tche) Celestial Kingdom.

RESIDENTIAL PALACE OF QUEEN MOTHER DAO-TRÌ KIM MÂU (Chin. Iao Tche Kin Mou).

(See Queen Mother Dao-Trì p. 103)

QUEEN MOTHER DAO-TRÌ (chin.Iao-Tche Kin Mou) alias Gold Mother, Queen of the Western Heaven (Chin. Si Wang Mou), White Queen. She is one of the 5 Old Gods (Chin. Wou Lao) of the 5 cosmogonic elements.

Mother Iao Tche governs the element metal.

(See Five Old Gods p. 272)

LUST, LEWDNESS The adept of the Way must observe temperance in sexual pleasures in order to preserve his seminal essence which is one of the three precious gems.

Dâm có chánh-dâm và tà-dâm, chánh -dâm là dâm hợp-pháp giữa vợ-chồng, tà-dâm là dâmloạn tội-lỗi, vô đạo-đức .

DÂM-GIỚI Cấm phạm điều tà-dâm. 1 trong Ngũ-Giới-cấm, mà người tu phải giữ không được phạm .
(Xem Ngũ-giới cấm).

DÂNG LỄ Cúng các Đấng Thiêng-Liêng bằng lễ - vật như hoa quả, thực-vật, nhang đèn v.v...(do người trần đặt ra chứ Tiên Phật không có bao giờ đòi-hỏi lễ-vật).

DẬT-CƯ Ở ẩn, xa lánh việc đời .

DẬT-SĨ (Xem Ẩn-Sĩ) .

DẤU THÁNH-GIÁ Dấu-hiệu theo hình chữ thập.Làm dấu Thánh-Giá là 1 nghi-thức của người công-giáo , trước hay sau khi cầu-nguyện hoặc khi ăn-uống.
Uv: hiểu theo Võ-Vi, đóng đinh trên thập-tự-giá là tượng-trưng cho sự diệt phàm-ngã.
(Xem Thập-Tự) .

DÂY BẠC Sợi dây tử-khí sáng long-lanh như bạc,mắt phàm không thấy đặng. Nó nối Linh-hồn hay cái Vía với thể-xác (khi xuất-hồn hay xuất-vía)giống như sợi dây nối con diều bay. Nhờ sợi dây bạc này (giãn dài vô-tận) hồn vía nương theo mà trở

Lust can be legitimate or illegitimate. Sexual intercourses between two spouses are legitimate whereas fornications and adultery are sinful and immoral.

(See Three Gems p. 340)

PROHIBITION OF ILLEGITIMATE INTERCOURSES One of the 5 prohibitions not to be infringed by the adept of the Way.

(see Five commandments, p.266)

MAKE OFFERINGS to the deities in the manner of fruit, food, joss-sticks, etc...

(All these rites are invented by profane men, for the deities are too disinterested to require all such offerings).

(To) LIVE IN SECLUSION Stay aloof from terrestrial affairs.

ANCHORITE (see p.25)

SIGN OF THE CROSS To make sign of the Cross.

em / is : Crucifixion has an esoteric meaning which the destruction of the low self.

SILVER CORD A bluish cord (unseen by human eye) which connects the soul or astral body (in soul or astral body outings) to the physical body, like the cord connecting a flying - kite to the hand of the player. This cord has the power of stretching endlessly and it enables the soul or astral body to regain the physical

về thể-xác .

Con người khi tới số chết thì sợi dây tử-khí này đứt, hồn vía lìa thể-xác luôn , không trở về nữa .

DHANESEB Tên tắt, pháp-ngữ gọi pháp Thiền PLUUXHH BPP (Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp) gọi tắt là Pháp-Lý Vô-Vi .

DI (Xem Lục-Tự Di-Đà -Namoamitaba)

DI-ĐÀ (Xem Lục-Tự Di-Đà -Na moamitaba)

DI-DÂN CHUYỂN-XIẾP Vòng luân-hồi sinh-tửdo Thượng Đế an-bài, lớp này ra đi, lớp kia trở lại .

DI-LẶC Tên 1 vị Bồ-Tát. Đức Di-Lặc và Chúa Giê-su (bên Thiên-Chúa-Giáo) là một. Ngài sẽ là Phật-Vương và chủ-tể Long-Hoa Hội kỳ 3 này tại thế-gian .

(Xem Đại-Hội Long-Hoa)

DĨ-ÂN BÁO-OÁN (DĨ-ĐỨC BÁO-OÁN) Đối với người từng hại mình, vẫn làm điều tốt giúp họ (1 hạnh quí mà người tu phải có) .

DĨ CÔNG-QUẢ ĐOÁI NGHIỆP-QUẢ Làm công-quả , việc thiện để chuộc tội-lỗi .

(Xem Tam-Công)

body.

When a man's life comes to its term, this silver cord is cut off, and his soul and astral body leave his physical body for ever.

DHANESEB French acronym (Donbesob in English)of the method of Zen "Dharma of Non Being Esoteric Science of Buddhas" (currently called Mr Tám's method).

(See Donbesob p. 299)

MI(Sans.)4th word of the sacred mantra NaMoAMiTaBha (see-NaMoAMiTaBha,p.254-6 sacred words,p.234)

MI TA (sans.) 4th and 5th words of the sacred mantra. (see-Namoamitabha,p.254-6 sacred words,p.234)

EMIGRATION AND TRANSMIGRATION Infinite cycle of birth and death as disposed by God the Creator,with contingents of human beings departing while others arriving on the earth.

MAITREYA Name of a bodhisattva.

Lord Maitreya and Jesus are the same holy personage on celestial plane. He will preside as King-Buddha (or Vice King) over the Last Judgment (or Initiation) on the earth by the end of this 3rd Era (called Assembly of Glorious Dragons).

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

(To) RETURN GOOD FOR EVIL To forgive and do good even to one's offenders (A precious virtue which the adepts of the Way must possess).

(To) REDEEM ONE'S SINS BY DOING GOOD DEEDS

(See Three Performances p. 343)

DĨ-HÒA VI-QUÝ Lấy sự hòa-hợp, hòa-thuận làm điều quý hơn hết .

DĨ-THÁI Chất Tiên-Thiên-Khí (ph. akasha).

DĨ-THÂN DỊCH-VẬT Lấy thân-xác mình nô-lệ cho vật-chất, chịu khổ-sở để có những vật mong-muốn . (Người tu phải tập giải-thoát khỏi mọi sự ham-muốn vật-chất) .

DỊ-ĐOAN Trong lãnh-vực huyền-bí nhiều người không hiểu, hay sai-lầm cho là dị-đoan, mê-tín .

Thực sự thì, cũng có khi có trường-hợp dị-đoan, mê-tín. Cần phải có trình-độ hiểu biết hay nghiên-cứu kỹ mới có thể nói việc nầy hay sự nọ là dị-đoan; không nên hồ-đồ kết-luận .

Tín-tưởng thiếu trí-huệ là mê-tín, dị-đoan. Đức-tin đi đôi với trí-huệ là Phật-tính .

DỊ-GIÁO Tôn-giáo khác, không phải tôn-giáo mình đang theo. (Có tôn-giáo quan-niệm sai-lầm cho Dị giáo là tà-giáo).

DỊCH KINH (KINH-DỊCH) Bộ sách cổ của Trung-Quốc do vua Phục-Hi soạn nói về lẽ biến-dịch của vũ-trụ vạn-vật, dùng trong việc đoán cát, hung, họa, phúc . (Xem Bát-Quái)

CONCORD IS PRECIOUS Consider harmony and concord as having the greatest of values.

AKASA (Sans.) Akashic matter.

(See Akasa p. 12)

(To be) ENSLAVED BY MATERIAL THINGS Endure pains and sufferings to obtain what one desires (The adept must train to rid himself of material desires).

SUPERSTITION In the domain of occultism, there are many things or events that men cannot understand and which they label as superstition.

Of course, there are cases of superstition, but one must discern authentic faith from superstition, make a serious study and acquire vast knowledge before one can accuse such or such fact of superstition. Inconsiderate condemnation of every belief is an error. Belief without lucidity is superstition. Faith that goes with clairvoyance is buddha's nature

(Of) DIFFERENT RELIGION Certain religions have the erroneous conception of regarding strange religions as heterodox.

BOOK OF MUTATIONS (or Transformations) (Chin. Yi King) Ancient canonical volumes compiled by Emperor Fou Hi in China, dealing with transmutations of things in the universe. They contain advice and indications upon the necessities of life and their eight trigrams indicate the transmutation of all things, which helps predict the happy or disastrous events, beatitude or misfortune.

(See Eight Trigrams p. 38)

DỊCH-LÝ Triết-lý của Kinh-Dịch .

DIÊM-ĐÀI Cõi âm, Âm-phủ, Địa-Ngục .
(Xem Địa-Ngục) .

DIÊM-LA (Xem Diêm-Đài) .

DIÊM-LA-VƯƠNG Vua cõi âm-phủ .
(Xem Địa-Ngục) .

DIỄM-MA-THIÊN (DẠ-MA-THIÊN hay TÔ-DẠ MA-THIÊN) Tên gọi 1 trong các cõi Trời. Vuhg Trời nầy lửa thiêu-đốt dữ-dội nên gọi là Diễm-Ma-Thiên tức tầng Trời lửa .

DIÊN-HỒNG Diên là chì, màu đen, ví như Khí , như chữ Cọp. Hồng là Châu-Sa, màu đỏ, ví như Thần, như chữ Rồng. (Khí, Thần ví như Cọp Rồng trong phép luyện đạo) .

DIỆT Sự hủy-hoại, tiêu-diệt, tiếng nhà Phật chỉ 1 trong Tứ-Tướng của sinh-thực-vật : Sinh, Trụ, Hoại Diệt .

DIỆT-DỤC Diệt-trừ dục-vọng, ham-muốn .

DIỆT-ĐẾ 1 trong Tứ-Diệu-Đế : khổ-đế, tập-đế, diệt đế và đạo-đế .
(Xem Tứ-Diệu-Đế) .

PHILOSOPHY OF KINH DICH (Chin. Yi King) (Book of Mutations)

(See Book of Mutations p. 106)

HELL, Kingdom of Darkness, Hades.

(See Hell p. 139)

HELL (See Hell p. 139)

KING OF HELL (Sans. Yama), Pluto .

(See Hell p. 139)

FLAMING HEAVEN (Chin. Yen Ma Tien) Name of a celestial plane where there burns an extremely hot fire, whence its name of "Flaming Heaven".

SALIVA (or Paramita) PELLET Diên means the lead, of jet colour, is compared to vital breath (Khi) whose writing form is represented by the image of a tiger. Hông means cinnabar, of bright-red colour, is compared to the spiritual energy (Thân), represented by the image of a dragon (The Khi and Thân are compared to the Tiger and the Dragon in the esoteric science of Zen (meditation).

DESTRUCTION, extinction. Buddhist term designating one of the four successive forms of every animal and vegetal creature : Birth, Existence, Deterioration, Extinction.

(To) ELIMINATE, ABOLISH ALL ONE'S DESIRES AND PASSIONS

THIRD SUBLIME TRUTH One of the four sublime truths which consists in abolishing human sufferings by getting rid of desires and passions

(See (The) Four truths concerning... sufferings p. 441)

DIỆT-NGHIỆP Dứt bỏ được nghiệp, không còn tạo nhân duyên .

DIỆT-TƯỚNG 1- Dứt bỏ, diệt bỏ, không chấp vào sắc tướng, hình-tướng (vì tất cả ở cõi trần đều là giả-tạm, vô-thường) .

2- Trạng-thái chơn-như hay chơn-không , rời khỏi 2 cảnh sinh và tử .

DIÊU-ĐỘNG Lay-động, tâm-tư diêu-động là tâm-động, không thanh-tịnh .

DIỆU-ĐẾ (Xem Tứ-Diệu-Đế)

DIỆU-PHÁP Pháp-mầu, pháp-môn tu vi-diệu, hay bài thuyết-pháp vi-diệu .

DIỆU-PHÁP LIÊN-HOA Tên 1 cuốn Kinh Phật giảng(gọi tắt Pháp-Hoa-Kinh) ph: Saddharma Pundarika .
vv: Pháp tu vi-diệu giúp khai mở bộ-đầu và thanh điển tụ thành hoa sen trên Hà-Đào-Thành (lúc đắc đạo) .

DO-THÁI-GIÁO Tôn-giáo của người Do-Thái, thờ Đức Chúa Trời (Jehovah), lấy Kinh Cựu-Ước làm giáo-lý .

DONBESOB Tên tắt anh-ngữ gọi pháp-lý vô-vi.
PLUUKHHBPP (Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật

(To be) FREED FROM ONE'S BAD KARMA without creating others.

ABOLITION OF MATERIAL APPEARANCES
1- Abolish and get detached from all that is form and appearance (for every thing on the world is temporal, false and impermanent).
2- To be in a state of void and nothingness , away from the cycle of birth and death.

(To be) AGITATED Have a troubled mind and lack of calm.

SUBLIME TRUTHS ABOUT SUFFERINGS
(See Four truths concerning... sufferings p. 441)

WONDERFUL METHOD OF REGENERATION or Wonderful sermon on the dharma.

WONDERFUL SUTRA OF THE LOTUS (Sans. Saddharma Pundarika) Name of a buddhist bible.

em : Method of esoteric Zen which allows the opening of the psychic chakra on the head where pure spiritual energy concentrate in the form of a lotus flower (enlightenment of the adept).

JUDAISM Jewish religion worshipping God (Jehovah) and preaching the Old Testament.

DONBESOB English acronym of the Zen method "Dharma of Non Being Science Esoteric of Bud-

Pháp) gọi tắt là Pháp-Lý Vô-Vi .

(Xem PLVVKHHBPP Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp) .

DÒNG-ĐẠO Dòng tu, tông-phái .

DÒNG NỮ TU Dòng tu kín dành cho người nữ .

DỐC-CHÍ QUYẾT-TÂM Cương-quyết đem hết nghị-lực trên đường tu .

DỐI TRÊN LỪA DƯỚI Thái-độ của kẻ hư-hỏng, bất-lương .

DU-GIÀ Thiền-âm từ tiếng Phạn Yoga. Du-già là phép tu luyện của Bà-La-Môn giáo ở Ấn-Độ (Giáo-Lý rất đúng chân-lý). Có 7 phép Yoga :

- Hatha Yoga: luyện và chủ-trị xác-thân .

- Kundalini Yoga: luyện mở luồng hỏa-hầu, khai thần-nhãn và quyền-năng tâm-linh (thần thông) .

- Laya Yoga (hay Jnâna) chủ-trị tinh-thần, luyện trí nhớ được lâu, không quên, mỗi khi đã đọc hay nghe qua .

- Bhakti Yoga: đường-lối thờ-phượng, sùng-tín Thượng-Đế (Ishvara).

dhas" (currently called Mr. Tám's method).

(See Donbesob p. 299)

RELIGIOUS SECTS Different denominations of a religion.

MONASTERY Convent for nuns.

(To) MAKE A STRONG DECISION, to devote oneself to spiritual ascesis.

(to)DECEIVE HIS SUPERIORS AND DUPE HIS INFERIORS Attitudes of a bad element.

YOGA A method of self-regeneration of religion Brahmanism (which teaches the Genuine Truth). There are 7 kinds of Yoga :
- Hatha Yoga : provides mastery over one's physical body.
- Kundalini Yoga : gives the practitioner psychic powers by opening his eye of wisdom and Kundalini Chakra (below the navel).
- Laya (or Jnâna) Yoga : teaches mastery over the mind. One of its offshots is to remember permanently what is once read or heard.
- Bhakti Yoga : cult and adoration of God (Ishavara).

- Karma Yoga: trau-dồi đức-hạnh, thực-hành sứ-mạng Thượng-Đế giao-phó, như làm tròn bổn phận đối với gia-đình và xã-hội, từ bỏ tất cả, hoàn-toàn tự-do.

- Raja Yoga: luyện đạt siêu-thức và huệ.

- Samadhi Yoga: đại-định, giải-thoát luân-hồi, đạt đạo và hợp-nhứt cùng Thượng-Đế.

DU-GIẢ ĐẠO-SĨ Người tu luyện Yoga, thầy dạy đạo Yoga.

DU-THẦN Vị Thần đi tuần-du cõi thế và báo-cáo hành-vi thiện-ác của người trần-gian (để BênTrên ghi vào sổ công và tội của mỗi người).

DỤC Lòng ham muốn (Xem Thất-Tình Lục-Dục).

DỤC-GIỚI 1 trong 3 cảnh-giới (cõi) Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới.

DỤC-HẢI Bể dục, chỉ lòng ham-muốn lớn rộng như biển.

DỤC-HỎA Sự ham muốn cực-độ như lửa thôi-thúc.

DỤC THANH Dục-vọng, ham muốn hướng thượng thanh-cao như: ham tu, ham đắc đạo, ham thành Tiên Phật thoát khỏi luân-hồi.

- Karma Yoga : improves and cultivates one's virtues for accomplishing one's duty entrusted by God toward one's family and the society. One gets rid of every worldly thing and is completely free.
- Raja Yoga : prepares one for transcendental consciousness and wisdom.
- Samadhi Yoga : leads one's mind to absolute calm, complete knowledge of the Tao, deliverance from the cycle of reincarnations, attainment of the Tao and reunion with God.

YOGI Yoga practitioner and master (Sans. Yogi)

GENIUS in charge of patrolling the world and reporting to "High Above" every good and evil deed of each human which is registered on the book of merits and sins.

DESIRE (See Seven emotions and Six desires p. 380)

WORLD OF DESIRE One of the 3 worlds : those of desire, of material and of immaterial (or invisible).

OCEAN OF PASSIONS, alluding to the immensity of passions.

(The) FIRE OF COVETOUSNESS, flaming desire which singes man's heart.

PURE AND NOBLE DESIRES such as the will to regenerate, attain the Way, become an immortal or a buddha, free oneself from the cycle of reincarnations.

vv:: Như tu Thiền cũng là dục-thanh, nhờ công-phu luyện đạo điều-hòa được 2 luồng điện Âm-Dương trong bản-thể, lối Uía (như vợ chồng) tương-hội.
(Xem Dục-Trược) .

DỤC-TÌNH Sự ham muốn khoái-lạc nhục-thể. Người tu muốn đạt đạo phải không còn dục nữa .

DỤC-TÌNH LUYẾN-ÁI Tình-dục và tình-yêu .

DỤC-TRƯỢC Ham muốn ô-trược thấp-hèn: như tham sắc lợi, danh v.v... Những dục này kéo con người xuống Địa-Ngục và luân-hồi mãi-mãi .
(Xem Dục-Thanh)

DỤC-VỌNG Lòng ham muốn những điều thế-tục như : danh, sắc, lợi . Người tu phải tập và trừ bỏ mọi dục-vọng .

DUNG-QUANG Sắc-diện , vẻ mặt, dáng điệu.
vv. Dung mạo điển-quang (nhìn bằng mắt huệ).

DUNG-TỤC Tầm-thường, trần-tục, phàm .

DŨNG Can-đảm, 1 trong 3 hạnh mà người tu đạo cần tu-luyện . (Xem Bi - Trí - Dũng)

DUY-CẢM CHỦ-NGHĨA Thuyết của Condillac, triết-gia

em : The practice of esoteric Zen is a "sublime sexual act", as it permits the practitioner to harmonize and unify the male (Yang) and female (Yin) spiritual fluids in his body (which symbolize the husband and the wife).

(See Low and vile desires p. 111)

VOLUPTUOUS DESIRES Pleasures of the flesh. The regenerated man who wishes to attain the Way has to abstain from them.

LUSTFUL DESIRE AND SEXUAL LOVE

LOW AND VILE DESIRES, such as wealth, beauty, glory, sex, which pull man down to Hell for endless reincarnations.

(See Pure and noble desires p. 110)

AMBITIONS Lust for material things such as honours, beauty, gains. The regenerated man has to train to abolish all ambitions.

LOOKS, mien, gait and gestures, etc...
Outlooks (as seen by an eye of clairvoyance).

PROFANE, VULGAR

COURAGE, GALLANTRY which the adept of the Way must forge himself to acquire it.

(See Compassion - Lucidity - Bravery, p. 44)

SENSATIONALISM Theory of the French philosopher

duy-nghiệm người Pháp chủ-trương mọi sự hiểubiết đều do giác-quan mà có .

DUY KHOA-HỌC CHỦ-NGHĨA Chủ-trương chỉ có khoa-học là đáng tin-cậy, chỉ có khoa-học cải-thiện được tất cả. (Chủ-trương nầy sai chớn-lý) .

DUY-LINH THUYẾT Tâm-linh thuyết, duy-thần-luận . (đứng Chân-Lý) .

DUY LÝ-THUYẾT Chủ lý-luận, duy lý-luận (lý-tưởng vô-thần, không đứng đạo) thuộc khía-cạnh trước của chân-lý .

DUY-NGÃ ĐỘC-TÔN (Xem Thiên-Thượng Nhân-Gian, Duy-Ngã Độc-Tôn) .

DUY-TÂM THUYẾT (Xem Duy-Linh-Thuyết) .

DUY-THẦN-THUYẾT Thuyết cho rằng có Thần-Linh, có Thượng-Đế (đứng Chân-Lý) .

DUY-THỨC LUẬN Thuyết trong Phật-giáo (Phái Đại-Thừa) cho rằng chỉ có cái thức là thật, còn vũ-trụ ngoại-giới đều là ảo. Danh-từ Thức đây là Phật dùng để chỉ Linh-hồn; nhưng vì chấp danh-từ nên nhiều Phật-tử cho rằng không có Linh-hồn .

Condillac which maintains the fact that all knowledge is acquired through the use of the senses.

SCIENTISM The principle which advocates that only scientific methods are worthy of trust and science alone can reform and improve every thing (This principle runs counter to the Truth of the Tao).

SPIRITUALISM (conform to Truth).

RATIONALISM (whose atheistic ideology is incompatible with the Tao) appertains to the impure side of the Truth.

1m. (the)ONLY VENERABLE EGO
(see High Above in Heaven,p.392)

SPIRITUALISM

SPIRITUALISM

DOCTRINE OF "COGNITION" (Sans. Vidyamâtra- siddhi câstra-Kârika) Buddhist doctrine (Great Vehicle) pretending that "cognition" alone is real whereas every other thing in the universe is illusory. The term "cognition" taught by Buddha refers to man's soul. However, a great number of buddhists understand it in the literal sense, which leads them to conclude that the soul does not exist.

DUY-VẬT BIỆN-CHỨNG Biện-luận theo sự vận-động và phát-triển của vật-chất có tính-cách vô-thần .

DUY-VẬT THUYẾT Vật-chất chủ-nghĩa (Thuyết sai lầm không công-nhận có Thượng-Đế và Thần-Linh) .

DUYÊN Nguyên-nhân, cảm-ứng tiền-định. Mọi thứ giúp cho Nhân thành Quả, sự ràng-buộc hay liên-quan do tiền-kiếp hay hiện-kiếp .

DUYÊN-GIÁC Bậc-tự tu-hành giác-ngộ hiểu-biết được duyên-kiếp hay hiện-kiếp cùng tương-lai của mình).

DUYÊN-XIẾP Duyên-số, số-phận đã định trước .

DUYÊN-NỢ Nợ từ kiếp trước nay phải trả .

DUYÊN-PHƯỚC Phước-đức do nhân-duyên kiếp trước .

DƯỢC-XOA (Dạ-Xoa) 1 loài quỉ (trong Thiên-Long Bát-Bộ) .

DƯỚI CHÂN THẦY Một cuốn Kinh dạy Đạo rất hay của KRISHNAMURTI lúc trẻ được Chân-Sư dẫn Vía lên gặp Đức Di-Lạc, được Ngài dạy Đạo, rồi về ghi-chép lại .

DƯỠNG 1 nguyên-lý sáng-tạo trong lưỡng-nghi (theo

DIALECTICAL MATERIALISM Reasoning founded on the mutation and development of material things, which leads to atheism.

MATERIALISM An erroneous doctrine which refuses to recognize the existence of God and of the deities.

BONDS OF CAUSALITY Predestined affinity. All that concurs to help the "Cause" become the "Effect" or the bonds that existed in the previous life and in the present life as well.

RECOGNIZANCE OF ONE'S PREVIOUS LIFE The regenerated man who attains the Way is able to recognize his anterior lives and his present and future existencesas well.

FATE, PREDESTINATION

DEBTS INCURRED IN PREVIOUS LIVES to be paid for in this one.

MERITS AND VIRTUES acquired in one's former existence.

NOCTURNAL DEMON (Sans. Yakchas)

AT THE FEET OF THE MASTER A canonical book written by Krishnamurti when in his youth. His master took his astral body to meet Lord Maitreya (alias Buddha Di-Lac and Jesus Christ) who taught him the dharma which he wrote down in the book.

MALE PRINCIPLE Yang (Positive).

Dịch-Lý) .

DƯƠNG-CỰC Điểm cùng-cực của nguyên-lý dương , cực dương .

DƯƠNG-GIAN (DƯƠNG-THẾ) Cõi trần .

DƯƠNG-KHÍ Khí dương .

DƯƠNG-MINH-THIÊN Tên gọi cõi trời thuộc về mặt trời .

DƯƠNG-THẦN Hồn (Xem Linh-Hồn) .

DƯƠNG-THIỆN-SINH Tên 1 đồng-tử và tín-đồ Nho-Giáo Thánh-Hiền-Đường ở Đài-Trung (Đài-Loan). Trong 4 năm từ 1976 - 1980, đã được Thiên-Lệnh cho Phật Tế-Công dẫn hồn đi dạo các cõi địa-phủ và các cõi Thiên-Đường, để về viết sách tiết-lộ cho người đời biết các hình-phạt ở địa-phủ, các tội phạm trên dương-thế, tiết-lộ bí-mật thiên-cơ , tiết-lộ các cảnh đẹp trên Trời, cùng đường lối tu-luyện để có thể về được Thiên-Đàng .

(Xem - Địa-Ngục Du-Ký
- Thiên-Đàng Du-Ký
- PL Địa-Ngục sđ-đồ)

DƯƠNG THỊNH ÂM SUY khí(Tiên)dương nhiều hơn âm .

DƯƠNG-CHƠN TẬP 1 cuốn Kinh do Ân-sĩ Dương-Chơn-Tử

POSITIVE POLE Male principle apogee.

TERRESTRIAL WORLD World of the living.

(The) YANG FLUX (ether)(Chin. K'i)
1m. CELESTIAL PLANE OF RADIANT SUN
Name of a celestial sphere belonging to the Sun.

YANG SPIRIT : the soul.

(See Soul p. 224)

DƯƠNG-SINH (Chin. Yang Ts'ien) Disciple of Confucianism and medium of the Temple of Sages in Đại-Trung (Chin. Tai Chu) (Taiwan). From 1976 to 1980, his soul was guided by Buddha Tế-Công (Chin. Tse Kong), by order of God, to visit Hell and Paradise to make reportages and interviews, then to write two books revealing to men the chastisements inflicted upon the sinful souls by Hell, and the wonderful sceneries in the heavens, the secret of celestial mechanism, the methods of self-regeneration allowing one to arrive to Paradise.

(See Voyages to Hell p. 140
Voyages to Paradise p. 386
Ann. Map of Hell p. 477
Ann. Voyages to Paradise p. 485)

(The) YANG OUTWEIGHING THE YIN When the spiritual flux of the Yang is more abundant than that of the Yin. (see Yin prevails...p.22).

DƯƠNG CHƠN TẬP Title of a canonical book written by the hermit Dương-Chơn-Tử dealing with

soạn, nói về Chơn-Lý của Tam-Giáo và về Tâm-Pháp (Luyện-đạo).

DƯỠNG-KHÍ Giữ-gìn bảo-dưỡng Khí (1 trong Tam-Bửu) Người tu không nên nói nhiều, để dưỡng Khí.
(Xem Tinh - Khí - Thần)

DƯỠNG-SINH (Phép Dưỡng-Sinh) Giữ-gìn sinh - mạng đặng sống lâu. Người có tu hành được tăng tuổi thọ và sức-khỏe, nhờ bớt hay hết phiền-não, ham-muốn, tham, sân, si, dục.

DƯỠNG TÂM TÁNH Nuôi-dưỡng tâm-hồn và tánh-khí.

the dharmas of the three religious doctrines and esoterism of regeneration.

(To) PRESERVE ONE'S VITAL BREATH (Chin. K'i) The adept of the Way avoids futile prattlings in order to preserve his vital breath (one of the 3 precious gems).

(See Seminal Essence, Vital breath, Spiritual energy p. 417)

HEALTH (and life)SUSTAINMENT The regenerated man prolongs his life and improves his health due to an absence of worries, sadness, ambitions greed, anger, infatuation and desires.

(To) ENLIGHTEN ONE'S CONSCIOUSNESS To perfect one's nature.

-o§o-

Đ

ĐA THẦN GIÁO Tôn-giáo thờ nhiều vị Thần

ĐÀ-LA-NI (Chú) Chân-ngôn hay thần-chú, là những mật-ngữ của thiêng-liêng mà giới tu chuà-chiêng hay dùng . (ph: Dharani)

ĐẢ-PHÁ MÊ-TÍN TÔN-SÙNG Phá bỏ tư-tưởng mê - tín, tôn-sùng. Người tu phải có trí sáng-suốt dám đả phá những sự sai-lầm, mê-tín, sự tôn-sùng h a y chạy theo vị nầy vị nọ, và biết quay về tìm Phật nơi mình .

ĐÀI NGHIỆT KÍNH Đài gương soi ác-nghiệp ở dưới địa-ngục. Linh-hồn đứng trước gương thì các tội lỗi đã phạm lúc còn sống ở thế-gian hiện ra tất cả, rõ-ràng và đầy-đủ (như màn-ảnh ciné hay vidéo).

(Còn được gọi là Nghiệp-Kính-Đài hay Nghiệt-Cảnh-Đài) .

(Xem PL Địa-Ngục sơ-đồ -Đệ nhất điện)

ĐÀI SEN Tòa bằng hoa sen (Phật ngự). Hoa sen có tính-chất thanh-khiết "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" nên được dùng để tượng-trưng cho Phật .

POLYTHEISM Belief in or worship of many gods, or more than one god.

DHÂRANI (Sans.) Sacred mantra, mantic words (that have occult powers) often recited by the buddhist clergy in pagodas.

(To) ABOLISH SUPERSTITION AND IDOLATRY An adept of the Way must have a lucid mind to avoid superstitious belief and excessive worship of any specific deity. He must know to look for and find out the buddha in him.

REVELATOR-MIRROR OF PAST CRIMES which reflects all sinful commitments in the past. In Hell, the soul of the dead must stand before a mirror which, like a video or movie screen, displays all the misdeeds he had done during his lifetime on earth.

(See Ann. Map of Hell - 1st Palace p. 477)

LOTUS DAIS Though growing in the mud, the lotus is not permeated by its stink. This flower symbolizes purity, and is the symbol of Buddha's.

ĐÀI Ư VONG (Xem Mạnh Bà-Đình)

ĐẠI ÂN-XÁ Đại xá tội (Hạ-Ngươn kỳ 3 nầy Bên Trên đại ơn-xá tội-lỗi cho nhân-loại, giúp đỡ tu hành sớm thành chánh-quả) .

ĐẠI-BI (Chú) Tên một kinh chú mà Phật-tử niệm cầu Mẹ Quan-Thế-Âm .

ĐẠI-BI, ĐẠI-BI TÂM Lòng đại từ-bi (nguyện cứu-độ chúng-sanh) .

ĐẠI-BI CỨU KHỔ QUAN-THẾ-ÂM BỒ-TÁT Danh-hiệu của Mẹ Quan-Âm .

ĐẠI BỒ-TÁT MA-HA-TÁT Vị Đại Bồ-Tát, một trong những tên tá-danh Thượng-Đế đôi khi dùng khi xuống cơ-bút .

ĐẠI-CĂN - Căn tu lớn. - Người có sẵn căn gốc đạo lớn, có thiên-hướng về tu hành .

ĐẠI-CĂN DUYÊN Người có duyên nhờ căn tu lớn. (do tiền-kiếp) .

ĐẠI-CHÍ Chí lớn (người tu muốn đạt đạo phải có chí lớn) .

ĐẠI-CHÚNG Công chúng (nghe giảng pháp) .

lm: TOWER OF OBLIVION FOR THE SOULS
alias Lady Mạnh's mansion (see Lady Mạnh's mansion, p.242).

AMNESTY General pardon (at the end of this present 3rd era) granted by "High Above" to allow human beings to regenerate with prompt success

GREAT COMPASSION MANTRA Name of a mantra that the buddhists used to recite and invoke Holy Mother Quan Âm (Chin. Kouan Yin).

(To) HAVE A VASTLY COMPASSIONATE HEART with the vow to bring forth salvation to all living creatures.

(the) GREAT MERCIFUL AND CHARITABLE BODHISATWA
Title of Holy Mother Quan Âm (alias Holy Mother Mary, the Virgin, Saint Virgin Mary) (Chin Kouan Yin).

(The) GREATEST BODHISATTVA (Sans. Maha- Bodhisattva) One among many titles that God sometimes used in His mediumistic manifestations.

(A) GREAT PREDESTINATED ORIGIN A person who possesses a foreordained state for spiritual ascesis, and a natural inclination for regeneration.

GREAT PREDESTINATION from previous life (or lives)

GREAT ENERGY Firm will. The regenerated man must have a firm will if he wants to attain the Way.

(The) AUDIENCE The general public, the common people, the masses (attending a seance of predication)

ĐẠI CÔNG Công-đức lớn, công-quả lớn .

ĐẠI DŨNG Sức mạnh tinh-thần (còn có thể vượt mọi khó-khăn trên đường tu đạo) .

ĐẠI-ĐÀN Đàn-cơ lớn, có điển các vị lớn xuống (như Thượng-Đế, Chúa, Phật...).

ĐẠI-ĐẠO - Đạo lớn. - Đường đạo mênh-mông .

ĐẠI-ĐẾ Vua, Thiên-Vương, Thích-Đế (nơi cõi Trời).

ĐẠI-ĐỊNH Hoàn-toàn định, trạng-thái tinh-thần cao nhất mà người thiền đạt đến .

ĐẠI-ĐỊNH GIỚI Cõi giới đại-định (tức cõi Phật) .

ĐẠI-ĐỒNG Hết thảy mọi người đều như nhau. Xem tất cả nhơn-loại là anh em, không phân-biệt tiếngnói màu da, tôn-giáo, vì tất cả đều là con củaThượng Đế .

ĐẠI-GIÁC Biết lớn về chơn-lý, hiểu đạo (vd : Phật hay người tu đắc đạo là đại-giác.Thượng-đế là toàn-giác.

ĐẠI-GIÁC KIM-TIÊN Vị Đại-Tiên đại-giác (có thân kim-cương) tức Phật .

ĐẠI-HẠNH Đức-hạnh lớn .

GREAT MERIT Great charity work.

GREAT BRAVERY Great courage (to surmount the difficulties on the Way of the Tao).

(A) GREAT MEDIUMISTIC SESSION when great deities (God or Buddha, etc...) manifest.

- (The) IMMENSE TAO - The great Way
(see (the)Tao,p.I27)

KING Lord (on celestial plane).

GREAT ECSTASY Absolute calm. The highest state of mind obtained thanks to zen exercising(Sans. Samâdhi).

(The) CELESTIAL PLANE OF EXTREME SERENITY, i.e. Buddha's Kingdom.

UNIVERSAL CONCORD All human creatures are alike They consider each other as brothers and sisters without discrimination as to languages , races, religions, because they are children of the same God Father.

PERFECT KNOWLEDGE (of the Tao) (e.g : Buddha and illumined adepts are Đại Giác. God is Toàn Giác = omniscient).

GREAT ENLIGHTENED or great immortal with a diamond body (i.e. the rank of buddhas).

GREAT VIRTUE

ĐẠI-HÒA Sự hòa-hợp lớn-lao, đại-hòa-điệu .
(Xem Đại đồng)

ĐẠI-HỘI LONG-HOA Được gọi với nhiều danh-từ khác nhau: Ngày Tận-Thế, Cuộc Đổi-Đời, Cuộc Đại -Tái-Tạo, Đại xanh-xảy, Đại Thanh-Lọc, Cuộc Phán -Xét cuối-cùng, Cuộc Điểm-Đạo, Mạch Chấm Thi Sĩ-Tử Long Hoa v.v... Các kinh sách, các tôn-giáo, các Minh Sư, các Đấng Bên Trên giáng-cơ, đều có đề-cập tiết-lộ về Đại-Hội Long-Hoa .

Long-Hoa được chia làm 2 mạch tức 2 đợt Long-Vân và Long-Hoa, như thi Hương và thi Hội .

Long-Hoa đã mở mạch, không những ở thế gian mà cũng ở cõi vô-hình nữa, vì là mạch Điểm Đạo tất cả các Linh-hồn ở các cõi. Long-Hoa kỳ nầy là kỳ 3. Hai kỳ trước đã xảy ra: Trận Đại-Hồng-Thủy (trong kinh Thánh Thiên-Chúa-Giáo có nói) và Đại-Lục Atlantide bị chìm sâu đáy biển .

Nhân-loại vì gây tội-lỗi, tạo nghiệp - quả quá nhiều, nên cộng-nghiệp vĩ-đại sẽ phải đến: thiên-tai, lụt-lội, đói-kém, máu lửa , chết chóc, chiến-tranh nguyên-tử..

Thiên-cơ cho biết kỳ nầy nhân-loại chết 9 còn 1 .

(Nạn-tai chết-chóc, chúng-sanh cho là ghê-gớm, kinh-khủng, nhưng đối với Thượng - Đế không có đứa con nào của Ngài mất vì Linh - hồn bất-tử, rồi lại được đầu-thai mang xác-thân khác dưới trần)

PERFECT HARMONY AND CONCORD
(see Universal concord, p.118)

ASSEMBLY OF GLORIOUS DRAGONS This event of the world is called by several names : The End of the World, the Great Reform, the Great Rebirth, the Advent of Siftings, the General Extermination, the Last Judgement, the Great Nomination, the Competition of the Elect to the Assembly, etc...

Canonical books, religions, enlightened masters, manifestations of deities in mediumistic seances all have revealed and mentioned about the Assembly.

The event is composed of two stages : the Long Vân (Dragons in clouds) and the Long Hoa (Glorious Dragons) which are comparable to the exams of B.A and M.A (or to the triennial exa- of ancient Vietnam).

The Assembly has already begun, not only on the terrestrial world but in the invisible world as well, since it is also the spiritual nomination of all souls in all worlds. The present Assembly constitutes the 3rd one. its precedents being the Deluge (the Great Flood in the Bible of Christians) and the sinking of Atlantis to the bottom of the ocean.

For having committed abominable sins and created so many wicked karmas, the human kind is condemned to undergo a host of dreadful collective chastisements : calamities, floods, famine, epidemics, nuclear wars, etc...

The celestial mecanism has disclosed that the human race will be liquidated to the 9 tenths in this 3rd era of purge.

(Natural disasters and death, though they are so terrifying to mankind, are of no concern to God, since none of His children is lost, their souls being immortal and they will reincarnate in other physical bodies on the world).

Cuối hạ-ngươn nầy, tôn-tượng vĩ-đại do Thượng-Đế đạo-diễn cho chúng-sanh nhồi quả, cải-tạo thế-nhân, loại kẻ ác, chọn người hiền đức biết tu và biến-đổi thế-giian thành thiên-đàng tại thế, tạo-lập đời mới gọi là Thượng-Ngươn Thánh-Đức (hay Thời Đại Hoàng-Kim) sau năm 2.000. Thiên-ý chọn Việt-Nam làm Thánh-Địa tức Trung-tâm tinh-thần phát-huy Chơn Đạo của cả Địa-cầu. Những người chịu bỏ ác làm lành, ăn chay trường, tu-hành luyện đạo, sửa tâm sửa tánh, thì sẽ được chọn-lọc qua Thượng-Ngươn, hưởng đời hạnh-phúc và có cơ-hội tu-hành tiến-hoá thành Tiên, Phật. Những kẻ ác, không tu, sẽ bị loại và linh hồn sẽ phải bị cô-đọng trong 7 ức niên, mới được đầu thai qua một quả Địa-cầu mới, để tiếp-tục cuộc tiến-hoá.

ĐẠI-HỘI VÔ-VI Cuộc hội-họp hàng niên của các đạo hữu năm châu tu thiền theo Pháp-lý Vô-Vi Khoa-học Huyền-Bí Phật-Pháp (kỳ hội đầu-tiên được tổ chức tại Mỹ vào năm 1982, kỳ 2 tại Gia-nã-đại năm 1983, kỳ 3 tại Pháp năm 1984, vân v..

ĐẠI HỘI (xem Đại-nga)

ĐẠI HỒNG-ÂN THANH-BIỂN Hồng-ân ban bằng thanh-điển (xem Điển)

ĐẠI HỒNG-ÂN Ơn-phước lớn Trời ban.

ĐẠI HỒNG-THỦY Trận lụt lớn nhứt của lịch-sử nhơn-loại.

In this terminal era, God the Creator, in His sublime role of stage-director of a grand drama is making the human kind pay out their karmic debts, remodeling humanity, eliminating the wicked, selecting the virtuous and the regenerated, transforming the terrestrial world into a paradise and creating a new era called: The First Era of Saintly and Virtuous Life(also called the Golden Age) after the year 2000. God's will choose Vietnam for the future Holy Land, i.e. the Spiritual Center for propagation of genuine Tao throughout the world.

The persons who renounce the evil for the good, adopt the vegetarian regimen, and engage in the Way of regeneration and amendment of their selves will be selected to live in this First Era and have the chance to self- regenerate in order to evolve to the ranks of immortals and buddhas.

Reversely, the persons whose wicked hearts refuse to regenerate will be eliminated, and their souls will lie dormant for 700.000 years before they can reincarnate on another globe and continue to evolve.

VÔ-VI ASSEMBLY Annual meeting of adherents of Donbesob living in the five continents and practising Donbesob Zen (the meetings took place in the USA (in 1982), in Canada(in 1983), in France (in 1984), etc...)

UNIVERSAL SOUL (See p. 121)

GREAT BENEDICTION OF PURE SPIRITUAL ENERGY (See Spiritual energy p. 141)

GREAT BENEDICTION Great blessing.

(The) DELUGE The great flood in Noah's time, one of the two great catastrophes created by

Một trong 2 trận Long-Hoa đã xảy ra, vì loài người ngày xưa có thời-kỳ quá tội-lỗi nên Thượng Đế giáng Đại-Hồng-Thủy để diệt-trừ kẻ ác .
(Long-Hoa kỳ ba sẽ xảy ra trước năm 2.000) .

ĐẠI-HUYNH Tiếng gọi người anh lớn (tu đạo) .

ĐẠI-HÙNG BẢO-ĐIỆN Tên cung-điện của Phật-Thích-Ca nơi cõi Tây-Phương .

ĐẠI-HÙNG ĐẠI-LỰC Hùng-dũng và cố-gắng lớn (trên đường đạo) .

ĐẠI-HÙNG-TINH Chòm sao Bắc-Đẩu .

ĐẠI-KIẾP Một kiếp lớn (ph: Mahakalpa)

ĐẠI KIM-TIÊN Vị Tiên lớn .

ĐẠI-LA-THIÊN Cõi Trời cao nhất nơi Thượng-Đế, ba vị Tam Thanh và Ngũ-Lão ngự .

ĐẠI-LA THIÊN-ĐẾ Vua cõi Trời Đại-La

ĐẠI-LINH-QUANG Đại-Hồn, Đại-Ngã, tức Thượng - Đế, Linh-Hồn con người là Tiểu-Linh-Quang tách ra từ Đại-Linh-Quang .

ĐẠI-NGÃ Tức Thượng-Đế còn gọi là Đại-Hồn, Đại-Linh Quang, Linh-Hồn con người là Chơn-Ngã hay Tiểu

God to exterminate the wicked, because the human kind had committed too many crimes and sins.

(The 3rd catastrophe will take place before the year 2000).

ELDER BROTHER (appellation addressed to an advanced adept by the regenerated people).

GREAT GALLANTRY PALACE Name of the palace of Buddha Sakya Mouni on the Western Celestial plane.

GREAT BRAVERY AND EFFORT (on the Way of the Tao)

(The) GREAT BEAR or Dipper Ursa-Major.

GREAT KALPA

GREAT IMMORTAL A god.

HIGHEST CELESTIAL PLANE (Chin. Ta Lou) where reside the Celestial Emperor (God), the three Pure Gods (Chin. San Ts'ing) and the Five Old Gods (Chin. Wou Lao).

KING OF THE HIGHEST CELESTIAL PLANE (Chin. Ta Lou)

GREAT SACRED LIGHT Great spirit, i.e. God. Man's soul is a "small spirit", a spark which splits from the "Great Spirit".

(see God, p.408)

UNIVERSAL SOUL, also called Great Soul, Great spirit, or God Himself. Man's soul is the "Small

ngã. Người tu đắc đạo hiệp nhất được Tiểu-ngã của mình với Đại-ngã .

ĐẠI-NGỘ Thức-giác, sự hiểu biết lớn (về đạo về chơn-lý) .

ĐẠI-NGUYỆN Ước-nguyện lớn (của người tu, ví-dụ như nguyện cứu-độ tha-nhơn).

ĐẠI NHIỆT ĐỊA-NGỤC Tên nhà tù không-khí nóng như lửa ở Địa-Ngục .

ĐẠI PHÁP 1- Bài thuyết-pháp dài .
2- Phương-pháp tu lớn .

ĐẠI-PHƯỚC Phước-đức lớn .

ĐẠI SÁT PHẠT (cơ) (xem Đại thanh-lọc).

ĐẠI-SĨ Tiếng tôn xưng các vị Phật và Bồ-Tát .
(vd: Quan-Âm Đại-Sĩ) .

ĐẠI-SƯ Vị cao tăng, thầy dạy đạo .

ĐẠI THANH-LỌC Hạ-ngươn kỳ ba này là dịp Thượng-Đế đại thanh-lọc, đại xàng-xảy kẻ dữ, chọn người hiền-đức .

ĐẠI-THÁNH Vị Thánh lớn .

ĐẠI-THẾ-CHÍ Danh-hiệu của một vị Phật trong Tam-

Soul". The regenerated man who attains the Way succeeds to unify his "small soul" with the "Great Soul".

WIDE AWAKENING Wide knowledge of the Truth and the Tao.

GREAT VOW (of the regenerated man. Ex : He takes the vow to come to the rescue of his fellow creatures).

PRISON OF BURNING HEAT
Name of a prison in Hell, whose air is burning hot like fire.

GREAT SERMON OR DHARMA

[illegible] ual accesis .

[illegible]

DRASTIC PURGE(see p. 122)
1m.(the)GREAT OF GREATS
Title of veneration reserved for buddhas and bodhisattvas (Ex : Quan Âm (Chin. Kouan Yin) Đại Sĩ).

GREAT MASTER (on the Tao) Great monk.

DRASTIC PURGE with sifting of wicked persons and selection of virtuous ones in this 3rd final era.

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

GREAT SAINT

MAHASTHÂMAPRÂPTA (Sans.) Name of one buddha of

Thế-Phật, Phật Đại-Thế-Chí tượng-trưng cho tánh Dũng (Xem Bi - Trí - Dũng).

(ph: Mahasthâmaprâpta)

ĐẠI-THIÊN Cõi Trời lớn.

ĐẠI-THIÊN-TÔN Vị Trời lớn, Đại-Thiên-Đế.

ĐẠI-THIÊN-ĐỊA Vũ-trụ (Trời Đất là Đại-Thiên-Địa, con người là Tiểu-Thiên-Địa).

ĐẠI-THIÊN THẾ-GIỚI Tức Tam-Thiên Đại-Thiên Thế-Giới.

ĐẠI THIỆN CĂN (xem đại căn)

ĐẠI-THỪA 1- Cấp cao, 1 trong 3 cấp tu (thừa): cao trung, thấp, gọi là Đại-Thừa, trung-thừa và hạ thừa.

Kinh cũng giảng theo trình-độ căn-cơ cao thấp, nên gọi là Kinh Đại-Thừa và Tiểu-Thừa. Đường-lối tu cũng vậy, tu tiến-hóa cao thì gọi là tu Đại-Thừa (tức tu Vô-Vi Đại-Đạo) Tu tiến-hóa thấp thì gọi là Tiểu-Thừa (tức tu hữu-vi).

2- Bản-thể con người cũng được chia làm 3 phần: Thượng, Trung, Hạ, được gọi là Thượng-Thừa, Trung-Thừa và Hạ-Thừa.

ĐẠI-THỪA CHƠN-GIÁO Tên một cuốn bửu-kinh của Cao-Đài-Giáo phái Chiếu-Minh (tu thiền vô-vi) Thượng

the Buddhist Trinity representing Bravery

(See Compassion - Lucidity - Bravery, p. 44)

GREAT CELESTIAL PLANE

SUPREME GOD (The Most High)

GREAT UNIVERSE (Macrocosm) Heaven and earth make the great universe. Man's body is a universe in miniature (microcosm).

GREAT CELESTIAL PLANE

GREAT PREDESTINATION ORIGIN (see p.II7)

GREAT VEHICLE (Sans. mahàyàna) There are three kinds of vehicles or three ways of regeneration : the great, the medium and the small vehicle for three degrees of evolution (high middle, low).

The sutras are taught according to the different degrees, and is called dharma of "Great Vehicle", and dharma of "Small Vehicle" The same thing is true for the ways of regeneration. The adept either adopts the "spiritual ascesis of Great Vehicle" (Non-Being or Great Tao) for higher evolution, or the "spiritual ascesis of Small Vehicle" (the "Being" method) for lower evolution.

Man's body (microcosm) is also divided in 3 parts (degrees) called upper layer, medium layer, and lower layer.

GREAT VEHICLE TRUE TEACHING Name of a great bible of the Caodaist Sect Chiêu Minh (practi-

Đế và các Bồng Bên Trên xuống cơ dạy về Chơn-Lý và Luyện đạo .

ĐẠI THỪA GIÁO-LÝ Giáo-lý giảng cao .

Tu Đại-thừa: tu vô-vi, tu giải-thoát, khác với tu Tiểu-thừa tức tu hữu-vi, tu phước còn luân-hồi .

ĐẠI-THỪA KIM-CANG Tên một cuốn Kinh Phật giảng về giáo-lý Đại-thừa .

ĐẠI-THỪA KINH Kinh giảng chơn-lý Đại-thừa (vô-vi) của Phật-giáo .

ĐẠI-TIÊN Tiên cấp-bậc lớn, dưới cấp Bồ-Tát .

ĐẠI TINH-TẤN Rất siêng-năng hành pháp và tấn-bộ trên đường đạo .

ĐẠI-TRÍ Sự sáng-suốt lớn trên đường đạo .

ĐẠI TUẦN THIÊN Sự vận-chuyển của vũ-trụ. Mỗi chu-kỳ vận-chuyển là một nguyên. Mỗi nguyên là mười hai hội. Mỗi hội là 10.800 năm (một nguyên là 129.600 năm)

Hội Tý khai thiên, hội Sửu lập địa, hội Dần sinh nhân. Luận về bốn mùa: mùa Xuân là lúc cày bừa, mùa Hạ là khi gieo giống. Hội Thânngười mất, Hội Dậuđất tận, Hội Tuất trời cùng, Hội Hợi

tioner of Non-Being esoteric Zen) containing the teachings of God and of the deities on the Truth and the Tao.

GREAT VEHICLE (doctrine, teaching)

Tu đại-thừa : To follow (practice) the Way of spiritual ascesis of the Great Vehicle which leads to the Non-Being, the deliverance, as opposed to the Small Vehicle (with cult, rites, prayers) whose adept enjoys happiness in his next existence without being exempted from the cycle of metempsychosis.

SUTRA OF DIAMOND (or Hard gold) GREAT VEHICLE
Name of a buddhist bible teaching Great Vehicle doctrine.

GREAT VEHICLE SUTRA Bible which teaches the Truth and Way of the Great Vehicle (Non-Being) of Buddhism.

GREAT IMMORTAL (deity) of lower rank than a bodhisattva.

GREAT ASSIDUITY AND PROGRESS on the Way.

GREAT LUCIDITY AND WISDOM on the Way.

(The) GREAT CYCLE OF REVOLUTION OF UNIVERSE After esoteric science, it is taught as follows:

Each round of revolution of the universe corresponds to a "nguyên" (a great era). An era is composed of 12 "hội" (periods) of 10,800 years each. A great era, therefore, is a lapse of 129,600 years. The periods are named after twelve animals : period of the Rat, the Buffalo, the Tiger, the Cat, the Dragon, the Serpent, the Horse, the Goat, the Monkey, the Cock, the Dog, the Pig.

These periods follow each other alternately, forming a cycle called "The Great Cycle of Revolution of Universe" (In man's body, the same cycle in miniature is called "Small Cycle of the Microcosm").

hỗn-độn. Lấy bốn mùa mà luận thì mùa thu là lúc thu hồi, mùa đông là khi ẩn-náu. Mỗi nguyên gồm 12 hội lấy Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất Hợi, vận-hành qua lại, gọi là Đại Chu-Thiên của Vũ Trụ. (con người là Tiểu-tuần Thiên).

Thân người có 12 đường kinh mạch. Trời có 12 nguyên-hội, năm có 12 tháng, ngày có 12 giờ. Người có 365 đốt xương, năm có 365 ngày. Người có 84.000 lỗ chân lông, Trời có 84.000 tinh-tú. Người có ngũ tạng lục phủ, Trời có ngũ đẩu lục tinh. Người có 2 mắt, Trời có Nhật Nguyệt. Cho nên, Người, Đất, Trời hợp làm Tam Tài, cùng Vũ-Trụ nhật nguyệt vận hành qua lại phù-hợp.

Người là một Tiểu-chu thiên, Trời là một Đại chu thiên.

ĐẠI TỪ-BI tâm từ-bi rộng lớn.

ĐẠI TỪ-PHỤ Đấng Cha Trời.

ĐẠI TỰ-NHIÊN (xem Đại thiên địa)

ĐẠI VŨ-TRỤ (xem Đại thiên địa)

ĐẠI XÂNG-XẢY Cuộc xáng-xảy, thanh-lọc nhân-loại vĩ-đại, vào cuối Hạ-ngươn kỳ 3 này.

(xem Đại-hội Long-Hoa)

In the beginning of times, the creation of heavens took place in the period of the Rat that of the earth in the period of the Buffalo, that of mankind in the period of the Tiger

The human race will perish in a future period of the Monkey, the earth will disintegrate in the Cock-period, heavens will terminate in the Dog-period and the Pig-period will return to chaotic times.

Concerning the 4 seasons, spring is designated as the one for earth-tilling, summer for seed-sowing, autumn for crops, winter for retirement and rest.

The human microcosm is identical with the macrocosm of universe. Man possesses 12 meridian vessels which correspond to the 12 periods of an era, the twelve months of the year and the twelve hours of the day (each animal covering two hours : hour of the Rat, of the Buffalo, etc...).

The 365 pieces of bones of man's body equal in number the 365 days of the year. Man has 84.000 pores of the skin against 84.000 stars in the heavens To man's five viscera and 6 bowels (hollow organs) correspond the five astres and 6 planets in the universe . Man's two eyes are the sun and the moon.

In this way, heaven, man and earth form a Trinity in the cosmos. The Small Cycle of Man's microcosm and Great Cycle of the universe's macrocosm communicate and influence over each other.

GREAT COMPASSIONATE HEART

GOD, OUR GREAT FATHER

GREAT NATURE Great universe.

GREAT UNIVERSE (See p. 123)

GREAT SIFTING OF MANKIND at the end of this 3rd era.

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

ĐẠI XÍCH-THIÊN Cõi Trời lửa (nóng)

ĐÀM-ĐẠO Luận-đàm về đạo, về Chân-Lý .

ĐÀN-CƠ Cơ bút, điển Thiêng-Liêng xuống dạy.Đạo hay dạy việc qua trung-gian đồng-tử .

Có đàn-cơ trước, đàn-cơ thanh. Đàn- cơ trước là điển trước xuống, như ma quỷ vong -linh rất thường giả-dạng Thánh Tiên Phật v.v...) vì đồng-tử vọng-động, tánh-tình tâm-linh ô-trược , hay cũ-tọa ô-trược .

Đàn-cơ thanh tức điển thanh, do Thánh Tiên Phật xuống, nếu đàn-cơ được tổ-chức kỹ-càng trần ma quỷ không cho vô .

Có đàn-cơ giả: là không do ma quỷ hay Thánh Tiên Phật xuống điển, nhưng do đồng-tử giả tự bịa-đặt ra. Người tu dự đàn-cơ phải rất sáng suốt và đề-đặt, việc giả-mạo hay điển trược rất thường có .

(Xem Cơ-Bút
- Cầu-Cơ)

ĐÀN-TRÀNG Nơi mở đàn-cơ

(Xem đàn-cơ) .

ĐÁNH ĐIỂN (xem điển, đánh điển).

ĐẢNH Đỉnh, trên đầu, (vd: Đỉnh đầu, Tam-Hue tụ-đảnh)

BLAZING CELESTIAL PLANE

(To) DISCUSS ABOUT THE TAO or the Truth.

MEDIUMISTIC SEANCE (or writings) A seance when spiritual fluxes are sent down to the attendants (through a medium) from "High Above" (deities or spirits) teaching the Tao, or giving instructions to the adepts.

Mediumistic seances can be impure or pure. If he has an agitated mind and an impure heart or if the audience consists of vicious attendants, the medium can only communicate with spirits of lower ranks (phantoms, demons, wandering souls, etc...) which usually disguise as Celestial Beings.

In a pure mediumistic seance, however, the medium and attendants all have calm hearts and virtuous characters, and with careful preventing of low spirits' intrusion, the sacred spiritual fluxes of deities come down and give teachings on the Truth and the Tao.

There are also false mediumistic seances when the mediums skilfully feign a communication with the spirits or deities.

The adept of the Way must be cautious and lucid so as to distinguish a false from a real mediumistic seance.

(See Mediumistic Scriptures (or seances)p. 95 - Spiritism seance p. 64)

ALTAR OF ORACLES Place where mediumistic seances take place (furnished with a mediumistic table).

(To) STRIKE WITH SPIRITUAL ENERGY

(See Spiritual energy p. 141)

TOP Top of the head, sinciput.

ĐẢNH-LỄ Chào ra mắt vị nào lớn .
Ud: đảnh lễ Cha Trời, đảnh-lễ ân-sư .

ĐẢNH LỰ (Xem Đỉnh Lự)

ĐÁO BỈ-NGẠN Tới bờ bên kia, tức thành đạo .
Qua con sông, khỏi ranh-giới của sự mê muội đến nơi sáng-suốt. Vượt qua sông là đến bến giác. Chưa qua được sông là vẫn còn sống trong bến mê (vô-minh) .

ĐÁO TÂY-PHƯƠNG Đến cõi Phật ở trời Tây .

ĐÀO-NGUYÊN Cõi Bồng-Lai, cõi Tiên .

ĐÀO-TIÊN Thứ đào quí trong vườn của Tây-Vương-Mẫu (tức Mẹ Diêu-Trì Kim-Mẫu). Người tu đắc đạo được dự tiệc Bàn-Đào (ăn đào tiên) tại Diêu-Trì Cung, là tượng-trưng sự đắc đạo và trở thành bất-tử .

ĐẠO Đạo là hư-vô, là cái không, là nhấtđiểm nguyên khí .
- Đạo là Chân-Lý, sự-thật, là con đường sáng-suốt .
- Đạo không phải là tôn-giáo như nhiều người thường hiểu. Tôn-giáo chỉ là phương - tiện dắt đến Đạo .
- Đạo là hư-vô chí-khí, phân-định âm-dương, tạo thành Trời Đất, rồi nhờ thanh - trược hỗn-hợp, âm-dương giao-phối, mà sanh hóa ra vật-

lm (to)PAY HOMAGE
Term of respect meaning salute to a high personage

Ex : Salute to God our Father, to a benefactor master.

CENSER AT THE TOP (see p.148)

(To) ATTAIN THE OTHER RIVERSIDE, alluding to the attainment of the Way.

Cross the river of ignorance and infatuation to arrive at the wharf of consciousness . So long as man fails to reach the wharf, he still lives in ignorance.

ACCESS TO THE SKY OF WEST (i.e. to Buddha's kingdom).

PARADISE Fairy land, Fairydom.

(Exquisite) CELESTIAL PEACH grown in the garden of Holy Mother Diêu-Trì (Chin. Iao Tche Kin Mou , or Si Wang Mou). The adept who attains enlightenment is invited to a "Peach Banquet" given at Queen Mother Kim-Mẫu's Palace. This symbolizes his attainment of the Way and of immortality.

(The) TAO

1- The Tao is the infinite, the void, the initial cosmos.

2- The Tao is the Truth, the lucid Way.

3- The Tao is not a religion as many people used to believe. A religion is only a vehicle leading its believers toward the Tao.

4- The Tao is the first cosmic ether which severed into Yin and Yang and created heaven and earth. Later, the mixture of the pure and the impure, the intercourse of Yin and Yang procreated material things, minerals, vegetal and

chất muôn loài: từ kim-thạch đến thảo-mộc, thú-cầm và nhân-loại. Nên cả thảy đều có cái bổn-thể chơn-như chẳng khác gì nhau.

- Đạo là con đường để cho Thánh - Tiên Phật đọa trần rồi lại do con đường ấy mà qui-hồi cựu-vị. Đạo cũng là con đường của các nhơn-phẩm theo đó mà lánh khỏi luân-hồi.

Nếu chẳng phải do theo Đạo thì các vị ấy đều lạc bước mà mất hết ngôi phẩm.

Nghĩa-lý của Đạo rất sâu-xa. Nhưng phải hiểu trước hết bao nhiêu đó rồi mới học cái nghĩa huyền-bí khác cho đích-xác đặng.

Tự thuở chưa dựng nên Trời Đất, ở trong khoảng không-gian có một khối khí thanh mơ-mịt, yên-lặng, trống không mà vẫn vần-vũ khắp chốn. Trong cái khối ấy có một điểm sáng, đó là Lý mà cũng là ngôi Thái-Cực.

Lý Thái-Cực biến thành âm-dương. Âm-dương kết-tụ thành càn-khôn vạn-vật. Đạo ở khắp mọi nơi, không những chỉ ở trong hình-thức tu-hành mà thôi, lại còn ở khắp vạn-vật chí-linh. Đạo vẫn ở trong các sinh-hoạt từ cái hết sức lớn đến cái hết sức nhỏ. Đạo-lý và sự hằng sống của muôn loài vạn-vật. Đạo-lý là sự điều-hành càn-khôn vũ-trụ, năm tháng ngày giờ.

Đại-Đạo là con đường lớn, đường cái, đường chính, không cong bên tả, không quẹo bên

animal creatures, human beings. Whence, all of the creatures possess the same and unique original nature.

- (The) Tao is the Way for the saints, immortals and buddhas to return to their old position in heaven after being incarnated on the profane earth. It is also the spiritual path for men to get out of the cycle of reincarnations.

Without the Tao they will go astray and fall in perdition.

The meaning of the Tao is really profound. First of all, we must try our best to understand the signification mentioned above, before we can explore further into the other mystic meanings of the Tao.

In the very beginning, before the Creation there floated in space a nebulous mass of ether in which irradiated a bright light, called Thái-Cực (Principle of Oneness, or Prime Mover) which was the soul of the Universe.

The Oneness was later split in two : the Yin and the Yang whose intercourse created the universe and all creatures. The Tao does not exist merely in spiritual ascesis. It is omnipresent and exists everywhere, in every creature, every activity, from the smallest to the greatest. The Tao is the life of all creatures It governs the revolution of the universe and also the march of time.

The great Tao is the Great Way, the main Way, all straight, without bends and windings.

hữu, thắng-bằng, toàn-hảo, toàn-chân, dẫn - dắt chúng-sanh theo đó mà tu luyện cho thành Tiên, Phật đặng phản-bổn hườn-nguyên.

- Các từ-ngữ khác có chữ Đạo, ở trước hay sau, ví-dụ đắc Đạo, ngộ-Đạo, đạo-giáo nầy nọ vân v...

(Xin xem nơi mỗi chữ).

ĐẠO BA-HAI (Tôn-Giáo) Một chi-phái của Hồi - Giáo cải-cách, do Ali Mohammed sáng-lập tại Iran (Ba-Tư) năm 1.800 và bị hiểu lầm coi là tà-giáo, nên vị giáo-chủ nầy bị hành-quyết năm 1.850. Vị kế tục lãnh-đạo là Hussein Ali có danh-hiệu là Bà hà ú Lláh, tiếng Ả-rập có nghĩa là Vinh-Quang của Thượng-Đế. Trụ-sở quốc-tế của Bahai ở Haifa nước Do-Thái. Đạo có nhiều tín-đồ ở Hoa-Kỳ. Từ nguyên thủy là 1 bí-giáo, sau nầy chủ-trương tổng - hợp các tôn-giáo lớn, không theo riêng hẳn một Tôn-giáo nào cả.

ĐẠO BÀ-LA-MÔN Tôn-giáo cổ của Ấn-Độ, biến-dạng thành Ấn-Độ giáo thờ Ba Ngôi Brahma, Shiva và Vishnou.

ĐẠO CAO-ĐÀI Tôn-giáo do Thượng-Đế giáng-cơ sáng-lập năm 1924 tại Nam VN, giáo-chủ là Đức Hộ-Pháp Phạm-Công-Tắc. Tín-đồ Cao-Đài có 2 hạng tu Vô-Vi

It is the path of perfection which leads human beings to the rank of deities and takes them back to their (celestial) original source.

BA-HAI Bahaism (religion) (Ba-ha means splendor). A religious sect developed out of Babism by Ali Mohammed in Iran in 1800 who was persecuted and executed in 1850, his religion being considered heterodox. His successor was Hussein Ali whose surname in Arabic was Ba ha u llah (the Glory of God). The international headquarter of Bahaism is in Haïfa (Israël), but it has many followers in the U.S. In the beginning, this was an esoteric religion, but it became later syncretic of several great religions without bias toward any one in particular.

BRAHMANISM (or Brahminism) Ancient religion of the Brahmans (India) which was later changed to Hinduism, worshipping the trinity Brahma, Vishnu and Shiva.

CAODAISM (Cao Đài means Venerated Name of the Most High) A religion founded in South Vietnam in 1924 by God Himself who manifested in mediumistic seances. Its pontiff was the Venerable Pham-Công-Tắc. The Caodaist followers are divided in two categories : the one practising the "Non Being" (Great Vehicle) method of spiritual ascesis, the other adopting the "Being"

và Hữu-Vi. (tức Đại-thừa và Tiểu-thừa)

ĐẠO CƠ-ĐỐC Tiếng phiên-âm chữ Christ, một tôn-giáo bắt nguồn ở thành Judée thờ Chúa Cứu-Thế Jesus Christ, như Thiên-Chúa-Giáo .

ĐẠO DO-THÁI Tôn-giáo cổ của người Do-Thái mà giáo lý là Kinh Cựu-Ước. Đức Chúa Trời được gọi là Jehovah .

ĐẠO DỪA Danh-hiệu 1 tu-sĩ ở tỉnh Bến - Tre tên Nguyễn-Thành-Nam, đậu bằng kỹ-sư. Ông chỉ uống nước dừa để sống, nên được gọi là Ông Đạo Dừa . Ông lãnh-đạo 1 phái tu ăn chay trường, cầu-nguyện và thờ Phật lẫn Chúa .

ĐẠO-ĐỨC Khi những ai hiểu được cái lý của đạo rồi thì tự-nguyện khép mình ăn ở xử-thế sao cho phải đạo. Khi xử-thế được trong lãnh-vực đạo quân - thần, phụ-tử, phu-thê, huynh-đệ, bằng-hữu , rồi thì đó là cái đức sáng của con người hiểu lý-đạo

ĐẠO-HẠNH Tác-phong đức-hạnh của người giữ đạo. Khi đã hiểu lý đạo rồi thì hành cho sáng cái đức sáng của đạo, rồi tự-nhiên tác-phong đạo-hạnh tự lên trong bộc-lộ ra bên ngoài. Đó là câu " Hữu tâm hữu tướng, tướng tự tâm sanh " .

Người ta chỉ cần nhìn qua khuôn mặt , tướng đi, đứng ngồi, là hiểu ngay tác-phong đạo-

(Small Vehicle) method.

CHRISTIANISM Cơ-Đốc is a phonetic transcription of the word "Christ". Religion founded in Judea, worshipping Jesus Christ.

JUDAISM Jewish religion teaching the doctrines of the Old Testament. God is called by the name of Jehovah.

ĐẠO DỪA (The Religieux feeding on cocoa-nuts) Surname given to the leader of a religious sect. His real name is Nguyễn Thành Nam, an engineer. He lived and preached in Bến Tre (South Vietnam). His diet is mostly composed of cocoa milk, whence his surname of Đạo Dừa (The religieux feeding on cocoa-nuts). To his disciples he taught the adoration of Buddha and Jesus Christ, and abstinence from meat-diet (adopt the vegetarian regimen).

VIRTUE When a man is impregnated with the knowledge of the Tao, he forces himself to behave in the lines of the Tao. By accomplishing his duty toward his King (country), his wife and children, his friends and acquaintances (the 3 Confucian social bonds), he proves himself a virtuous man who understands the precepts of the Tao.

VIRTUOUS BEHAVIOUR The virtuous comportment and attitudes of a regenerated man. Once he understands the precepts of the Tao, he practises brightening them, and his virtuous heart permeates out on his physiognomy. Whence this dicton, "To have a good heart is to bear a good physiognomy. Physiognomy is born from heart".

One can, by a simple glance at the gait of a man, at the way he stands or sits, eva-

hạnh của người ấy đã đạt tới mức-độ nào rồi .

ĐẠO HÒA-HẢO Tôn-giáo do Đức Huỳnh-Thú-Sở thành lập tại Thánh-Địa, làng Hòa-Hảo tỉnh Long-Xuyên, Việt-Nam .

ĐẠO - HỮU bạn tu, bạn đạo.

ĐẠO-KHÍ Khí-đạo, tinh-thần đạo .

ĐẠO-LỢI (Cung Trời) Tên cõi Trời Đạo-Lợi . Phạn-ngữ Trâyastrimçsas có nghĩa là Tam thập tam thiên)

ĐẠO-LÝ . Là cái lý diễn-tả, giải-bày sự huyền-nhiệm mông-lung của chữ Đạo. Tuy giải-lý trong giới-hạn nào đó thôi, cũng đã giúp cho những ai muốn học Đạo cần học qua giáo-lý để bớt mỏi dây lần phăng để thấy hiểu được đạo là danh-từ trừu-tượng mông-lung nhưng nó có lý thật của nó .

ĐẠO-MẦU Đạo mầu-nhiệm, Linh-ứng .

ĐẠO-NHƠN Người có đạo, học đạo. Người trên đường đạo, tu-sĩ .

ĐẠO NHƠN-CHÚNG GIÊ-HÔ-VA 1 tôn-giáo mà giáo - chủ là Chúa Giê-su như Thiên-Chúa-Giáo .

ĐẠO-PHÁP Là cái pháp, là giềng-mối, là chìa khóa cho hành-giả mở đi vào trung-tâm sự tạo Phật tác Tiên, giải-thoát kiếp hồng-trần tạm-bợ, trầm-luân

luate the extent of his conduct and virtues.

HÒA-HẢO BUDDHISM (meaning Concord) founded by the Venerable Huỳnh-Phú-Sổ in the Holy Village of Hòa-Hảo, in Long-Xuyên province (South Vietnam).

RELIGIOUS BRETHREN

RELIGIOUS SPIRIT Tao spirit.

lm.THIRTY THIRD CELESTIAL PLANE (sans.Trâyastrimças) name of a celestial plane according to buddhism)

DOCTRINES OF THE TAO Doctrines which depict and expose the marvelous, immense aspect of the Tao. Though their explanations are only limited to a certain extent, the learner of the Tao can through them, further his studies, and understand the Tao, an abstract and vague word that contains its proper truth.

MIRACULOUS TAO

RELIGIEUX One who is on the Way, who learns the Tao, an adept of the Way.

JEHOVAH'S WITNESSES Religion which worships Jesus Christ like Catholicism.

(The) LAW - The DHARMA The key which permits the adept of the Way to unlock the door and enter the sphere of immortals and buddhas. He gets delivered from the ephemeral profane world and the ocean of sorrows to accede to

khổ-ải để về chốn an-nhàn vĩnh-cửu vô-sinh bất-diệt .

ĐẠO-PHẬT · Tôn-giáo do Đức Thích-Ca sáng-lập tại Ấn Độ, nhưng được phổ-biến tại Tích-Lan và Đông-Nam Á nhiều hơn .

ĐẠO-QUẢ Thành-quả của công-phu tu-luyện .

ĐẠO-SĨ Tu-sĩ .

ĐẠO-SƯ Thầy dạy đạo

ĐẠO-TÂM Tâm tu, lòng tin và hướng về tu-hành .

ĐẠO THÀNH Thành đạo, đạt đạo .
(Xem Đắc Đạo)

ĐẠO THIÊN-CHÚA Tôn-giáo thờ Đức Chúa Trời (tức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế, tức Hắc-Bì Phật-Tổ), giáo-chủ là Chúa Giê-Su (tức Đức Di-Lạc) .

ĐẠO TIN-LÀNH Tôn-giáo như Thiên-Chúa-Giáo, giáo-chủ là Đức Giê-Su và khác với Thiên-Chúa-Giáo ở chỗ không thờ hình-tượng và không tin Đức - Mẹ Maria (tức Mẹ Quan-Âm bên Phật-Giáo) là đồng-trinh .

ĐẠO TRỜI Đạo của Ông Trời .

the kingdom of felicity where he lives an immortal, eternal life.

BUDDHISM Religion founded by Buddha Sakya Mouni in India which was widely propagated to Ceylon and to the countries of Southeast Asia.

FRUIT (result) OF SPIRITUAL ASCESIS

(A) RELIGIEUX ,or Taoist monk.

(A) MASTER TEACHING THE TAO

(To) POSSESS A REGENERATED HEART, the belief and inclination to spiritual ascesis.

ATTAINMENT OF THE WAY - ILLUMINATION (enlightenment)

(See p. 133)

CHRISTIANISM Religion which worships God, the Almighty Unlimited Venerable God (called the Ebony-Skinned Buddha or Emperor of Jade, the Infinitely Venerated God,by Buddhism).Its Master is Lord Jesus (called Seigneur Maitreya or Buddha Di-Lạc in Buddhism).

PROTESTANTISM Religion worshipping Jesus Christ like Catholicism, but doesn't worship images and statues and doesn't believe in St. Mary's Immaculate Conception (St. Virgin Mary is Mother Quan-Âm (Chin. Kouan Yin) in Buddhism).

GOD'S LAW The Tao.

ĐẠO-TRƯỜNG (TRÀNG) Trường dạy đạo, nơi hướng- dẫn tu-hành, đạo tràng, thiền-đường, đạo-viện, trung tâm hướng-dẫn tu-hành .

ĐẠO-TRƯỞNG Người trưởng của phái tu, trưởng tu, hay tu-viện .

ĐẠO-VIỆN Nơi dạy tu-hành, tu-viện, thiền-đường .

ĐẠO VÔ-THƯỢNG - Đạo cao hơn hết
- Đạo cao-siêu .

ĐẮT ĐẠO (Xem Đắc Đạo) .

ĐẠT-LAI LẠT-MA Vị Vua xứ Tây-Tạng (người đời cho là Phật sống. Nhưng sự thực không phải vậy) .

ĐẠT-MA TỔ-SƯ Vị Tổ-sư đời thứ 28 ở Ấn-Độ và đời thứ 1 ở Tàu, dạy đạo và truyền pháp Thiền .
(Xem Tổ Thiền) .

ĐÁP THUYỀN TỪ Lên thuyền từ-bi của Bồn Trên cứu-độ

ĐẮC-ĐẠO Đạt đạo, thành đạo. Phản-bổn hoàn- nguyên trở về nguồn-cội, quê xưa chốn cũ tức cõi Thiên-Đàng .

Người tu đắc đạo đạt những điều sau đây mà ở thế-gian không có gì so-sánh nổi và quý-báu bằng .

- tu được tinh-khí-thần và ngũ-khí triều- nguyên,

RELIGIOUS CENTER Tao teaching center religious teaching center, Zen center.

MASTER Chief of a religious sect or head of a religious teaching center, a monastery.

MONASTERY Religious teaching center, Zen center

SUPREME TAO Sublime spiritual Way.
(see (the)Tao,p.127)

ATTAINMENT OF THE WAY (see p.133)

DALAI-LAMA Buddhist priest reigning over Tibet. He is well-known as a living buddha but in fact, is not one.

BODHIDHARMA The 28th Zen Ancestor-Master in India and the 1st ancestor in China, who taught the Tao and Zen method.
(See Zen Ancestor-Master p. 421)

(To) EMBARK ON THE BOAT OF COMPASSION sent by "High Above" to save mankind.

ATTAINMENT OF THE WAY - return to original (or celestial) source - enlightenment.

The enlightened adept obtains the following advantages which have no parallel nor as precious things in the world :

- He succeeds to unite the 3 gems (seminal essence, vital breath, spiritual energy), concentrate pure fluxes of the 5 viscera, open the Gate of Heaven (chakra on the top of his head), fecundate the Sacred Embryo (Sarira Pearl)

khai mở đặng thiên-môn, tạo đặng thánh-thai xá-lợi,

- thông thiên, xuất được Hồn .
- khai-thông mạch đốc và mạch nhâm
- mở sáu luân-xa có được sáu thần-thông (xem lục thông) .
- phá vô-minh, mê-muội, trở thành đại-giác, nhất lý thông vạn lý minh .
- minh-tâm kiến-tánh, thấy được như-lai bổn-tánh của mình (thành Phật) .
- giải-thoát khỏi luân-hồi, sau khi bỏ xác kiếp chót ở thế-gian và trở thành bất-tử .
- trả hết nghiệp-quả của các tiền và hiện kiếp, không còn tạo tiền nghiệp mới .
- làm chủ đặng lục-căn lục trần, không còn bị chúng cám-dỗ dẫn-dụ, và độ được cho chúng tu và tiến-hóa .
- Tâm đạt trạng-thái thanh-tịnh, không-không, như như (ngũ-uẩn giai-không) an-nhiên tự-tại , không còn bị động lôi-cuốn bởi trần-gian, tâm-hồn phúc lạc triền-miên .
- Ngoài việc thuyết pháp độ tu còn xuất hồn đi các nơi các cõi làm việc về vô-vi, cứu-độ chúng-sanh hay giúp-đỡ cứu-huyền thất-tổ .
- Người đạt đạo được lên Trời dự Tiệc Bàn-Đào do Diêu-Trì Kim-Mẫu đãi để mừng cho sự thành đạo và

communicate with the heavens, and perform soul outings.

- He unobstructs the conception and governing vessels.

- He opens the 6 chakras and acquires the six super-natural powers (See Supranormal powers p. 233).

- He abolishes ignorance and infatuation, obtains profound knowledge, realizes the dictum "One thing known, ten thousand things known", elucidates his heart and conduct, and discovers his buddha nature (to become a buddha).

- He rids himself of the cycle of reincarnations after leaving behind his physical body on earth, and becomes immortal.

- He has paid out all karmic debts of his past and present existences without incurring new karmas.

- He is master of his 12 sensory entities which tempt and drag him no longer. Contrarily, he subjugates them and make them progress in regeneration.

- His mind is in a state of perfect tranquillity and vacuity (where his 5 senses trouble him no longer), he remains calm, free from the attraction of terrestrial things, and his soul is plunged in permanent felicity.

- Apart from his predications to exhort men to regenerate, he performs soul-outings, going everywhere to serve the "Non-Being"world (the Invisible world) by bringing forth salvation to the creatures and assistance to his ancestors (See 9 generations of fatherly and motherly lineages and 7 ancestors p. 99).

- The enlightened adept is invited to attend the "banquet of peaches" given by Holy Mother Diêu-Trì Kim Mâũ (Chin. Iao Tche Kin Mou) in his honour to celebrate his attainment

trở thành bất-tử,

- Trở về nguồn-cội (hay gọi là qui-hồi cựu-vị, phản-bổn hườn-nguyên, hòa mình cùng vạn-vật và hợp nhứt với đại-thể tức Thượng-Đế).

ĐẮC KIM-THÂN 1- Tu đạt đến mức luyện linh-hồn trở thành Kim-Cang Xá-Lợi bất-tử trường-sinh.

2- Kim-Thân cũng là tên gọi người tu tiếp điển của Thượng-Đế, Phật hay Bồ-Tát, nhờ tu có trình-độ cao và được Bên Trên phong tước - vị Kim-Thân Thượng-Đế, Kim-Thân Phật hay Kim - Thân Bồ-Tát v.v...

ĐẮC LỤC-THÔNG Người tu đắc đạo, mở được 6 luân-xa và đắc 6 thần-thông (Xem Lục-Thông).

ĐẮC NHƯ-LAI tu đạt quả-vị Phật.

ĐẮC NHỨT 1- Đắc đạo, quy nhứt, trở về nguồn - cội phản-bổn hườn nguyên.

2- Nghĩa là đặng một. "Một" tức là cái pháp độc nhất vô-nhị, cái pháp nhiệm huyền-vi của Tiên Phật khẩu truyền tâm thọ, để cởi xác phi thăng, siêu phàm nhập thánh.

Có câu :

"Thiên đắc nhứt : Thanh
Địa đắc nhứt : Ninh

of the Way and ascension to immortality.

- He returns to his original source(otherwise called "Return to former position" or "Restoration to primordial nature". He harmonizes with all creatures and gets united with the Great Spirit,who is Supreme God .

(To) FORM THE DIAMOND (or gold) BODY

1- By making esoteric Zen exercices and self regeneration, one's soul becomes a diamond (or gold) body which is indestructible and immortal.

2- "Diamond Body" is also a name to call the adept who receives the flux of energy from God, Buddha or a Bodhisattva. Thanks to continuous efforts, he attains a high level in his regeneration, he is bestowed the title of God's Diamond Body, Buddha's or Bodhisattva's by "High Above".

OBTAIN THE 6 SUPRANORMAL POWERS by opening the 6 psychic chakras of the adept of the Way , who attains enlightenment.

(See 6 supranormal powers p. 233)

(To) ATTAIN THE BUDDHAHOOD (Buddheity or Jou Lai) To become Buddha (Sans. Tathâgata).

OBTAIN ONENESS I- To achieve the spiritual Way, return to one's source and reintegrate one's origin.

2-also means an esoteric dharma which is divulged orally to selected and qualified disciples by Buddhas and Immortals in order that they can get rid of their physical bodies and fly directly to heaven to become a deity. There is a saying :

If heaven attains Oneness, it becomes Pure

If earth attains Oneness, it becomes Stable.

If man attains Oneness, he attains the Way

Nhân đắc nhứt : Thành
Trời đặng một ấy mà Khinh, Thanh
Đất đặng một ấy mà bền-vững .

Một khi con người biết tập-trung kết-hợp Tinh - Khí - Thần lại làm một, tức là Đắc-Nhứt .

Người Đắc-Nhứt là người thành đạo vậy.

ĐẮC-PHÁP Đạt được pháp-môn tu-luyện, thực-hành pháp thành-công .

ĐẮC-QUẢ Đạt kết-quả nhờ tu hành (đạt đến quả - vị nào đó như Thánh Tiên Phật v.v...

ĐẮC QUYẾT Được Thầy (minh-sư) truyền bí-quyết tu luyện đạo .

ĐẮC THÁNH-THAI Tu thiền đạt Thánh-Thai.
Có Thánh-Thai là xuất-hồn được (Xem Thánh-Thai)

ĐẮC THẦN-THÔNG Tu đạt được phép thần-thông . Tu-hành chân-chánh là sửa-đổi tâm-tánh và giải - thoát chứ không phải để mưu-cầu thần-thông, nhưng khi đắc đạo cũng tự-nhiên đắc được lục-thông .
(Xem Lục-Thông) .

ĐẮC THIỀN (Xem Tứ Thiền) .

ĐĂNG ĐÀI Bước lên đài để làm lễ hay thuyết-pháp .

As soon as the adept of the Way can concentrate and unify his seminal essence, vital breath and spiritual energy, he obtains Oneness and reaches enlightenment.

(To) ACHIEVE SUCCESSFULLY THE PRACTICE OF REGENERATION

(To) OBTAIN THE RESULT To reach the rank of a saint, an immortal, or a buddha, etc...

(To be) TAUGHT THE SECRET METHOD OF SPIRITUAL ASCESIS by an illumined master.

(To) SUCCEED IN FORMING THE SACRED EMBRYO (Sarira Pearl) by practice of zen exercises and self regeneration.

(See Sacred embryo p. 373)

OBTENTION OF PSYCHIC POWERS The goal of the adept of the Way is his spiritual regeneration, not an acquisition of psychic powers. Once he reaches enlightenment, however, he automatically possesses those powers.

(See Six supranormal powers p. 233)

SUCCESS OF ZEN

(See Four stages of Zen p. 445)

(To) MOUNT THE ROSTRUM for performing rites or preaching.

ĐĂNG-ĐÀN Điển của vị nào Bên Trên xuống đồng - tử trong buổi đàn-cơ (cơ-bút) gọi là đăng-đàn dạy-đạo v.v...

ĐẤNG HUYỀN-NĂNG Thượng-Đế, đấng có quyền-năng huyền-diệu.

ĐẤNG TẠO-HÓA Thượng-Đế, đấng sáng-tạo hóa-sanh.

ĐẤNG TRỌN LÀNH Thượng-Đế trọn tốt, trọn lành.

ĐẤNG TUYỆT-ĐỐI Thượng-Đế

ĐẤNG VÔ-CÙNG Thượng-Đế (Xem Thượng-Đế).

ĐẤT-THÁNH (Thánh-Địa) Vùng đất tối-linh mà Thượng-Đế chọn làm trung-tâm phát-huy đạo-giáo của hoàn cầu như Thánh-Địa Jérusalem (Do-Thái) và Thánh-Địa Bénares (Ấn-Độ) khi xưa. Hạ-ngươn kỳ ba nầy, Thiên-Ý định Nam Việt-Nam sẽ là Thánh-Địa.

ĐÂU-XUẤT CUNG Chốn cư-ngụ của Thái-Thượng Lão-Quân (tức Lão-Tổ) còn được gọi là Tam-Thanh Điện. Phủ ở cõi Đại-Xích-Thiên (ở ngoài 33 tầng Trời).

ĐÂU-XUẤT THIÊN Tên 1 cõi Trời, cõi Đại-Xích-Thiên Cung Thái-Thanh nơi Đức Thái-Thượng Lão-Quân ngự (1 trong 3 Đấng Tam-Thanh).

MANIFESTATION (of deities) in a mediumistic seance for teaching the Tao, etc...

ALMIGHTY GOD (See God p. 408)

GOD, THE CREATOR (See God p. 408)

GOD, THE ALL-WISE The Omnipotent, the Omniscient (See God p. 408)

GOD, THE ABSOLUTE (See God p. 408)

GOD, THE INFINITE (See God p. 408)

HOLY LAND, chosen by God as spiritual center of the world, as were Jerusalem (Israel) and Benares (India) in olden times. By the end of the 3rd Era, South Vietnam will be the Holy Land of the world.

PALACE OF PLENITUDE (1m)

(Chin. Teou Chouai) Residence of God Thái Thượng Lão Quân (Chin. T'ai Chang Lao Kiun or Lao Tsu) or Tam Thanh (Chin. San Ts'ing) Palace situated beyond the 33 celestial planes. (Sans. Tushita)

SKY OF PLENITUDE (1m) Name of a celestial plane where lives one of the three gods Tam Thanh (Chin. San Ts'ing) : Thái Thượng Lão Quân (Chin. T'ai Chang Lao Kiun).
(Sans. Tushita)

ĐẦU CHIÊN-THẮNG PHẬT Danh-hiệu của Tê-Thiên Đại-Thánh

ĐẦU-ĐÀ Hạnh tu khổ-hạnh, phiên-âm từ tiếng Phạn Dhudanga, gồm hạnh tu khất-thực. Hội đủ được các hạnh gọi là đầu-đà, (như Ma-Ha Ca-Diếp được gọi là đầu-đà đệ nhứt) .

ĐẦU-THAI Hình-thức linh-hồn tái-sanh vào cõi trần mang xác phàm để trả-quả, tiếp-tục học -hỏi và tiến-hóa .

ĐẦU TRÂU MẶT NGỰA Quỉ mình người, nhưng đầu trâu mặt ngựa, lính (binh) của Âm-Phủ .

ĐẨU XỈ THIÊN Vòm trời sao Bắc-Đẩu .

ĐEM ĐẠO VÀO ĐỜI Là áp-dụng đạo, thực-hành đạo-đức trong đời sống hằng ngày, hay khuyên-răn người đời tu. Khác với lấy đạo tạo đời, là lợi - dụng (bất-chánh) đạo để tạo danh-lợi cá-nhân hay phe-phái. Lấy đạo tạo đời rất nặng tội .

ĐẾ-QUÂN Tên chung dùng gọi các vị Vua Trời .

ĐẾ-THÍCH-THIÊN Cõi Trời tên gọi Đế-Thích .

ĐỊA-LINH Vùng đất linh-thiêng .
(Xem Thánh-Địa).

VICTORIOUS BUDDHA
Title of the Great Saint Tê-Thiên alias Souen Wou K'ong(chin.)

ĐẦU ĐÀ (Sans. Dhudanga) Necessary virtues of a bhikshu (beggar monk) to reach the rank of Dhudanga (such as Maha Ca Diệp (Sans. Maha-Kacyapa) who is called first-rank Dhudanga).

REINCARNATION Rebirth. To reincarnate. Return of man's soul to the earth, bearing another physical body in order to pay for karmic debts, continue to learn experiences and evolve.

DEMONS WITH BUFFALO'S HEADS AND HORSE'S FACES Guards in Hell.

CELESTIAL PLANE OF THE GREAT BEAR The Ursa Major Region.

(To) ADAPT THE TAO TO DAILY LIFE by behaving virtuously and convincing others to regenerate.

Another category of people act contrarily by using the Tao as a means of living. They avail illegally of the Tao to secure personal benefits or to establish cliques.

By so doing, they commit the heaviest of sins.

ĐẾ QUÂN Collective noun to call the gods in heaven. Devas.

CELESTIAL PLANE NAMED ĐẾ THÍCH (Sans. Indra).

HOLY LAND (See p. 137)

ĐỊA-LỰC (Xem Thiên-Lực, Nhân-Lực, Địa-Lực).

ĐỊA-NGỤC Cõi Âm-Phủ(hay Âm-Cung) nơi các hồnngười chết bị hình-phạt về những tội-lỗi phạm lúc còn sống ở dương-gian. Có 4 loại Địa-Ngục :

1- Địa-Ngục do tâm tạo do phiền-não, đau-khổ, tham sân si gây ra.

2- Địa-Ngục trần-gian nhà tù, nhà thương, bãi chiến-trường v.v...

3- Địa-Ngục giả do tư-tưởng của nhiều người tạo thành hình-ảnh trong cõi Vô-Vi.

4- Địa-Ngục thật ở cõi Âm, khí nặng trược. Cõi nầy do Bồ-Tát Địa-Tạng-Vương chưởng-quản. Địa Ngục có 10 điện, mỗi điện do 1 vị Minh -Vương cai-quản. Mỗi điện có nhiều ngục khác nhau, và các cơ-sở như Sở Hộ-Tịch ghi hồ-sơ các phạm-nhân, Tòa-án, Nghiệt Kính Đài, chiếu lại các tội đã phạm làm bằng-cớ (Xem Nghiệt Kính Đài) sở Chuyển-Luân (sắp-xếp cho Linh-hồn đầu-thai qua sáu ngã luân-hồi, cơ-sở giảng-đạo (thuyết pháp), có giảng-đường Vận-pháp qui-tông dạy những người bài-xích chia-rẽ tôn-giáo khácton giáo mình và nhiều cơ-sở khác nữa v.v...

(Xem TL Địa-Ngục Sơ-Đồ).

Vu: trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa từ Quang - Môn, Mạng-Môn trở xuống là Địa-Ngục (Từ Đạo Cốt, Trung

TERRESTRIAL ATTRACTION (see the 3 Forces (attractions): celestial, terrestrial and human, p.388).

HELL Kingdom of Darkness where sinful souls have to suffer chastisements for their wrong acts on the earth. There are 4 kinds of Hell :

1- The psychic Hell created by human's mind : worries, torments, greed, anger and infatuation are man's own making.

2- The terrestrial Hell is prison, hospital or battlefield ...

3- The unreal Hell created by human imagination (thoughts).

4- The real Hell is the kingdom of Darkness where the air is very heavy and impure. This [illegible] Bodhisattva Dia Tang Vuơng (Chin. Ti Sang wang) and composed of 10 palaces, each of them administered by a king. Every palace has its own prisons. There are [illegible] administrative services in Hell, such as the [illegible] service listing all sinners' names, the Tribunal. the Mirror Revelator of past sins, the Service of Reincarnations (through the 6 ways), the auditorium for predications called "All religions are of the same source", teaching the Truth to the separatist people who disparage other religions There are other services.

(See Ann. Map of Hell p. 477)

em : Esoterically speaking, in man's microcosm the part from the kidneys downwards is Hell , while Paradise is located at the upper part of the head.

lần trở lên là Thiên-Đàng .

ĐỊA-NGỤC DU-KÝ 1 cuốn Kinh mới nhất (1978) rất hay mà Thượng-Đế cho Linh trần-gian trước-tác. Phật Tế-Công dắt hồn Dương Thiện-Sinh, (tín-đồ và đồng tử của Thánh-Hiền-Đường ở Đài-Loan) đi dạo Địa-Ngục, khoảng hơn 60 lần, để chứng-kiến tận mắt các hình-phạt các Linh-hồn phạm tội, phỏng- vấn các Vua 10 cửa Điện Âm-Phủ cùng các tội-hồn thuật lại đầy đủ, rõ và kỹ, để cảnh-cáo và giáo-hóa nhân-loại lo tu-hành làm lành lánh dữ .

Trong Kinh có nhiều điều bí-mật của Địa Ngục được tiết-lộ cho chúng-sinh, cùng chứa đựng những lời pháo siêu-diệu của Phật Tế-Công .
(xem Dương-thiện-Sinh-PL Địa-ngục sơ-đồ - Phật (sống) Tế-Công- Thiên-đàng du-ký).

ĐỊA-NGỤC KÝ (tập 1 và 2) 1 cuốn Kinh tả các cảnh Địa-Ngục và cõi Địa-Tiên do Cô Ba bán cháo gà ở Vòng-nhỏ (tỉnh Mỹ-Tho V.N) được chư thần dẫn hồn đi viếng địa-Ngục khoảng năm 1970. Những điều mô tả cũng giống như Địa-Ngục Du-Ký của Thánh-Hiền-Đường kể trên .

(Xem - Địa-Ngục Du-Ký
- Ngọc-Lịch Kinh
- Hồi Dương Nhân-Quả)

ĐỊA-PHỦ (Xem Địa-Ngục) .

ĐỊA-QUAN ĐẠI-ĐẾ Một vị Đại-Đế trong 3 vị Tam-Quan

VOYAGES TO HELL Title of a book issued in 1978, by the Temple of Sages in Taiwan, according to God's order. Dương Sinh (Chin. Yang Ts'ien), the adept and medium of the Temple, made over 60 trips to Hell by his soul conducted by Buddha Tế Công (Chin. Tse Kong). He revealed many secrets of Hell, related in detail his interviews with the kings of palaces and with the sinful souls as a warning, and awakening to mankind on the world. The book also contains many wonderful preachings about the Truth and the Tao by Buddha Tế Công.

(See Dương Thiện Sinh p. 114
Ann. Map of Hell p. 477
Buddha Tế Công p. 306
Voyages to Paradise p. 386)

ACCOUNTS ON HELL (Volumes 1 and 2) A canonical book depicting the sights of Hell and of the kingdom of Terrestrial Immortals after the reports of damsel Ba, a soup vendor at Vòng Nhò (Mỹ Tho province, SVN) whose soul was led by genii to visit Hell around the year 1970. The things narrated in this book are similar to those written in the book "Voyages to Hell"(p. 140).

(See Voyages to Hell p. 140
(The) Ngọc Lịch canonical book p.263
Return to the terrestrial world and the law of causality p. 188)

HELL (See p. 139)

CELESTIAL MANDARIN IN CHARGE OF THE EARTH (Chin. Ti Kouan) One of the three Celestial Mandarins Tam Quan (Chin. San Kouan) who is in

(hay Tam-Hoàng: Thiên-Quan, Địa-Quan, Thủy-Quan) ở cõi Trời, coi về việc xá tội cho chúng-sanh.

(Xem - Tam-Quan
- PL Thiên-Đàng Du-Ký sơ-đồ chữ đ)

ĐỊA-SÁT (SAO) Các hung-tinh gồm 72 vì sao (xa tà khí xuống trần).

(Xem Pháp-thuật Sao Địa Sát).

ĐỊA-TẠNG VƯƠNG BỒ-TÁT Vị Bồ-Tát chưởng-quản cõi âm-phủ.

ĐỊA-TIÊN Tiên cấp cao hơn người, thần và Thánh, nhưng thấp hơn cấp Tiên-Thiên, Bồ-Tát và Phật.

Địa-Tiên lo về việc cho thế-gian (kinh tế, xã-hội, chính-trị, khoa-học v.v...) Còn Tiên Thiên thì làm việc cho Địa-Tiên.

ĐIỂM ĐẠO KỲ 3 Màn phán-xét kỳ 3 của Thượng-Đế về địa-cầu 68 (tức trái-đất loài người hiện nay) để điểm-đạo người tu, còn được gọi là Đại-Hội Long-Hoa. (Xem Đại-Hội Long-Hoa)

ĐIÊN-ĐẢO Xáo-trộn, khuấy-lộn, đảo-điên. (Vd: trí điên-đảo vì sự đời).

ĐIỂN Có nhiều loại điển: điển khí, tử-điển, nhơn-điển, thanh-điển, trược-điển, tà-điển v.v...

charge of amnesty for human sins.

(See Three celestial Mandarins p. 350 Ann. Voyages to Paradise, note D ,p. 485)

1m : INAUSPICIOUS STARS FOR THE EARTH Name of 72 stars sending inauspicious rays upon the earth.

(See Powers of inauspicious stars p. 302)

BODHISATTVA ĐỊA TẠNG VƯƠNG (Chin. Ti Ts'ang Wang) who rules the world of Hell, (Pluto).

TERRESTRIAL IMMORTALS They are deities of higher level than human beings, genii and saints, but lower than celestial immortals , bodhisattvas and buddhas.

They control all social, economical, scientific, religious, political activities, etc... on the terrestrial world, while the celestial immortals give assistance to the terrestrial immortals.

3rd ERA OF RELIGIOUS INITIATION Third era of God's judgement on the terrestrial globe 68 (i.e. the present globe of mankind) and initiation of the adepts of the Way. This era is also called "Assembly of Glorious Dragons".

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

(To) PERTURB To be in confusion (Ex :One's mind is perturbed by worldly things.

FLUX OF SPIRITUAL ENERGY Magnetic current, electric current, fluid, spiritual energy pure or impure

Theo khoa-học võ-vi và luyện đạo, điển có nhiều loại, rất phức-tạp, có thể tạm tóm - tắt như sau, cho dễ hiểu :

Trước tiên, hãy phân ra: Điển bênngoài và điển bên trong bản-thể .

1- Điển bên ngoài: còn có điển thiên-nhiên, điển của các Thiêng-Liêng (Trời, Phật, Thánh, Thần Ma, Quỷ) v.v... Các Đẳng cấp-bậc càng lớn , càng tiến-hóa cao, thì điển (thanh-điển) càng sáng , càng nhẹ, càng lớn rộng. Và trái lại càng cấp-bậc thấp, tiến-hóa thấp (như Ma, Quỷ) thì điển càng tối, càng trược (trược điển) .

Các Đẳng Bên Trên thường ban-bố hồng-ân cho chúng-sanh, bằng cách phóng, ban-rải thanh điển hỗ-trợ tâm-linh, hay xuống điển chữa bịnh , cứu-nạn hoặc dạy đạo khuyến tu .

2- Điển bên trong: Bên trong bản-thể có nhiều luồng điển, tạm kể như sau :

- Điển của cái Phách có nhiệm-vụ giúp cái Vía lưu ở xác thân (khi con người chết, điển Phách tiêu tan không còn)
- Điển của cái Vía thuộc loại điển âm .
- Điển của cái Hồn, thuộc loại điển dương (điển Vía và điển Hồn vẫn còn tồn-tại y-nguyên, sau khi con người bỏ xác ở trần-gian).
- Điển của Ngũ-Tạng: tim, can, tỳ , Phế, thận có 5 luồng điển thuộc ngũ-hành: kim, mộc, thủy, hỏa

After the Non-Being Esoteric Science and spiritual ascesis, the kinds of spiritual energies are multiple. The sphere of spiritual fluxes being too vast and complicate, we prefer to make it understandable by summing it up as follows :

We should consider two kinds of spiritual fluxes : the one outside and the other inside the human microcosm.

1- Outside fluxes - Consist of the cosmic ether (prana) and the spiritual fluxes of deities (God, buddhas, immortals, saints) and of maleficient spirits (ghosts, demons, etc...) . The higher the ranks and degrees of evolution of the deities, the brighter, lighter and vaster their spiritual fluxes (pure fluxes). Reversely, the spiritual fluxes of ghosts and demons are more obscure and impure as their ranks and degrees of evolution are lower and baser.

The deities in heaven used to send down their spiritual fluxes for benedictions to living creatures : brightening man's spirituality, curing illnesses, rescueing endangered people, teaching the Tao or encouraging regeneration.

2- Inside fluxes - Within the human microcosm, there flow many currents of fluxes :

- The flux of the etheric body which acts as a kind of glue to stick the astral body to the human body (When a man dies, this flux melts out).
- The flux of the astral body, of female (Yin) nature,
- The flux of the soul, of male (Yang) nature. (The soul and the astral body and their fluxes remain intact after man's death).
- The fluxes of the 5 viscera (heart, liver, spleen, lungs, kidneys) pertaining to the 5 elements (metal, wood, water, earth, fire).

thổ.

Danh-từ điển thường dùng trong Pháp-Lý Võ-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp là nói đến điển trược hay điển thanh cũng điển âm, điển dương. Người tu công-phu luyện đạo (tức hành thiền) dụng phép thở để khử trược điển ra khỏi bản-thể, và thu lưu thanh-điển vào bản-thể, cũng tự thanh-điển lên bộ đầu, đặng đi đến khai mở thiên-môn về sau. Người nam thuộc dương điển, người nữ thuộc âm điển. Hồn thuộc dương còn Vía thuộc âm.

Con người bình-thường không tu, không làm pháp-luân (phép thở) thì điển trược rất nhiều.

Nếu tánh tình xấu-xa, tội-lỗi càng nhiều (do tiền kiếp và hiện kiếp) thì điển càng trược, càng tối. Nếu biết tu sửa tâm-tánh không phạm tội-lỗi làm điều phước-đức (công-công) thì điển càng được thanh-nhẹ và sáng hơn.

Sau đây là các từ-ngữ về điển :

CÚP ĐIỂN Bị cúp, không được ban điển nữa (Bên Trên hay vị tu cao ban điển, cho chúng sinh hay đệ-tử, để hỗ-trợ tâm-linh hay giúp-đỡ, thuyết-pháp, chữa bệnh, và cúp không ban nữa, khi thấy không cần thiết hay xong nhiệm-vụ hoặc vì kẻ được ban điển phạm lỗi, không xứng-đáng được ban tiếp nữa.

ĐÁNH ĐIỂN đánh bằng điển (vd: Thiêng-Liêng phạt

The term "điện" currently mentioned in the Donbesob refers to the pure or impure flux and the Yang or Yin flux. While steadily practising regeneration with esoteric Zen, the adept succeeds, thanks to breathing exercises, to chase the impure fluxes out, and absorb the pure fluxes in his body. These pure fluxes, he accumulates them at the top of his head until he finally opens the Gate of Heaven.

The male is of Yang nature (flux) whereas the female is of Yin nature. The soul is Yang, the astral body is Yin.

In the body of a layman who does not regenerate nor does practise psychical abdominal breathing, impure fluxes are plenty whereas pure ones are inexistent. If he has a bad character and commits bad karmas (in his previous or his present life), his spiritual fluxes are all the more impure and dark. Should he know to regenerate and amend himself by committing no sins, doing charity work and good deeds, his spiritual fluxes grow purer, lighter, and brighter.

- Interruption of the sacred flux. The sacred flux of spiritual energy given by "High Above" or by advanced adepts to men to support their spirituality, or to disciples for preaching and curing illnesses, is cut off when it is judged unnecessary, either because the disciple has accomplished his mission or because he commits sins and becomes unworthy of the sacred flux.

- To strike somebody with spiritual energy

đánh bằng điển-quang).

ĐỘNG ĐIỂN Mỗi khi nghĩ đến Bề-Trên hay Chơn-Sư thì Bề-Trên và Chơn-Sư bắt được luồng điện tư-tưởng của người nghĩ, tức động điển Bề Trên hay Chơn-Sư (như thần giao cách cảm).

HỒI ĐIỂN Ngồi thiền, điển xuất ra và khi trở về bản-thể gọi là hồi điển.

XÉO ĐIỂN, RÚT ĐIỂN Bề Trên hay Minh-Sư hay người tu cao kéo, rút điển bộ đầu người tu thấp, giúp cho điển nhẹ và hưởng thượng

XINH-ĐIỂN Kinh sách khi đọc có điển (do người đắc đạo viết hay do thanh-điển của Bề Trên trợ tiếp viết ra)
(Xem A-Di-Đà Kinh)

NHƠN-ĐIỂN Tiểu-điển của bản-thể.

PHÓNG ĐIỂN Bề Trên hay người tu cao có thể phóng thanh-điển đi đâu hay ban phát cho ai

TẬP-TRUNG ĐIỂN, TỤ ĐIỂN Ngồi thiền hay định-trí để tập-trung và tụ điển vào luân-xa.

TIẾP ĐIỂN, TRUYỀN ĐIỂN Bề Trên xuống cơ tiếp điển cho đồng-tử, hay người tu cao tiếp (ban) thanh-điển trợ cho kẻ tu thấp, để thuyết-pháp, mở trí hay chữa bệnh. Hay người tu cao có điển hay Bề Trên

by way of punishment or of attack.

- Affinity of fluxes. Each time the adept thinks to the deities in heaven or to his master, the flux of his thoughts is caught by them (mental telepathy).

- Recuperation of spiritual energy. During his seance of Zen meditation, the practitioner emits his spiritual energy. It is reintegrated into the physical body as soon as the seance of meditation is terminated.

- (To) Draw up, lift up spiritual flux. The deities on "High Above" or the enlightened masters used to draw up or lift the spiritual flux in the cranium of an adept to render it lighter or direct it upwards.

- (A) Canon - Canonical book which emanates pure spiritual energy when reading it (as it is written by an enlightened master or by an adept who received sacred fluxes from high deities).

(See Amita sutra p. 11)

- Man body's magnetic fluid.

- Projection, transmission of spiritual energy (sacred flux) to somebody or to some place by deities or enlightened masters.

- Concentrate spiritual energy to a psychic center (in Zen or meditation exercise).

- Transmission of spiritual energy from deities or enlightened masters to adepts either directly, or through a medium, in order to teach him, or support him for preaching or healing purposes.

truyền điển qua trung-gian hay trực-tiếp, qua bệnh-nhân để chữa bệnh.

Điển chữa bệnh có điển thanh do giới thanh và điển trược do giới trược tiếp. Thanh và trược đều có công-hiệu chữa được bệnh.

XUẤT ĐIỂN Người tu cao có thể xuất điển hồn hay điển vía ra khỏi bản-thể hay đi đây đi đó (Xem tiếp: Điển nơi Phần Bổ-túc, trang 493)

ĐIỂN ÂM Luồng điển âm, khác với âm khí hay điển trược điển tà. Người nữ thuộc âm, người nam thuộc dương.

ĐIỂN BÊN TRÊN GIÁNG Điển do Bên Trên chuyển xuống (do chư Tiên, Phật, Trời v.v...)

ĐIỂN CÁI Luồng điển chính, điển gốc.

ĐIỂN CHA, ĐIỂN MẸ, ĐIỂN PHẬT, ĐIỂN THIÊN-THIÊN, ĐIỂN ĐỊA-TIÊN Điển do Cha Trời, do Mẹ Quan-Âm, do Phật do Thiên-Tiên, do Địa-Tiên.

ĐIỂN CỜ (XUỐNG CỜ) Điển do Bên Trên giáng xuống cơ bút, qua Đồng-tử.

ĐIỂN DƯƠNG Luồng điển dương.

(Xem Điển âm)

ĐIỂN GIỚI Thuộc Lãnh-vực điển

ĐIỂN KẸT Luồng điển trong bản-thể hư thông (phải

The healing spiritual energies are pure if they come from higher deities, and impure if from lower class deities or spirits. Both energies can help cure diseases.

- Project spiritual energy out of one's body (the highly-advanced Zen practitioner can leave his physical body and make astral travels by his soul (spiritual energy) or by his astral body).(See continuation in Appendix: Spiritual energy, p.493).

(the)YIN NATURE (different from Yin impure spiritual energy)Women nature is Yin,whereas men's is Yang.

SPIRITUAL ENERGY OR SACRED FLUID SENT DOWN BY DEITIES (immortals or buddhas, God, etc...)

MAIN FLUX OF SPIRITUAL ENERGY

SPIRITUAL ENERGY OR SACRED FLUID FROM FATHER GOD, MOTHER GOD , BUDDHA, CELESTIAL IMMORTALS, TERRESTRIAL IMMORTALS

SPIRITUAL ENERGY IN MEDIUMISTIC SEANCES transmitted by deities or spirits through a medium,and direct this one to write or speak.

FLUX OF SPIRITUAL ENERGY BELONGING TO YANG

SPHERE OF SPIRITUAL ENERGY

OBSTRUCTED SPIRITUAL ENERGY The spiritual energy which is obstructed in the governing and conception vessels and must be cleared out by

vận-dụng phép thở để cho hết kạt).

ĐIỂN-KHÍ Khí của điển, lực của điển.

ĐIỂN KÝ Thư-ký lo việc ghi chép trong buổi đàn-cơ (những lời giảng do điển Bên Trên qua đồng-tử).

ĐIỂN HÓA VĂN Văn-chương viết ra là do điển hóa điển-quang chuyển thành ra văn-tự.

ĐIỂN HUỲỀN Điển màu đen, hào-quang của Mắc - Bỉ - Phật-Tổ, tức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế Vô-Cực Đại - Thiên-Tôn tức Đức Chúa Trời. Màu điển đen nàyrất sáng, ở thế-gian không có.

ĐIỂN LÀNH (THANH-QUANG ĐIỂN LÀNH) Điển thanh, điển tốt lành.

ĐIỂN LỬA Luồng điển nóng trong cơ-thể

ĐIỂN MÔ-NI-CHÂU Điển tụ lại thành Mô-Ni-Châu
(Xem Mô-ni-châu)

ĐIỂN NỰNG ĐIỂN NHẸ Điển trược, điển thanh.

ĐIỂN NGOẠI XÂM (điển tà nhập) Điển do bên ngoài xâm nhập bản-thể (tà-xâm)

ĐIỂN NGŨ-HÀNH 1- Điển của ngũ-hành (bên ngoài)
2- 5 luồng điển ngũ-tạng trong bản-thể.

psychical (abdominal) breathing.

(The) FLUX(vital breath) OF SPIRITUAL ENERGY which is the force of spiritual energy.

SCRIBER in charge of writing down the teachings of deities transmitted through the medium in mediumistic seances.

VERSE OR PROSE WRITTEN BY INSPIRATION OF SPIRITUAL ENERGY which is transformed into literature.

SPIRITUAL ENERGY OF EBONY COLOUR Colour of the aureole and the spiritual energy of the Ebony-Skinned Ancestor of Buddhas, also called the Celestial Emperor, the Infinite Supreme Master of Universe, or Almighty God. This black colour, which is very bright, does not exist on the earth.

PURE, BENEFICIENT SPIRITUAL ENERGY

CALORIFIC FLUX of spiritual energy in the human body.

MOUNI PEARL FLUX Energy concentrated and forming the Mouni-Pearl (in Zen practice).
(See Mouni-Pearl p. 249)

HEAVY ENERGY - LIGHT ENERGY (related to impure and pure energies).

1m : INVADING FLUX Impure malefic spiritual energy of spirits or demons which infiltrates the body of a man and possesses him.

1- ENERGY OF THE FIVE COSMOGONIC ELEMENTS

2- em : FIVE ENERGIES (fluxes) OF THE FIVE VISCERA in the human body.

ĐIỂN NGŨ-HÀNH (ma quỷ) Điển trược, của tinh- linh ngũ-hành hay ma quỷ, cũng gọi là điển ngũ-hành .

ĐIỂN-QUANG Ánh sáng của điển .

ĐIỂN SÁNG, ĐIỂN TỐI Luồng điển mạnh, điển yếu .

ĐIỂN THANH ĐIỂN TRƯỢC Điển nhẹ, điển nặng .

ĐIỂN THẦN 1- Điển của thần-Linh .
2- Điển của Linh-hồn .

ĐIỂN THIÊN Thanh-điển của Trời .

ĐIỂN THIÊN KHÔNG (Xem điển thiên)

ĐIỂN THIÊNG-LIÊNG Điển do giới Thiêng-Liêng .

ĐIỂN TINH Điển do tinh tạo ra (tức thanh-tinh) .

ĐIỂN TỐT, ĐIỂN XẤU Luồng điển tốt, luồng điển xấu

ĐIỂN TRUNG-THIÊN Thanh-điển từ cõi trung-thiên xuống .

ĐIỆN Cung điện, điện thờ

ĐIỆN CHUYỂN-LUÂN Điện thứ 10 dưới Âm-Phủ coi về việc sắp-xếp di-chuyển luân-hồi .
(Xem PL Địa-ngục sơ-đồ 10 thập điện)

IMPURE SPIRITUAL ENERGY or fluid of the entities of 5 cosmogonic elements, or of spirits and demons.

GLIMMER, RADIANCE OF THE FLUX OF SPIRITUAL ENERGY

BRIGHT ENERGY - OBSCURE ENERGY alluding to strong and weak energies.

PURE LIGHT SPIRITUAL ENERGY - IMPURE AND HEAVY SPIRITUAL ENERGY

SPIRITUAL ENERGY
1- Spiritual energy of genii.
2- Spiritual energy of the soul.

CELESTIAL SPIRITUAL ENERGY Divine flux.

DIVINE FLUX Celestial spiritual energy

SPIRITUAL ENERGY OF SPIRITS OR DEITIES OF THE INVISIBLE WORLD

SPIRITUAL ENERGY PRODUCED FROM PURE SEMEN

FLUX OF BENEFICIENT SPIRITUAL ENERGY - FLUX OF MALEFIC SPIRITUAL ENERGY

PURE SPIRITUAL ENERGY FROM (deities of) MIDDLE CELESTIAL PLANE

PALACE Temple, shrine.

REINCARNATION PALACE 10th Palace in Hell which takes charge of reincarnations for the souls.

(See Ann. Map of Hell - 10th Palace p. 477)

ĐIỆN DIÊM-LA Điện dưới Âm-phủ (có 10 điện gọi là thập điện). Mỗi điện do 1 vị Diêm-Vương cai-quản (Xem Địa-Ngục)

ĐIỀU-HÒA KINH-MẠCH Người tu nhờ thở pháp-luân giúp khai-thông và điều-hòa kinh-mạch. Nhờ kinh-mạch điều-hòa mà chữa được bệnh và sửa-đổi tâm-tánh.

(Xem Mạch)

ĐIỀU-TỨC Điều-hòa hơi-thở (nhờ công-phu luyện đạo hành thiền)

(Xem Pháp-Luân Thường Chuyển)

ĐIỂU-SÀO THIỀN-SỬ Tên cuốn Kinh của Cụ Tử ĐỖ-THUẦN-HẬU viết với dạng tiểu-thuyết nói về Linh-hồn con người.

(Xem ĐỖ-THUẦN-HẬU)

ĐIỂU-TÁNG (Xem Tử-Táng).

ĐÌNH THẦN Đình thờ Thần.

ĐỈNH LỰ hay đảnh lự. Cái lự (âm-chỉ luân-xa) trên đỉnh đầu, tức Thiên Môn - khác với Lự Hoả (luân-xa giữa 2 chân mày.) và Hoả luân-xa (luân-xa tim thuộc hành Hoả)

ĐỊNH Trạng-thái thanh-tịnh, định-trí (do công-phu luyện đạo hành thiền đạt được).

ĐỊNH GIỜI HUỆ Tu thiền-định, khi tâm định thì tự-

HELL PALACES There are ten palaces in Hell, each one governed by a king.

(See Hell p. 139)

(To) REGULARIZE THE VESSELS To clear out and regularize the vessels. The Zen practitioner, through abdominal and psychic breathing, succeeds to unobstruct his vessels (governing and conception, etc...) which helps him cure his illnesses and amend his character.

(See Vessels p. 241)

(To) REGULARIZE THE BREATHING thanks to practicing Zen (meditation).

(See Psychic and abdominal breathing p. 299)

ĐIỀU SÁO ZEN MASTER Name of a canonical book written by the enlightened master Đỗ Thuận Hậu about the spiritual soul.

(See Đỗ Thuận Hậu p. 155)

BURIAL BY FEASTING THE RAPACIOUS BIRDS (See 4 modes of burial p. 444)

TEMPLE DEDICATED TO THE WORSHIP OF A GENIUS

1m: CENSER AT THE TOP OF THE HEAD (Allusion to the chakra at the sinciput, that is the Gate of Heaven which should not be confused with the fire-censer, the chakra between the eyebrows.

(See Chakras p. 228)

STATE OF CALM (obtained by assiduous Zen or meditation practice).

CALM - ABSTINENCE - CLAIRVOYANCE In regeneration with Zen meditation, the adept first obtains the calm (vacuity) of his mind. Once his

động giữ giới và phát-huệ, khác thứ-tự với đường lối Giới-Định-Huệ (xem Giới-Định-Huệ).

ĐỊNH-LUẬT Các định-luật thiên-nhiên, chi-phối cả khôn vũ-trụ do Thượng-Đế đặt ra, gồm có các định luật :

- Định-luật tiến-hóa.
- Định-luật sinh - trụ - hoại - diệt.
- Định-luật sinh, lão, bệnh, tử.
- Định-luật nhân-quả
- Định-luật nghiệp-báo
- Định-luật luân-hồi.
- Định-luật công-bằng.
- Định-luật quân-bình
- Định-luật hóa-hóa, sinh-sinh.
- Định-luật nhứt bổn tán vạn thù và vạn thù qui nhứt bổn.
- Định-luật nhất-nguyên hóa nhị-nguyên.

(Xem từng định-luật).

ĐỊNH-LUẬT CÔNG-BẰNG Định-luật nầy rất rộng, nó bao gồm cả luật nhân-quả, luật luân-hồi. Luật công-bằng là luật thưởng phạt của Thượng-Đế, khi mình làm điều lành hoặc gây ra điều ác thì luật công-bằng tự-động phản-ứng không sai chạy.

(Xem Định-luật)

ĐỊNH LUẬT HÓA-HÓA SANH-SANH Nhờ định-luật nầy mà biến-hóa muôn-loài vạn-vật không bao giờ ngừng. Khởi đầu từ thuở hồng-mông mở-mịt chưa

mind is calm, he automatically observes the abstinences and then develops his clairvoyance (which is different from the motto of other religions or spiritual ascesis which advocates : Abstinence - Calm - Clairvoyance(see Observance of abst.-Calm - Clairvoyance p. 170)

NATURAL LAWS created by God to govern and control the Universe. They are :

- The Law of Evolution.
- The Law of Birth - Existence - Deterioration and Destruction.
- The Law of Four Griefs : birth, old age, illnesses and death.
- The Law of Cause and Effect (causality).
- The Law of karmic Retribution.
- The Law of Metempsychosis.
- The Law of Justice.
- The Law of Equilibration.
- The Law of metamorphosis and multiplication of creatures.
- The Law of Oneness multiplying into many and of multiplicity gathering to Oneness.
- The Law of Oneness splitting in two (Monism-Dualism) .

(See details for each laws)

(The) LAW OF JUSTICE This is an extended law which covers the Law of Cause and Effect, the Law of Karmic Retribution and the Law of Metempsychosis. God rewards meritorious acts and punishes sinners with perfect justice. This law reacts automatically and infallibly against man's good or evil deeds.

(See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF METAMORPHOSIS AND MULTIPLICATION OF CREATURES Thanks to this law, all species of creatures are developed and multiply perpetually.

In the very beginning, before the existence of Heaven and Earth, there was a nebulous mass of cosmic ether which was created by God Who severed Oneness in two (Yin and Yang) then

có Thiên Địa, Khí hỗng-mông (tức ngươn-khí, tức nhứt-khí hay thái-cực) do Thượng-Đế biến-hóa ra lưỡng-nghi (âm dương) rồi tứ-tượng v.v...và sanh hóa ra muôn loài vạn-vật liên-tục không bao giờ ngừng, vô-cùng-tận.

Bởi vậy mới có câu vạn-vật đồng nhứt thể, tức là do một khí (nhứt-khí) (của Thượng-Đế) hóa sanh ra.

(Xem Nhứt-Khí) (Xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT LUÂN-HỒI Định-luật nầy giúpcho sự tiến-hóa của Linh-hồn. Luân-hồi là Linh-hồn được trở lại cõi trần, nhập vào một xác thân mới, sống ở đời để trả quả hay hưởng phước, và để học-hỏi tiến-hóa.

Vì kiếp sống ở thế-gian quá ngắn, nên phải luân-hồi đi lại nhiều lần để tiếp-tục cuộc tiến-hóa của Linh-hồn.

Ví như học-sinh (Linh-hồn) đến trường-học (tức sanh trở lại thế-gian) học xong một lớp (tức một kiếp) trở về nhà nghỉ (tức chết chuyển qua cõi khác) rồi trở lại học lớp khác (tái sanh) và cứ như vậy tiếp-tục mãi cho đến khi họcthuộc hết các lớp là thoi khỏi đến trường nữa(khỏi tái sanh luân-hồi).

Học-sinh nào làm biếng không chịu học thì phải học đi học lại lớp cũ và mất nhiều thì giờ hơn. Còn học-sinh nào cố-gắng thuộc bài sớm thì mau lên lớp, và rút ngắn thời-gian. Cũng như Linh-hồn chịu tu-hành sửa tâm sửa tánh cùngluyện

2 in 4, 4 in 8 and so on, infinitely, procreating the multitudes of creatures.

Therefore there goes this saying : All creatures are made of the same substance, i.e. they were created by the same First Cosmic Ether (by God).

(See First Cosmic Ether p. 283
Natural laws p. 149)

LAW OF METEMPSYCHOSIS This law contributes to the evolution of the soul. Reincarnation enables the soul to return to the terrestrial world, reborn in a new physical body, either to acquit the karmic debts or to enjoy the effects of past merits and to learn for further evolution.

Since a span of life on earth is limited, the soul is due to reincarnate many a time in order to further its evolution.

The soul is compared to a pupil attending school who goes home during the summer vacations after completing a class (after completing a kalpa, man dies and his soul is transferred to another world). The student returns to school (rebirth of the soul) and keeps furthering his studies, class after class, until he graduates and quits schooling (when the soul is delivered from the cycle of reincarnations).

A dumb and lazy student will have to repeat his classes many times and will waste his time. The hardworking student, on the other hand, progresses quickly in his studies and shortens his schooling life. The same thing is true for a regenerated man's soul who, by dint of efforts and assiduity in amending his conduct and amassing merits, succeeds to free himself of the cycle of reincarnations and ac-

luyện đạo thì mau chấm dứt luân-hồi khỏi trở lại trần-gian, được lên cõi trên hưởng phúc-lạc cùng tiếp-tục cuộc tiến-hóa vô-cùng-tận.

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT NHÂN-QUẢ Tức là định-luật gieo nhân nào được quả nấy, như trồng dưa được dưa, tỉa đậu được đậu, trồng cây chua thì được trái chua, cây ngọt thì hái trái ngọt.

Con người làm ác thì bị quả ác, làm thiện sẽ gặt quả thiện (tức phước-đức).

Định-luật nhân-quả (tức quả-báo) theo con người như bóng với hình, quả tốt hay quả xấu không gặp trong kiếp này cũng gặp trong kiếp khác. Không bao giờ sai chạy.

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT NGHIỆP-BÁO Ý nghĩ, lời nói, việc làm của con người đều gây nghiệp, hoặc tạo nghiệp. Ý nghĩ tạo ra ý-nghiệp, lời nói gây ra khẩu-nghiệp, việc làm tạo thành thân nghiệp. Gây nghiệp lành nó báo lại điều lành, tạo nghiệp ác nó báo lại điều ác. Tạo nghiệp tựa như vay, nghiệp-báo giống như trả. Đã có vay tất có trả. Đó là công-bằng.

Nghiệp báo ứng có khi phải trả ngay trong kiếp này, có khi phải trả trong các kiếp sau.

Nhưng không bao giờ sơ-xuất sai chạy.

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT NHẤT BỔN TÁN VẠN THÙ VÀ VẠN THÙ QUI NHẤT BỔN Định luật này giống định-luật hóa-hóa sanh -

cede to the kingdom of felicity for bettering his evolution which is infinite.

(See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF CAUSE AND EFFECT i.e. one will reap what one has sown. If one sows the seeds of melon, one will reap melons. The seeds of peas will give peas. Whether the fruit is sweet or sour, it depends upon the quality of the sown seed.

A man will reap evil consequence from his evil actions. He will enjoy good fruit (i.e. blessings) from good actions.

This law follows a man just as his shadow does. Good and bad karmas react infallibly against him, in another existence if not in his present life.

(See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF KARMIC RETRIBUTION All thoughts spoken words or actions create karmas. If man thinks of something evil, he will bear the karma of thoughts, which, if uttered in words will become the karma of the mouth, and if done in actions, will become the karma of the body. If he does a good deed, he'll get good consequences, a misdeed will receive in return the bad effects of karmic retribution.Creating karma is compared to borrowing money, whereas getting karmic retribution is the payment.Where there is a debt there must be a payment

If he doesn't pay for his karmic debt in his present existence, he will in his next life. That's God's infallible Justice.

(See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF ONENESS MULTIPLYING INTO MANY AND OF MULTIPLICITY GATHERING TO ONENESS This law is similar to the Law of Metamorphosis and Multiplication of creatures. From Oneness (i.e.God)

sanh. Muôn loài vạn-vật do nhất bổn (hay nhất - khí tức Thượng-Đế). sanh ra từ một mà ra muônngàn vạn, triệu v,v...

Rồi tất cả cũng qui về Nhất-Khí tức Thượng-Đế.

(Ví-dụ: như nhất-khí hóa sanh kim-thạch kim-thạch tiến-hóa lên thảo-mộc, thảo-mộc tiến - hóa lên cầm thú, cầm-thú tiến-hóa lên người, tiến-hóa lên Thánh, Thần, Tiên, Phật, rồi trở về hợp nhứt với Thượng-Đế (tức Nhất-Khí).

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT NHẤT NGUYÊN HỒN NHỊ NGUYÊN Nhất- nguyên là nói về Tiểu-hồn của con người khi mới từ Đại Hồn của Thượng-Đế chiết ra. Tuy gọi là Nhất - nguyên, nhưng nó vốn do hai phần hiệp nhất, chứ không phải đơn-thuần: hai phần đó là phần điển Dương và điển Âm. Vì bị chi-phối bởi định - luật hóa-hóa sanh-sanh, nên hai phần đó phải tách rời ra để thành hồn và vía. Hồn là điển dương còn vía là điển âm, việc tách ra làm hai đó là để có sự sanh hóa. Bởi thế, trong trời đất chúng ta mới thấy vạn-vật đều phải có âm và dương mới sanh-hóa.

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT QUÂN-BÌNH. Định-luật nầy còn có thể gọi là định-luật tương-đối nữa, bởi vì muốn có quân bình phải có cái tương-đối với nhau cho nên có thanh phải có trược, có sáng phải có tối, cóthiện phải có ác v.v...

came out all creatures that finally return to Oneness, e.g. the First Cosmic Ether engendered rocks and minerals which evolved to vegetation, vegetation became animals which evolved to human creatures. The human kind will reach the rank of Saints. Genii Transcendental Beings and Buddhas who at the very end go back to unite with God (The Oneness).

(See First Cosmic Ether p. 28?

Natural laws p. 149)

(The) LAW OF ONENESS SPLITTING INTO BIPOLARS) (Monism and dualism) By "Oneness", the term can be used to designate man's soul when it was first split from the Great Soul which is God. Man's soul is not composed of a single matter, but of Yang and Yin spiritual energies Also governed by the law of Metamorphosis and Multiplication of creatures, the Yang and the Yin split apart, the Yang becoming the soul and the Yin becoming the astral body. This partition is in keeping with the perpetuation of the race. For this reason, we find all creatures of the universe composed of the Yang and the Yin.

(See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF EQUILIBRATION also called the Law of Relativity for all creatures in the universe is in constant relation with their opposite elements which condition and maintain them in equilibrium : pure vs impure, bright vs obscure, good vs evil, etc...

Trong vũ-trụ càn-khôn mọi vật muôn loài đều có âm-dương và phải có quân-bình mới đứng vững, thiếu quân-bình là bị sụp-đổ .

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT SANH LÃO BỆNH TỬ KHỔ Con người sanh ra ở trần-gian thì phải chịu định-luật này, không ai là không tránh khỏi tử khổ. Sanh ra thì khóc la, già thì đau-yếu. Bịnh thì đau-đớn. Tử thì khổ - đau .

Bởi vậy con người phải tìm phương thoát ra tử khổ này bằng cách tu-hành, luyện đạo , tu tâm dưỡng tánh, thì khi còn sống cũng bớt , hay dứt được đau-khổ hay phiền-não và khi chết, nếu đắc đạo thì được giải-thoát khỏi phải luân- hồi, chịu lại định-luật sanh, lão, bịnh, tử này .

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT SANH, TRỤ, HOẠI, DIỆT Muôn loài vạn-vật được <u>sanh</u> ra ở thế-gian một thời-gian (<u>trụ</u>) rồi sẽ bị hư <u>hoại</u> hay chết, hay bị <u>diệt</u> , không còn.

Con người nếu biết tu-hành, tìm được pháp và hành luyện đạo để sửa mình, sẽ thoát khỏi định-luật này, nghĩa là không còn sanh còn tử , không còn bị hoại bị diệt, đắc đạo và chấm dứt luân-hồi, trở thành Tiên, Phật, trường-sanh bất-tử .

(xem Định-luật)

ĐỊNH-LUẬT TIẾN-HÓA Giúp sự tiến-hóa tăng-trưởng của muôn loài vạn-vật, từ kim-thạch đến thảo-mộc

In the universe, all creatures contain the Yin and the Yang to equilibrate them. Without equilibrium they collapse.

(See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF FOUR GRIEFS (i.e. birth, old age, illnesses and death) Once being born on earth, man has to undergo four deep sorrows : the first cry upon its birth is the first grief for a newborn baby, then neither illness nor old age brings forth happiness; finally death comes with deep grief to all.

Therefore it's necessary for man to get rid of these griefs by practising spiritual ascesis. The practice of esoteric Zen (meditation) and regeneration is the most valuable aid in alleviating partly or annihilating these griefs during man's life on earth. [illegible] attains the spiritual Way, after his death, he will be liberated from the cycle of reincarnations and never will he suffer the four griefs again.

See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF BIRTH, EXISTENCE, DETERIORATION AND DESTRUCTION All creatures are born, exist for a certain while, then deteriorate and are destroyed.

If man knows to regenerate, if he discovers a good method of spiritual ascesis and indulges in the practice of Zen meditation, he will emancipate from this law, that is, he is freed of the cycle of birth and death, of decrepitude and destruction, and gets rid of the cycle of reincarnations to become immortal like gods and buddhas.

(See Natural laws p. 149)

(The) LAW OF EVOLUTION makes all creatures develop and evolve from rocks to plant kingdom, from vegetation to animal, from animal to human

từ thảo-mộc lên cầm thú, từ cầm thú lên loài người, từ loài người lên Thần, Thánh, Tiên, Phật

Con người tu hành là để tiến-hóa đi từ ác-độc, ô-trược, tối-tăm, nặng-nề và động-loạn tiến dần lên hiền-hòa thanh-cao, sáng-suốt nhẹ nhàng và thanh-tịnh, từ phàm-nhân lên phẩm Thánh Tiên Phật.

(xem Định-luật)

ĐỊNH-MỆNH Số-phận đã định trước, do nghiệp-quả xấu hay tốt tạo ra trong tiền-kiếp.

ĐỊNH-QUÁN Thiền-định bằng lối quán tưởng (chỉquán)

ĐỊNH-TÂM Giữ tâm thanh-tịnh.

ĐỊNH-THẦN Tập-trung thần trí.

ĐỊNH-Ý Tập-trung tư-tưởng không còn vọng-động (trong khi thiền).

ĐỌA Phạt, đày-đọa.

ĐỌA-LẠC Sa-đọa.

ĐỔI CÔNG CHUỘC NGHIỆP QUẢ Lập công bồi-đức để chuộc nghiệp-quả xấu đã gây ra.

ĐOẠN DÂM Diệt dục, không còn dục tình.

ĐOẠN DÂM CĂN (Xem qui thúc, - Qui-túc, - Đoạn dâm)

beings, and from mankind to genii, saints transcendental beings, and buddhas...

By leading a life of spiritual ascesis, man evolves gradually from impurity to purity, from wildness to mildness, from rudeness to noble-mindedness, from ignorance to lucidity, from heaviness to weightlessness. From profane life man ascends to the rank of saints, immortals, and buddhas.

(See Natural laws p. 149)

DESTINY Fate of a man (prefixed according to his bad or good karmas in previous lives).

MEDITATIVE ZEN Zen with meditation upon a given theme.

(To) KEEP ONE'S MIND ABSOLUTELY CALM

(To) FOCUS ONE'S MIND

(To) CONCENTRATE ONE'S THOUGHTS while neglecting exterior things (in Zen exercising).

PUNISH Damn.

(To) DEGENERATE To deprave.

(To) REDEEM ONE'S BAD KARMA WITH GOOD DEEDS Acquire merits by doing good deeds to redeem one's past karmas.

ANNIHILATION OF LUST AND CARNAL DESIRES
(See Genital organ shrinking and Repletion of Yang flux p. 321)

LUST ANNIHILATION FROM THE ROOT (See Annihilation of lust and carnal desires p. 154)

ĐOẠN KIẾN Chấp cái sở kiến thân và tâm mất luôn, thuộc về vô-kiến (thấy không).

ĐOẠT HỒN Chiếm đoạt Linh-hồn của người (đạo bàng-môn tả-đạo).

ĐÔ-THỊ VƯƠNG Tên vị Diêm Vương cai-quản điện thứ 9 Địa-Ngục (Xem PL Địa-Ngục Sơ-Đồ)

ĐỖ THUẦN NẬU (hay Ông Tử) người Việt-Nam sanh 1887 tại Sa-Đéc, đã đắc đạo và Liễu đạo năm 1967 (84 tuổi), chính Ngài đã dạy Thiền Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp. Hiện nay Ngài giữ chức Phật Bảo-Tạng (Hộ-Pháp). (Xem Pháp-lý vô-vi khoa-học huyền-bí Phật-Pháp-.

ĐỒ-CHÚNG Chúng-sanh, tín-đồ, (Phật nói pháp trước đồ-chúng).

ĐỒ-ĐÀ Nỏ da, áo nâu sòng (người tu chùa thường bận).

ĐỒ-ĐỆ Đệ-tử.

ĐỘ NGỌ Người tu chỉ ăn bữa trưa.

ĐỘ-NHÂN Giúp-đỡ người tu.

ĐỘ-SINH Giúp-đỡ chúng-sinh (tu-)

ĐỘ-TÂM Giúp tha-nhơn (tu).

(To) CUT OFF AN ERRONEOUS CONCEPTION To rid oneself of the profane conception which believes and hopes that the physical body and the heart will last a long time. In fact, they deteriorate before long and this obstinate conception is an error.
(See Profane conception on physical body and heart p. 407)

TAKE POSSESSION OF SOMEONE'S SOUL (by sorcery or heterodox sects).

KING ĐÔ-THỊ Name of the king of 9th Palace in Hell.
(See Ann. Map of Hell - 9th Palace p. 477)

(Master) ĐÔ-THUẬN-HẬU (Mr. Tư), born in 1887 in Sadec. He is a Vietnamese who had realized the spiritual Way and reached enlightenment. He died in 1967 at the age of 84. He had taught the Method of Zen, the "Dharma of Non-Being, esoteric science of Buddhas" (Donbesob). Now, he assumes in heaven the function of Buddha Protector of spiritual doctrines in human world.
(See Donbesob p. 299)

PUBLIC OF BELIEVERS (Ex : Buddha preached before a public of believers).

BROWN ROBES (worn by buddhist monks)

DISCIPLE

1m : ONLY ONE MEAL AT LUNCH TIME Some adepts of the Way only have lunch at noon and abstain from supper.

HUMAN HELP To help, to exhort people to regenerate.

(To) SUCCOR THE HUMAN BEINGS To bring salvation to human beings.

(To) HELP OTHER PEOPLE

ĐỘ-THẾ Giúp-đỡ thế-nhơn(trên đường đạo)

ĐỐC-MẠCH Đường Mạch-Đốc (Xem Mạch) .

ĐỘC-GIÁC-PHẬT Tên dành cho các vị tự tu thànhPhật mà không nhờ tha-lực, cũng gọi là Bích-Chi Phật hay Duyên-Giác .

ĐỘC TÔN Duy nhất được tôn-kính .

ĐỒI PHONG BẠI TỤC Phong-tục suy-đồi (vì thiếu tu thiếu đạo-đức) .

ĐỐN-GIÁO Có 2 nghĩa :

1 - Dạy tu cho thành-tựu tức khắc.

2 - Dạy bằng giáo-pháp vắn-tắt Đại-thừa .

Đối với hạng chúng-sanh thuần-thục, cơ duyên đầy đủ rồi, Liền thuyết cho pháp-lý Đại - thừa, đưa thẳng lên ngôi vị Phật.

Tu Liền đắc Liền thì gọi là Đốn-Ngộ , đó là hàng duyên-giác đắc quả Bích-Chi Phật .

(Xem Tiệm-Giáo) .

ĐỐN-NGỘ Tu tắt (đốn), phá mê, phá chấp để ngộ Đạo là khai mở tính Phật, nguồn-cội, giác-ngộ .

ĐỘN THỔ Phép thuật di-chuyển ở dưới và trong lòng đất .

ĐÔNG-ĐỘ Tên thời xưa gọi nước Trung-Hoa .

(To) HELP MANKIND Assisting human beings on the Way of the Tao.

GOVERNING VESSEL (See Vessels p. 241)

PRATEYKA BUDDHA One attaining the rank of buddhas by his own efforts without any assistance from other people.

(The) UNIQUE, One worthy of veneration.

DEPRAVED CUSTOMS AND CORRUPTED MORALS (for lack of morality and self-regeneration).

ABRIDGED TEACHING OF THE DHARMA
Đốn giáo has two meanings :

- Teach a method of spiritual ascesis that brings forth rapid success.

- Teach the dharma of the Great Vehicle abridgedly (to adepts of higher evolution).

To an advanced adept who possesses spiritual disposition from his anterior life, the dharma of Great Vehicle is taught abridgedly so as to lead him directly to the rank of buddha. (Abridged teaching is opposed to gradual teaching).

(See Gradual teaching p. 410)

RAPID ILLUMINATION Due to his shortened Way of regeneration, the adept rids himself of all infatuation and intransigence in order to understand the Tao and succeeds to discover his buddha-nature and his original source. He attains illumination.

MAGIC POWER OF MOVING UNDER THE GROUND AND THROUGH THE EARTH

(1m) LAND OF THE EAST Ancient name of China.

ĐÔNG-HOA CÕI Đông-Hoa tức Tinh-Hoa Phương Đông . cõi Trời Ngũ-Lão, vị Thiên-Đế coi về Mộc(cây-cối) một trong ngũ-hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) . (Xem Ngũ-Lão)

ĐÔNG-HOA CUNG Cung Đức Mộc-Công (tức Đông-Hoa) ngự (Xem Đông-Hoa cõi)

ĐÔNG-HOA ĐẾ-QUÂN Mộc-Công, Vua cõi Đông-Hoa . (Xem Đông-Hoa Cõi)

ĐÔNG-NHẠC ĐIỆN Cung-điện trên núi Đông-Nhạc ở Địa Ngục điện thứ 10, như Tối Cao Pháp Viện (Đông Nhạc là núi Thái-Sơn (ngọn núi đầu trong ngũ - nhạc) .

ĐÔNG-NHẠC ĐẠI-ĐẾ Vị Đế-Quân ngự tại núi Đông-Nhạc tức núi Thái-Sơn, 1 trong 5 ngọn núi Ngũ-Nhạc . (điện thứ 10 Địa-Ngục) .

ĐÔNG-PHƯƠNG HUYỀN-BÍ Bản dịch Việt-ngữ của cuốn truyện, thuật lại trên đường tìm Chân-Lý của Paul Brunton, tiến-sĩ triết-học và ký-giả Anh .

ĐÔNG THIÊN Cõi Trời phía Đông .

ĐỒNG BÓNG Lên đồng gọi hồn (ma) hay người chết .
ĐỒNG CỐT người ngồi đồng, hầu bóng (lên đồng).
ĐÔNG-ĐẠO Bạn đồng-hành trên đường đạo, đồng tôn giáo, môn-phái hay pháp-môn .

CELESTIAL PLANE ĐÔNG HOA (Chin. Tong Houa) (or Sector of the Quintessence of the East) Name of the eastern celestial plane of Five Old Gods Ngũ Lão (Chin. Wou Lao) whose king takes charge of the world's vegetation (one of the five cosmogonic elements : wood, metal, water, fire, earth).

(See Five Old Gods p. 272)

ĐÔNG HOA (Chin. Tong Houa) PALACE (Quintessence of the East) Residence of King Mộc Công (Chin. Mou Kong).

(See Celestial plane Đông Hoa p. 157)

KING ĐÔNG HOA (Chin. Tong Houa) of the Quintessence of the East.

(See Celestial plane Đông Hoa p. 157)

MANSION ĐÔNG NHẠC (Chin. Tong Yo) Residence of the King of Hell's 10th Palace located on Mount Đông Nhạc (to the East of Hell). Like the Supreme Court, Đông Nhạc Mount is also called Thái Sơn (Most High), the highest mountain of the Ngũ Nhạc (five mountains).

KING ĐÔNG NHẠC (Chin. Tong Yo) (Eastern Mount) living on Mount Đông Nhạc of Hell's 10th Palace.

(A) SEARCH OF SECRET INDIA Name of a book translated in Vietnamese, giving the accounts of Paul Brunton, a philosopher and reporter who wrote about his search of the Truth in India.

EASTERN CELESTIAL PLANE

SEANCE OF SPIRITISM when people invoke the spirits or manes.

PROFESSIONAL MEDIUM

CORELIGIONIST Fellow-adept.

ĐỒNG LỚN đồng-tử đời (đàn cơ dùng một lượt 2 đồng-tử, âm và dương.

ĐỒNG-NAM Đồng-tử người nam.

ĐỒNG NỮ Đồng-tử người nữ.

ĐỒNG THANH TƯƠNG-ỨNG ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU Người tu đến trình-độ nào thì tương-ứng với giới điển đó.

ĐỒNG THIẾP (Xem Đồng bóng)

ĐỒNG-TỬ Người trung-gian ngồi tiếp điển thiêng liêng (Trời, Phật, Tiên, Thánh, Thần hay Ma Quỷ vong-linh) để viết hay nói ra cho người trần (dạy đạo chữa bịnh v.v...) Có các loại đồng-tử và cách tiếp điển như sau :

1- Khi cơ lên đồng-tử mê-man không biết gì nữa về thế-giới bên ngoài và hồn linh thấy hình chữ hiện lên thì tay viết ra : Đó là đồng viết.

2- Khi cơ lên, đồng-tử nửa mê nửa tỉnh, những tư tưởng hiện ra bắt nói. Đó là "đồng nói"

3- Khi cơ lên, đồng tử tỉnh-tỉnh mê-mê, nghe có tiếng nói bên tai, như có người đọc bài chính tả cho mình nghe, rồi đọc lại. Ấy là "đồng nghe"

4- Khi chấp bút, điển xuống nhập vào tay đồng-tử đồng-tử vẫn tỉnh-táo như thường, nhưng từ cổ tay ra đến bàn tay thì lạnh như đồng, không còn chịu sự sai-khiến của đồng-tử nữa.

Thiêng-liêng đã xử-dụng bàn tay của đồng-tử để viết ra những ý-tưởng của vị nầy, mà

DOUBLE MEDIUM (In a seance of spiritism when two mediums (Yin and Yang) are employed).
MALE-MEDIUM

FEMALE-MEDIUM

1m: TWO SIMILAR MUSICAL NOTES TUNE TOGETHER, TWO SIMILAR NATURES COMPLETE EACH OTHER The level of the adept is adapted to the corresponding sphere of spiritual energy.

SEANCE OF SPIRITISM (See p. 157)

MEDIUM A person who acts as intermediate to receive spiritual energies from God, buddhas, immortals, saints, genii, devils or spirits, and divulge them to profane men either in written or in oral form to propagate the Tao, cure illnesses, etc... There are different kinds of mediums and various ways of receiving spiritual energies :
1- At the moment the deity manifests, the medium loses totally consciousness of the outside world. His spiritual soul reads the characters which appear before him and he writes them down. He is called a scriber-medium.
2- Being half asleep, at the moment of the deity's manifestation, the medium speaks out what thoughts that appear in his mind. He is a speaker-medium.
3- Being in a drowsy state, the medium repeats what he has heard, just as he re-reads a dictation. He is called a listener-medium.
4- While he writes the messages of deities, the medium remains wide awake but he feels a sensation of icy cold running from his wrist to his hand which obeys him no more. This proves the fact that the deities make use of the medium's hand to express their ideas while the latter is without resistance.

đồng-tử không thể cản lại được .

Các bậc đồng-tử :

a/ Đồng loan tiếp thiên-linh điển, các đồng - tử thường không đều nhau. Đồng-tử nào trình - độ văn-hóa cao và hạnh-kiểm trai-giới hoàn-toàn thì tiếp được Thiên-Linh điển các tầng cao thanh, vì lẽ đó mà trong các bài đàn cơ do đồng-tử bậc nầy tiếp ra có một giá-trị vừa triết-lý vừa văn - chương thật cao, ý-nghĩa u thâm huyền-diệu .

Khi cơ lên thì bút cơ rất nhịp-nhàng , điều-hòa như các lượn . sóng nhởi trong rất đẹp mắt. Đấng Chí Tôn, Chư Phật, chư Đại Tiên thường giáng điển cho đồng-tử thuộc bậc nầy .

Khi thấy cơ lên một cách bạo-tợn , mất thăng-bằng thì chắc-chắn là bất thường, tà quái đã nhập vào cơ rồi .

b/ Đồng loan bậc trung: Loại nầy tiếp những bài cơ huyền-diệu, có giá-trị văn-chương đặc-biệt nhưng ở một ít chỗ còn tỏ ve hằn-học, giận - dữ, hăm dọa đủ điều và quở phạt với những lời nói quá mạnh bạo, ấy là bậc đồng dành cho chư Thần chư Thánh .

c/ Đồng loan bậc hạ : Bậc nầy dành cho cácThiêng Liêng hạ-đẳng (ma quỷ). Các đồng-tử thuộc bậc nầy., trai-giới không tinh-nghiêm, ưa rượu thịt, nhiều khi để thất tình lục dục mông dậy, tâm thần lúc nào cũng mờ-mờ mịt-mịt, dáng điệu mệt - nhọc

Different classes of mediums receive the sacred spiritual energies according to their levels :

a/ The medium of upper degree with a high educational background, a good conduct, perfect observance of abstinences receives the divine energy of superior deities whose messages bear a great value in philosophy, literature and significance.

At the moment of manifestation, the mediumistic pen is guided artfully and rythmically, looking like the ondulating cadence of waves on the water surface. Ordinarily, God, buddhas, immortals used to send their energies through this kind of medium.

In case the medium writes disorderly by fits and starts, it is certain he has been penetrated by spirits and devils.

b/ The medium of middle degree also receives wonderful teachings of great value but he sometimes utters angry speech, vociferations, menaces and abusive languages. It is because he is guided by the spiritual energies of genii or saints.

c/ The medium of lower degree through whom communications are supposedly sent to human beings from devils or from the spirit of the dead. The medium of this kind does not observe religious disciplines strictly, likes meat and alcohol, and is usually mastered by the seven emotions and six desires. His mind is obscure, he looks weary and haggard and takes pleasure in eating and sleeping.

ưa ăn uống ngủ-nghê .

Hạng đồng này bị điển tả chi-phối quá nhiều, cho nên những bài cơ tiếp ra, không có chút gì linh-diệu mà lại đầy-rẫy những ý-tứ hờn-giận, hăm-dọa, quở-phạt, điểm-danh không trúng tên, tiên-tri không nhằm, cơ xen nhiều ý-tứ phàm phu, tầm-thường không có gì đặc-sắc .

Nhiều khi tà-quái nhái cách giáng cơ của Tiên Phật, cho ra nhiều cơ bài giá-trị văn-chương đặc-biệt, nhưng nếu xem kỹ thì có một ít chỗ lạ-kỳ mà chỉ người có kinh-nghiệm về đàn- cơ mới biết được (như người rành nghe đàn, nghe là biết có sai nhịp hay không) .

ĐỘNG-ĐIỂN (Xem Điển/Động điển)

ĐỘNG-LOẠN Trạng-thái tâm bị động, hỗn-loạn (người tu là để đi từ động-loạn đến thanh-tịnh).

ĐỘNG-TÂM Xúc-động tâm-can .

ĐỘNG-TỊNH Sự động-loạn và thanh-tịnh .

ĐƠN 1- Tiên đơn: thuốc tiên

2- Kim đơn: Thánh-Thai (do thiền luyện đạotạo thành) .

3- Đơn kinh: Kinh dạy tu thiền, luyện đạo tạo Kim-đơn. (Xem Mo-Ni-Châu - Thánh-Thai).

Being affected strongly by impure energies this medium receives valueless messages filled with menaces and angry expressions. He calls wrongly the names of attendants, gives false prophecies and reveals worthless information.

Many a time, the devils copy the manifestations of buddhas and immortals. They give out mediumistic writings of some value in literature. But after having studied them carefully, the one who is connoisseur of mediumistic seances can discover their shortcomings easily (just as a good hearer of music can pick out false notes in a piece of song).

(see Mediumistic seances p. 126)

AFFINITY OF FLUXES (See Spiritual energy p.I44)

AGITATED MIND (The regenerated adept succeeds to render calm his agitated mind).

AFFECTED To be touched.

AGITATION AND SERENITY

ĐƠN :

1- (Tiên đơn) CINNABAR Pill of immortality.

2- (Kim đơn) Golden Pill (obtained through practice of regeneration and esoteric Zen (meditation).

3- (Đơn kinh) CANONICAL BOOK teaching esoteric Zen for forming the Golden Pill (or Mouni Pearl)

(See Mouni Pearl p. 249
Sacred embryo p. 373)

ĐƠN-ĐIỀN Luân-xa bản-thể .

Có 3 luân-xa Đơn-Điền :

- Thượng Đơn-Điền (ở trên đầu)
- Trung Đơn-Điền (ở tim) .
- Hạ Đơn-Điền (dưới rún, còn gọi là: luân-xa Hỏa-Hầu).

ĐƠN KINH Kinh dạy phép luyện đơn (tức Kim-Đơn hay Thánh-Thai) .

(Xem Thánh-Thai) .

ĐỜI VÀ ĐẠO Việc đời và việc đạo .

ĐỜI ĐẠO SONG TU Tu đúng là sống bình-thường như mọi người trong xã-hội, tu tại gia không cần phải xuất-gia, là đời đạo song tu (cư-sĩ) .

ĐỜI SỐNG BÊN KIA CỦA TỈ Cõi linh-hồn ở, sau khi lìa trần .

ĐUỐC TUỆ Ngọn đuốc của sự sáng-suốt (huệ), sự hiểu biết Đạo .

ĐỨC 1- Tư-tưởng, tánh-tình, cách cư-xử hợp đạo-lý
2- Ưu: người tu có đức là có điển, có hào-quang .

ĐỨC BẠCH-NGỌC Thượng-Đế .

PSYCHIC CHAKRA ĐỜN ĐIỀN (Chin. Tan Tian)
There are 3 Đờn Điền chakras :

- High (on top of the head)
- Middle (in the heart)
- Low (under the navel or Kundalini Chakra).

CANONICAL BOOK teaching the esoteric Zen (meditation) for forming the Golden Pill (or Mouni Pearl).

(See Sacred embryo p. 373)

(The) TEMPORAL LIFE AND THE SPIRITUAL LIFE

HOME-PRACTICE OF SPIRITUAL ASCESIS The best method of regeneration is the one practised at home. The adept stays at home and has no need to enter religious orders, leading a normal life in society.

LIFE BEYOND THE GRAVE Life after death.

TORCH OF WISDOM (clairvoyance) Knowledge of the Tao.

VIRTUE 1- To have good virtues, a conduct and a deportment worthy of the morality of the Tao
2- em : The regenerated man who is virtuouspossessesfluxes of spiritual energy and an aureole.

WHITE-JADE EMPEROR God

ĐỨC DÀY Nhiều đức .
(Xem Đức) .

ĐỨC-ĐỘ Có đức-hạnh và độ-lượng .

ĐỨC-HẠNH Đạo-đức và hạnh-kiểm tốt .

ĐỨC HÁO (HIẾU) SANH Tánh ham sống .

ĐỨC MẸ ĐỒNG TRINH Mẹ Maria đồng-trinh .

ĐỨC MẸ MARIA Mẹ Quan-Âm, tên gọi bên Thiên-Chúa - Giáo .

ĐỨC NĂNG THẮNG SỐ Có đức thì sửa-đổi, thắng, được số-mệnh .

ĐỨC NHÂN 1 đức trong Ngũ-thường: Nhân-Ái (yêu người) .
(Xem Ngũ-Thường) .

ĐỨC NHƠN (Nhân) Người có đức .

ĐỨC-TIN Lòng tin .
Vd: người tu có đức-tin chỉ đạt đến Thánh-giới, phải minh-triết mới đạt cảnh - giới cao (như Phật giới) .

ĐỨC-THIỆN Đức-tính tốt lành

NUMEROUS VIRTUES AND MERITS
(see Virtue, p.161)

VIRTUOUS AND GENEROUS

VIRTUOUS AND GOOD CONDUCT

ARDENT DESIRE FOR LIFE

(The) BLESSED VIRGIN MARY

HOLY MOTHER MARY Mother Quan Âm (Chin. Kouan - Yin).

MERITS CAN CHANGE AND VANQUISH AN UNLUCKY DESTINY

BENEVOLENCE One of the 5 cardinal virtues of Confucian morality.
(See Five virtues p. 275)

VIRTUOUS MAN

FAITH, BELIEF The adept of the Way who possesses faith alone can only reach the sphere of saints. He needs have lucidity of mind in order to accede to higher spheres (sphere of buddhas)

GOOD VIRTUE

ĐƯỜNG-ĐẠO Đường tu-hành, Đạo .

ĐƯỜNG-TĂNG Thầy Tăng đời Nhà Đường tức Thầy Trần-Huyền-Trang, còn gọi là Đường Tam-Tạng .
(Xem Tam-Tạng) .

(THE)PATH OF SPIRITUAL ASCESIS The way of the Tao.

BONZE TAM TẠNG (Chin. San Ts'ang) of the Đường (Chin. T'ang) Dynasty. The leading personage of the novel "Voyage to the West" (Chin. Si You Ki).

(See Voyage to the West p. 366)

GÁNH NGHIỆP đồ, chịu, đảm nghiệp-quả. Như các đấng cao (minh-sư, tiên, Bồ-tát, phật...) giúp đỡ đệ-tử hay chúng-sanh bằng cách gánh đảm nghiệp (một phần nào thôi, chớ không gánh nhiều hay trọn được). Các vị làm vì từ-bi, nhưng cũng được công-quả tốt giúp các Ngài tiến-hoá nhanh và cao hơn. Hạng Bồ-tát này là kỳ Thượng-đế đại ân-xá cho nhơn-loại, các vị tiến-hoá cao phải cùng chung gánh bớt nghiệp của chúng-sanh, cho quân-bình Luật nhơn-quả GEORGE HODSON một vị đại huynh-trưởng bên Hội Thông-thiên-Học.

GIÀ-LAM hay Tăng-già-lam, phiên-âm phạn-ngữ Sam-ghà, có nghĩa là Chúng-viện, Tăng-hội, nơi các vị sư hội-hiệp, ăn ở và tu học. Già-lam còn có nghĩa là ngôi chùa Phật.

Già-lam còn là tên một ngọn núi trên trời nơi Đức Quan-Thánh ngự (vì vậy Ngài còn được gọi là Phật Già-Lam).

GIẢ CỜ Đồng-tử ngồi đàn, giả cơ lên, mặc dù không có điển của Thiêng-Liêng xuống. (xem Đàn cơ)

GIẢ SƯ nhà sư giả hiệu, không phải bậc thật tu.

GIẢ TẠM tạm-bợ, phù du (tỉ-dụ: cõi đời là giả-tạm)

GIẢ THÂN thân-xác trần giả-tạm

GIẢ TRÍ (xem Sơ trí chương).

SHOULDERING THE BURDEN OF KARMAS To undergo part of mankind's karmas, as high personages and deities (illumined masters, immortals, bodhisattvas, buddhas) are doing now to protect their disciples and human creatures. They are shouldering part of the latter's karmas (just a minor part, for they are not to suffer a large part nor to load the totality of their karmas). They do so out of their spirit of compassion , but their generous gesture also enables them to evolve higher and more rapidly. In this 3rd final era when God grants a general amnesty to mankind, the highly evolved deities have the duty to share with God the burden of men's karmas contributing so-to-speak to the equilibration of the law of karmic retribution.

(See Karma p. 258)

GEORGE HODSON A senior brother of the Theosophical Society.

SAMGHA Sanskrit word which means a religious institute, a monastery where live the buddhist monks for studies and spiritual ascesis. Nowadays this word has grown familiar to indicating a pagoda.

Giã-Lam is also the name of a mountain in heaven where lives Quan Thánh (Chin. Kouan Chen) who is otherwise called Buddha Giã Lam (Chin. Kie Lan).

FAKE MEDIUMISTIC MANIFESTATION Medium who falsifies the manifestations of spirits or deities in mediumistic seances.

(See Mediumistic seance p. 126)

FALSE MONK The one who does not regenerate truly

TEMPORAL, ephemeral (Ex : Man's life is temporal and impermanent).

TEMPORARY PROFANE BODY

FALSE KNOWLEDGE (See Obstacles of profane knowledge, p.333).

GIẢ TƯỚNG Cái biểu-hiện ra bên ngoài, không có thực, không phải thực tướng. (Ví-dụ: thân xác là giả tướng, linh-hồn là thực-tướng).

GIÁC Hiểu, minh, sáng .

GIÁC-ĐẠO Đạt sự giác-ngộ, hiểu đạo .

GIÁC-HỒN Hồn đã thức-giác, biết tu-hành, tâm-trí được sáng-láng, thoát vô-minh. (Khác với Mê - Hồn là Hồn còn mê-muội u-tối, chưa biết tu) .

GIÁC-MINH Thức-giác, minh-mẫn .

GIÁC-NGẠN Bờ giác, bến-giác, bỉ-ngạn. Người tu qua khỏi bến mê là đến bờ giác (ngộ) .

GIÁC-NGỘ Tỉnh-ngộ, hiểu và hội nhập được Chân-Lý.

GIAI-ĐOẠN CHUYỂN TIẾP Khoảng thời-gian chuyển từ thời kỳ này qua thời-kỳ khác, giao-thời .

GIẢI-ĐÃI Lười-biếng, không tinh-tấn (tu-hành) .

GIẢI-NGHIỆP Nghiệp-quả được hóa-giải nhờ tu, nhờ làm điều thiện, nhờ trả quả, nhờ được ân-xá .

GIẢI-TÂM Cởi bỏ khúc-mắc xấu-xa, mê-muội của tâm trí .

FALSE APPEARANCE Unreal sight (Ex : Man's soul is his real self whereas his physical body is false appearance (because it is temporary).

(To) UNDERSTAND To be clear-minded, lucid.

(To) ATTAIN ELUCIDATION, comprehension of the Tao.

AWAKENED SOUL of the man who knows to regenerate whose mind is lucid and ridded of ignorance (as opposed to infatuated soul which is obscure for lack of regeneration).

TO HAVE ONE'S CONSCIOUSNESS AWAKENED To become lucid-minded.

HARBOUR OF ENLIGHTENMENT After having passed the Port of Illusions, the adept of the Way reaches the Harbour of Enlightenment.

(To) BECOME WIDE-AWAKE, understand, and assimilate the Truth and the Tao.

TRANSITORY PERIOD A passing period from one to another.

NONCHALANT, unsteady (in the practice of Zen exercises and of regeneration).

(To) NEUTRALIZE THE KARMAS To acquit one's karmic debts thanks to practice of spiritual ascesis, doing good deeds or being amnestied.

(To) UNLOAD ONE'S HEART To get rid of all torments, cares and infatuation.

GIẢI-THOÁT Thoát khỏi vòng sanh tử luân-hồi. Người tu trả hết nghiệp tiền-kiếp và hiện-kiếp, vàkhông tạo nghiệp mới (như tu tâm sửa tánh) thì được giải-thoát khỏi luân-hồi sanh tử, tức đắc đạo.

GIẢI-TỎA NỘI-TÂM Cởi bỏ thắc-mắc, ưu-phiền, uất-khí của nội-tâm, rũ sạch nội-tâm.

GIANG XUẨU GIỚI (Xem PL Tiểu-Thiên-Địa A, chữ A).

GIÁNG Từ trên Trời xuống.

GIÁNG-CƠ Thiêng-Liêng xuống điển qua đàn-cơ. (Xem Đàn-Cơ và Cơ-Bút).

GIÁNG-HẠ Ở cõi trên xuống trần-gian.

GIÁNG-LÂM Ở cõi trên xuống trần (như Tiên - Phật giáng-lâm).

GIÁNG-NGỰ Tiếng dùng để chỉ vị lớn đi đến nơi nào

GIÁNG PHÀM Xuống cõi trần.

GIÁNG-SINH 1- Sinh xuống làm người (nói về Thần-Tiên đầu-thai xuống trần).

2- Lễ Noël. Vào ngày lễ mừng ChúaGiáng Sinh. Bên Trên có ban nhiều thanh-điển xuống cho nhân-loại. Người tu có thiền, nên công-phu nhiều

DELIVERANCE Ultimate release of the soul from the cycle of birth and death. After having paid all previous and present karmic debts and created no more karmas by mending his way of life, the adept of the Way escapes from the cycle of reincarnation, i.e. he has attained the Way.

(To) CLEAR OUT ONE'S HEART To clear oneself of all preoccupations, griefs, constraints. Rinse the impurities off one's heart.

lm : RIVER MOUTH (See Ann. Microcosm A - Letter A p. 486)

(To) DESCEND (term speaking of deities descending from heaven)

(To) MANIFEST IN MEDIUMISTIC SEANCE Spirits or deities manifesting through a medium.

(To) COME DOWN TO HUMAN WORLD

(To) COME DOWN FROM HEAVEN To descend on earth. Term of respect designating the descent on the world of deities (God, buddhas, immortals).

(The) COMING OF A DEITY OR A NOTABLE PERSONAGE (King)

(To) DESCEND TO PROFANE WORLD

1- (To) INCARNATE TO THE HUMAN WORLD To be embodied in a physical body.

2- CHRISTMAS During Christmas time when people celebrate the birth of Lord Jesus, there is a great blessing of spiritual energies sent to the human world. The practitioner of Zen (meditation) can receive as much spiritual energy as possible on that day.

để được hưởng nhiều thanh-điển .

Rất tiếc người trần chỉ lo hưởng dục-lạc cùng sát sanh quá nhiều trong những ngày "mừng Chúa" cũng như mỗi khi có dịp vui, lễ-lạc khác, lại là một cơ-hội để nhơn-loại sát-sanh nhiều để ăn nhậu, tạo thêm nghiệp sát, bảo sao thế-gian không tránh khỏi bị quả chiến-tranh .

GIÁNG-TẮC-CUNG Huyệt giáp-tích, 1 huyệt-đạo ở đốt xương giữa của cột xương sống .(ngay trái tim) (Xem PL Mạch-Huyệt) .

GIẢNG-ĐẠO Thuyết-pháp, giảng Chân-Lý, nói đạo, dạy đạo .

GIẢNG ĐƯỜNG Nhà để giảng đạo, thuyết-pháp .

GIẢNG-PHÁP (Xem Giảng Đạo) .

GIẢNG THUYẾT (Xem Giảng Đạo) .

GIAO BỘ QUAN Vị quan chức làm việc tại Giao - Bộ-Sảnh ở Âm-Dương-Giới. (Biên-giới giữa cõi Âm và cõi Dương, tức cõi Địa-Ngục và cõi trần-gian).

GIAO-BỘ-SẢNH Sở khai-báo lý-lịch tại Âm-DươngGiới. Linh-hồn các người chết phải tới đó khai-báo lý lịch trước khi bị xuống Âm-Phủ hay được lên Thiên (Xem Giao bộ sảnh)

It is regrettable that the common people all over the world have preoccupied themselves with material enjoyment, securing eating pleasures from the sufferings of billions of animals by killing them for feasts in the name of this Holy Commemoration. It is also true that festivals are many an occasion for men to slaughter animals and create the karma of massacre. It is not surprising they have to suffer the atrocities of wars.

GIÁNG TÁC CUNG Appellation of the acupuncture point located in the central vertebra of the spinal column (at heart level)

(See Ann. Vessels and vital points p. 481)

(To) PREACH To sermonize, to teach the Truth, the Tao.

RELIGIOUS AUDITORIUM Religious hall.

(To) PREACH (See To preach p. 167)

(To) PREACH (See To preach p. 167)

MANDARIN IN THE REGISTRATION SERVICE at the frontier between the worldsof the living and the dead (Chin. Yin-Yang Kiai).

(See Registry-office p. 167)

REGISTRY-OFFICE at the frontier between the worlds of the living and the dead. The dead's soul must come to this office in order to declare its curiculum-vitae before going to Hell or to Paradise.

Đường .

(Xem PL Địa-Ngục Sơ-đồ Âm-Dương-Giới).

GIAO-CẢM Thấy rõ lòng nhau, cảm-ứng với nhau .

GIAO-ĐIỂN Điển giao-hợp, liên-lạc bằng điển .

GIAO-ĐỘNG Động tâm, bị chi-phối bởi 1 việc gì .

GIAO-HÒA Giao-thiệp và hòa-ái, kết tình thân-thiện

GIÁO-CHỦ Người sáng-lập và đứng đầu 1 tôn-giáo .

GIÁO-CHỨNG Tín-đồ của 1 tôn-giáo, giáo-dân .

GIÁO-DÂN Tín-đồ Thiên-Chúa-Giáo .

GIÁO-ĐẠO Dạy đạo .

GIÁO-ĐIỀU Những điều răn dạy của 1 tôn-giáo .

GIÁO-ĐỒ Tín-đồ của 1 tôn-giáo .

GIÁO-HOÀNG Vị đứng đầu Giáo-Hội Thiên-Chúa-Giáo .

GIÁO-LÃNH Vị lãnh-đạo tôn-giáo .

GIÁO-LÝ Lý-thuyết về tôn-giáo, chơn-lý, về Đạo .

GIÁO-PHÁP Pháp-Lý của tôn-giáo, Giáo-luật .

(See Ann. Map of Hell - Yin Yang frontier p. 477)

RECIPROCAL SYMPATHY To be in intellectual communion.

COMMUNICATION OF TWO ADEPTS BY MEANS OF SPIRITUAL ENERGY

AGITATED Preoccupied by something.

FRIENDLY RELATIONSHIPS To deal with others in intimacy.

FOUNDER AND HEAD OF A RELIGION Pontiff.

FOLLOWERS Believers of a religion, religious population.

BELIEVERS OF CHRISTIANISM The Catholic population.

RELIGIOUS TEACHING To teach the doctrines of the religion.

COMMANDMENTS Religious dogmas.

ADEPT Believer, follower.

POPE Sovereign Pontiff, head of the Catholic Church in Vatican.

LEADER OF A RELIGION

DOCTRINE Religious dogma, theories on the religion, the Truth, the Tao.

RULE Regulationsof a religion.

GIÁO-SĨ Người đi truyền và giảng đạo .

GIÁP-TÍCH hay Giáng-Tắc-Cung, tên 1 huyệt ở đường xương sống (trên 12 đốt và dưới 12 đốt) nằm ở giữa đường xương sống ngang trái tim .
(Xem PL Mạch-Huyệt) .

GIẤC CÔ MIÊN Ám-chỉ phần hồn mê ngủ chưa thứctỉnh tu-hành .

GIĂY OAN XHIÊN Sợi giây nghiệp-quả trói buộc .

GIEO DUYÊN LÀNH TẠO DUYÊN TỐT · Làm việc thiện tạo quả lành .

GIEO GIÓ GẶT BÃO Ý nói làm ác sẽ gặp ác, gieo nhân xấu sẽ được gặt quả xấu .

GIEO QUẢ Tạo nhân-quả, nghiệp-quả .
(Xem Định-Luật Nhân-quả)

GIÊ-HÔ-VA Đức Chúa Trời hay Thượng-Đế .

GIÊ-HÔ-VA NHÂN-CHỨNG "Nhân-chứng Giê-Hô-Va" là 1 trào-lưu tôn-giáo xuất-phát từ Thiên-Chúa-Giáo , khởi lên tại Hoa-Kỳ năm 1874 bởi Mục-sư Charles Taze Ruselle .

GIÊ-RU-DA-LEM Thành Giê-ru-da-lem từng là Thánh-

MISSIONARY Apostle, a person sent out on a religious mission as a preacher.

GIÁP TÍCH Appellation of an acupuncture point located just in the middle of the spinal column, equidistant from the first cervical vertebra and the last lumbar vertebra (at heart level).
(See Ann. Vessels and Vital points p. 481)

LONG SLEEP Allusion to a soul which is immerged in passions and lethargy without seeking to regenerate.

KARMIC BONDS that tie the man.

DOING GOOD DEEDS TO CREATE GOOD KARMAS

SOW THE WIND AND REAP THE WHIRLWIND When one sows bad seeds (cause), one reaps bad fruit (effect).

(To) SOW, TO CREATE KARMA (See Law of Cause and effect p. 151)

JEHOVAH God.

JEHOVAH'S WITNESSES A Christian sect founded by Charles Taze Russelle in 1874 in U.S.A.

JERUSALEM Ancient capital of Judea, the Holy

Địa, ở xứ Palestine, chung cho 3 tôn-giáo lớn: Do Thái giáo, Thiên-Chúa-Giáo và Hồi-Giáo .

GÌN LÒNG Giữ lòng ngay thẳng, trong sạch, xua đuổi những tà-niệm, không để buông-thả tâm .

GÌN Ý Giữ-gìn ý-tưởng, hướng tư-tưởng vào những mục-đích thanh-cao .

GIỚI Ranh-giới, luật-lệ, điều răn, quy-tắc phải theo, cõi.

Ví-dụ :

- Dục-giới : cõi dục-vọng, ý nói cõi thế-gian .
- Sắc-giới : cõi có sắc-tướng, (thế-gian) .
- Vô-sắc-giới : cõi không còn sắc-tướng, cõi vô-hình, hư-không (cõi ngoài thế-gian) .

GIỚI-CẤM Các điều cấm-đoán người tu không được phạm. Điều-lệ của tôn-giáo đặt ra cho tín-đồ tuân theo .

(Xem Ngũ giới-cấm)

GIỚI ĐỊNH HUỆ Tu giữ giới và tu thiền-định đi tới định tâm thì phát được huệ, khác với đường - lối định giới huệ (định trước giới)

(Xem Định Giới Huệ)

GIỚI-LUẬT Luật-lệ của tôn-giáo phải tuân giữ .

City of Judaism, Christianism and Islamism.

(To) KEEP ONE'S HEART upright and pure, dismissing all dark thoughts and denying bad tendencies.

(To) WATCH OVER ONE'S THOUGHTS by directing them toward noble goals.

GIỚI :

a/ LIMIT, boundary.
b/ RULE
c/ COMMANDMENT
d/ AREA, region, plane, zone, world.

Ex :

- World of desires (i.e. our earth)
- World of appearances (i.e. our profane world)
- World of Void (invisible world) (i.e. beyond our visible world)

COMMANDMENTS Abstinences, rules of a religion that the religieux and believers must observe.

(See Five commandments p. 266)

OBSERVANCE OF ABSTINENCES - CALMNESS - CLAIRVOYANCE A way of spiritual ascesis which teaches the adept first to observe the commandments, then to practise meditation (Zen) until he gets calmness, and then clairvoyance (This is different from the Way which aims first at calmness of the mind (obtained by Zen meditation) before the observance of abstinences.
(See Calm (Meditation) - Abstinences - Clairvoyance p. 148)

REGULATIONS AND PRECEPTS of a religion to be observed by the believers.

GIỚI THANH GIỚI TRƯỢC (Xem Khói Thanh Khói Trược)

GIỚI TRƯỢC GIỚI THANH (Xem Khói Thanh Khói Trược)

GIỮ GIỚI Không phạm những điều-luật hay giới cấm của tôn-giáo hay của sự tu-hành .

GIỜI THẦN Tự điển, tự thần .

GỐC ĐẠO Cội-nguồn, góc-gác của Đạo

GỐC LINH Nguồn-gốc của linh-hồn .

GỐC TÂM Chơn-tâm .

GỐC TÍNH Nguồn-gốc của tính-tình .

PURE AND IMPURE SPHERES (See Spheres of the pure and impure, p.208)

IMPURE AND PURE SPHERES (See Spheres of the pure and impure, p.208)

(To) OBSERVE THE RULE, not to infringe upon the religious commandments or regeneration life.

(To) CONCENTRATE ONE'S SPIRITUAL ENERGY To concentrate one's mind.

ORIGINAL SOURCE (root) OF THE TAO

ORIGINAL SOURCE OF THE SOUL

TRUE HUMAN NATURE The real ego.

SOURCE OF THE CHARACTER AND THE FEELINGS

hà



hà

HÀ-BÁ Thần sông .

HÀ-ĐÀO-THÀNH Luân-xa ở đỉnh đầu (tương-ứng với huyệt châm-cứu tên Bá-Hội (hay Bách-Hội) nằm trên đường Mạch-Đốc (có nhiều tên khác: Thiên - Môn , Thiên-Cốc, Huyền-Quang-Khiếu, Lôi-Âm, Thiên-tâm, Linh-Sơn, Thiên-Linh-cái, Luân-xa ngàn cánh, vânv..
(ph: Sahasrara)
(Xem PL Luân-Xa) .

HÀ-ĐỒ Bản-đồ sông Hoàng-Hà ,
Tương-truyền có con Long-Mã hiện trên sông Hà, lưng có những chấm đen và trắng. Vua Phục-Hi theo đó mà nghĩ ra các vạch đứt, nối gọi là hào mà hợp thành Bát-Quái và 64 trùng-quái soạn ra Kinh-Dịch. Những vạch tượng-trưng này đã giúp Phục-Hi sáng-tạo nghệ thuật, âm-nhạc , chữ viết, thiên-văn-học để dạy dân .

HÀ-LIÊN VÔ-ẢNH-TỬ Pháp-hiệu của 1 tu-sĩ ở Tà- Lơn "Cậu Bảy Hồng-Y", tác-giả cuốn kinh Vô-Vi- Pháp bằng thơ dạy tu thiền và luyện đạo và giải-thoát (Giáo-Lý giống như Pháp-Lý Vô-Vi Khoa-Học Huyền-Bí Phật-Pháp dạy) .

HÀ-SA Vv: Hà-sa là những hạt điển sáng nhỏ li-ti như hạt cát, như pháo bông (đó là ánh-sáng c ủ a

GENIUS OF WATERS The genius of rivers (Spirit of rivers).

CRANIAL PSYCHIC CENTER This chakra corresponds to the 20th point of acupuncture called Bá-Hội (Meeting-spot of hundred points) located on the governing vessel. It is called by many names : Gate of heaven, Celestial grotto, Sacred light, Thunder, Celestial heart, Sacred mount, Celestial parasol, Thousand -petal lotus, etc...

(Sans. Sahasrara)

(See Ann. Chakras p. 479)

DIVINATORY DIAGRAMS

(lm: Map of Yellow River) (Chin. Ho T'u) The legend goes that a dragon called Thiên - Cốc Long Mã (Horse-dragon living in the Celestial Grotto) appeared suddenly on the Yellow River when Emperor Phục Hi (Chin. Fo Hi) (of China) chanced to pass by. The dragon's back bore black and white spots. Its sight gave the monarch the idea to join the dashes and design the eight trigrams that were shuffled together to form the 64 hexagrams, the main symbols for the Book of Mutations (Chin. Yi King). With these symbolical signs Phục Hi invented the arts, music, handwriting, and astronomy to instruct his people.

(See Eight Trigrams p. 38)

HÀ-LIÊN VÔ-ANH-TỬ Religious name of Mr. Bảy Hông Y, at Tà-Lơn (Vietnam), author of a canonical book in verses titled "Vô-Vi Pháp" (Science of Non-Being) where he taught regeneration and esoteric zen (meditation) (a method similar to Donbesob).

HÀ-SA (lm : sand in river)

em : The multitude of light particles emanating from pure spiritual energy which the

thanh-điển), mà hành-giả thấy được khi ngồi Thiền Tu lâu điển hà-sa này sẽ kết thành Mô-Ni-Châu

(Xem Mô-Ni-Châu)

HÀ-THƯỢNG-CÔNG Người đi trên sông, tên của 1 đạo sĩ sống dưới đời Hán-văn-Đế (157 - 179) đã chú giải "Đạo-Đức-Kinh" của Lão-Tử. Hà-Thượng-Công trở thành một vị Thiên-Đế coi giữ sông Trời Tam Thanh (Thiên-Hà) ở ngoài 33 tầng trời .

HÀ-TIÊN-CÔ 1- Tên của 1 vị tiên-nữ .
2- Tên của 1 vị trong Bát-Tiên .

HẠ-ĐỒN-ĐIỀN Luân-xa nằm ở cuối đường xương sống; cũng gọi là Vĩ-Lư-Quan hay Hỏa-Hầu Luân-Xa .
(Xem PL Luân-Xa) .

HẠ-GIỚI Trần-thế, thế-gian, dương-gian .(trên Hạ-Giới là Trung-Giới và Thượng-Giới) .

HẠ-HUYỀN Ngày cuối tháng âm-lịch khi mặt - trăng như cái vòng cung .

HẠ-NGƯƠN Ngươn cuối tận, mạt hạ (trước năm 2.000) hiện-thời là hạ-ngươn kỳ ba .

HẠ THỦ Bắt tay làm một việc gì .

practitioner of Zen perceives in his seance of meditation.

After a long period of Zen practice, these light particles condensate to form the Mouni Pearl.

(See Mouni Pearl p.249)

HA-THƯỢNG-CÔNG (lm : the old man walking on the river) Name of a religious man who commented the canonical book Đạo-Đức-Kinh (Chin. Tao Te King) of Lao-Tử (Chin. Lao Tsu). He lived in the time of Emperor Hán-Văn-Đế (Chin. Han Wen Ti) (Han dynasty 157-179) and is now a guardian god of the Celestial River in the sky of Three Purities (Tam Thanh - Chin. San Ts'ing) situated beyond the thirty three celestial planes.

HÀ-TIÊN-CÔ 1- Name of a fairy.

2- Name of a deity among the Eight Immortals Bát Tiên (Chin. Pa Ts'ien).

(See 8 immortals Bát Tiên p. 39)

KUNDALINI CHAKRA Psychical chakra located at the base of the spine, also called Snake or Lower censer (Sans. Muladhara).

(See Ann. Chakras p. 479)

LOWER WORLD Terrestrial world. (Above, there are the medium world, and the upper world).

(The) LAST DECADE of a lunar month, when the moon is a crescent.

(The) PERIOD OF FINAL ERA (before 2.000). We are being in the third period of the Final Era now. Our current Era is called the Era of Decadence

(To) SET TO WORK

HẠ THỦ CÔNG-PHU Thực-hành, khởi sự công-phu, hành thiền, luyện đạo .

HẠ-THỪA 1- Phần dưới của cơ-thể, từ rún trở xuống. Phần giữa là trung-thừa và phần trên là thượng-thừa .

2- Hạ-Thừa còn dùng để chỉ đẳng-cấp tu (Tiểu-Thừa dưới cấp tu Trung-Thừa và Thượng-Thừa)

(Xem Tam thừa)

HẠ THƯỚC XIỂU (Xem . Nhị thước 'kiều)

HẠ-TIỂU (Xem Tam-Tiểu) .

HẠ-TRÍ Cái "Ta" phàm-phu, cái phàm-ngã, cái Vía tánh xấu của con người (Thượng-Trí là phần Hồn)

(Xem Hồn; Vía) .

HẠC-THỌ Sống lâu như chim hạc .

HÀI-HÒA Điều-hoà, hoà-hợp, thuận-thảo .

HÃN-KHÍ Khí dơ ra theo mồ-hôi .

HANG TRỜI CỬU KHIẾU Vd: Trong bản-thể Tiểu-Thiên-Địa, Hang Trời giống như một đường hầm ở phía sau cổ. Khi hành-giả xuất-hồn qua chỗ này thì thấy mình bay vào một đường hầm tối-om như cái hang và khi thoát ra đầu hang thì thấy ánh-sáng với vòm

(To) SET TO PRACTISE SPIRITUAL ASCESIS AND THE ZEN (meditation)

- (The) LOWER PART OF THE HUMAN BODY from the navel to the sacrum as compared to the thoracic part (called Trung-thừa) and the cephalic part (called Thượng-thừa).
- Way of regeneration of lower degree of evolution (Small Vehicle) than the medium way (Medium Vehicle) and great way (Great Vehicle).
(See 3 Vehicles p. 354)

LOWER DISJUNCTION SPOT (See 2 disjunction - spots 285)

LOWER FOCUS (See 3 foci ,p. 355)

(The) PROFANE SELF The astral body of a human being, the lower self (full of defects and vices) (The overself is man's soul or ego).
(See Soul p. 224
Astral body p. 456)

(To) HAVE THE LONGEVITY OF A CRANE

(To be in) HARMONY To conciliate.

lm : COLD BREATH Impure spiritual flux (or energy). Impurities exhaled while in perspiration.

(The) CELESTIAL CAVERN AND THE NINE ORIFICES
em : In the human microcosm, the celestial cavern is like a dark tunnel under the nape which the adept's soul flies through in his soul-outing. At the other end of the tunnel where there are 9 orifices, he can see the macrocosm with a vast and bright firmament. The

trời cao, vì vậy mà gọi là hang trời, trên đầu có 9 lỗ gọi là cửu-khiếu. Phải qua cửu-khiếu, hồn mới bay thoát ra được ngoài Đại-Thiên-Địa).

HÀNH ĐẠO Hành là làm. Khi đã hiểu lý đạo như thế nào rồi, thì hành-giả bắt tay hành-sự để thành-công. Hành-sự ấy kể ra thì nhiều, nhưng tựu-trung chỉ có hai phần :

1- Tự-giác : nghĩa là mình phải làm cho bản-thân mình nên đạo, hoàn-thiện, chí-đức, chí-nhân.

2- Giác-tha : nghĩa là đem sự hiểu biết của mình truyền-bá giúp-đỡ cho kẻ khác muốn biết, để cùng nhau tu tiến trên đường thánh-thiện.

HÀNH ĐẠO CHỚ KHÔNG GIÀNH ĐẠO Tu là sửa, là thực hành, công-phu luyện đạo, chớ không phải là giành giựt hơn thua, giữa tôn-giáo hay đạo này đạo nọ, hoặc giành-giựt cho đông tín-đồ.

HÀNH-GIẢ Người tu đạo, tu thiền.

HÀNH-HƯƠNG Đi thăm viếng, đi lễ các nơi như chùa, thánh-địa, giáo-đường danh tiếng.

HÀNH, TRỤ, TỌA, NGỌA Đi, đứng, nằm, ngồi. Người tu hành pháp trì-niệm Lục-Tự DI-ĐÀ hay danh CHÂ

soul must pass through these orifices to get out of his microcosm.

(To) PRACTISE THE TAO Once he is penetrated with the precepts of the Tao, the adept of the Way must set to practise them until success. Practices are numerous, but they can be summed up in two ways :

1- Illuminate himself : Due to practice of regeneration and of esoteric Zen, the adept endeavours to forge himself into a man of the Tao, a perfectly virtuous and humane man.

2- Illuminate the others : The adept seeks to propagate his knowledge of the Tao and urge other people to regenerate in order that they can advance together on the Way of Perfection.

(To) PRACTISE (NOT TO DISPUTE) THE TAO Regeneration consists in amending one's self and practising the Tao, not in disputing the advantages between one religion and another, nor in competing to convert as many believers as possible.

PRACTITIONER OF ZEN (meditation)

PILGRIMAGE To go on a pilgrimage (to visit holy lands, famous pagodas and churches...).

WHILE WALKING, STANDING, LYING, SITTING, the adept of the Way practises the exercice of invoking the names of Father God (See Invocation ... p. 291) or of Buddha (See Six sacred words p.234)

thường-xuyên khi đi, đứng, nằm, ngồi .
(Xem Lục Tự - Niệm danh Cha - Namoamitaba)

HẠNH Tánh tốt, nết tốt

HẠNH ĐÀN 1- Tao-đàn của đức-hạnh .
2- Khổng-Môn, trường dạy đạo Khổng (Nho-Giáo) .

HẠNH-NGUYỆN Lời nguyện, tâm phát-nguyện làm một điều gì tốt hay công-quả (về tu, về đạo).

HÀO Chỉ mỗi vạch đứng hay liền, hợp thành quẻ trong Kinh Dịch . (Xem Dịch Kinh)

HÀO-QUANG Thanh-điển, hào-quang. Người tu có đức mắt huệ dòm vô thấy bộ đầu có hào-quang sáng .

Có hai loại hào-quang : Hào-quang bộ đầu và hào-quang thân-thể. Hào-quang bộ đầu hình tròn bao quanh cái đầu. Người càng tu cao, càng minh-triết, thì hào-quang nầy càng lớn, càng sáng rực-rỡ (màu hoàng-kim) tâm-linh càng đạt tới cảnh giới càng cao .

Hào-quang thân-thể (sinh-lực) thì tỏa ra ở chung quanh thân-thể. Người có con mắt thứ ba dòm hào-quang sinh-lực có thể biết được tình-trạng sức-khỏe và bệnh-tật . (Xem PL Hào-quang)

HẠO-NHIÊN 1-Rất to lớn, mênh-mông, vô bờ. 2-khí hạo-

GOOD CHARACTER Good conduct.

HẠNH DẪN

1- (The) Tribune of virtues.

2- (The) School of Confucianism.

VOW Take the vow to do good deeds, or to engage in regeneration.

HÃO Symbolic signs formed by continuous or discontinuous lines into trigrams and hexagrams in the Book of Mutations (Kinh Dịch) (Chin. Yi King).

(See Book of Mutations p. 106)

AUREOLE AND AURA Luminous and colorful spiritual flux. With an eye of clairvoyance, one can see a bright and colorful flux (which is invisible to human eye) encircling the head of a virtuous and evolved adept.

The flux surrounding the head is called : Aureole, Nimbus or Halo while the one which wraps man's body is called : Aura.

The aureole is all the more large and resplendent with golden colour as the evolution degree of the adept is more elevated.

The aura is the reflex of man's vital force. With a third eye, one can, by looking at the aureole and aura of a man, perceive his degree of spiritual evolution, his thoughts , the state of his health and his illnesses.

(see Ann.Aura,p. 478)

IMMENSE, incommensurable. Ex : The incommensurable cosmic breath, the pranic current obtained by

nhiên mà người tu thiền tiếp-nhận được .

HẠT LUYỆN MANH TU Là luyện dui mù, ý nói tu-luyện bậy, không trúng gì, hết .

(Xem Manh Sư Lung Bệ) .

HẮC BẠCH VÔ-THƯỜNG (quỷ) Âm-binh của Địa-Ngục, màu da thay-đổi (vô-thường) khi trắng khi đen .

HỮC-BỈ PHẬT-TỔ Vị Phật cao nhứt trên các vị Phật, tức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế Vô-Cực Đại-Thiên-Tôn , Đức Chúa Trời .

(Xem: Thượng-Đế - Huyền Điển)

HẮC ĐẠO Đạo tà .

HẮC-ĐẾ (Xem Ngũ-Đế) .

HẮC-NGHIỆP Nghiệp xấu, nghiệp đen-tối, nặng-nề .
HẦU ĐÀN tham dự đàn cơ . (Xem Bàn cơ).
HẬU-THIÊN Cõi thấp dưới cõi Trời, tức dương-gian

HẬU-THIÊN CƠ-NGẪU Âm-Dương dưới trần-gian .
HẾT NGHIỆP không còn nghiệp-quả, sạch nghiệp .
HIỀN-ĐỆ Tiếng xưng-hô giữa những người đồng- đạo, đồng-môn và dùng để gọi bạn tu nhỏ tuổi, bậc dưới

HIỀN-HUYNH Tiếng dùng để gọi bạn tu lớn tuổi, bậc trên .

a practitioner of Zen.

BLIND PRACTICE OF SPIRITUAL ASCESIS Speaking of people who practise regeneration in the wrong way.

(See Like stupid master, like deaf disciple p. 242)

IMPERMANENT WHITE-AND-BLACK-FACED DEMON Demon guard in Hell whose skin is now black now white.

(The) EBONY-SKINNED ANCESTOR BUDDHA The Supreme Buddha, the Almighty Unlimited Venerable God. The Divine Creator of all creatures.

(See God p. 408
Black spiritual energy p. 194)

PERVERSE RELIGION Witchcraft.

lm : BLACK LORD (See Five lords, p. 266)

BAD KARMA (dark and heavy)

(To) ATTEND A MEDIUMISTIC SEANCE (See Mediumistic seance p. 126)

WORLD UNDER THE VAULT OF SKY, i.e. terrestrial world.

lm: (the) ODD AND EVEN UNDER HEAVEN (ie. the terrestrial world) Oneness is odd (impair) Yin and Yang (bipolars) are even.

(to) ACQUIT EVERY KARMIC DEBT

DEAR YOUNGER BROTHER

ELDER BROTHER Appellation addressed to a senior adept, or to one of higher degree.

HIỀN NHÂN người hiền, có tài-đức.

HIỀN MUỘI-HIỀN TỶ tiếng gọi thân-mật bạn tu nữ nhỏ (muội), và lớn (tỷ).

HIỂN-GIÁO Giáo-lý truyền-bá không giữ kín như mật giáo.

HIỂN-LINH Hiển-hiện, linh-thiêng.

HIỂN-LỘ Hiện ra rõ-ràng.

HIỆN-HỮU Hiện có trước mặt, hiện có sẵn đấy.

HIỆN-NGHIỆP Nghiệp hiện-tại (quả của hiện nghiệp là nhân của tiền-kiếp).

HIỆN-THÂN Thân-xác mang trong kiếp này.

HIỆP CÙNG THẦN KHÍ Thần cùng khí hiệp nhờ luyện-đạo (hành thiền).

HIỆP-ĐỒNG THIỀN-MÔN Vv: Nơi lường điển của thiền-gia rút lên bộ đầu, hiệp-đồng cùng điểncủa thiên môn.

(Xem PL Tiểu-Thiên-Địa A, chữ H)

HIỆP NGŨ-KHÍ Vv: Năm khí (thanh-điển) của ngũ - tạng tụ lại trung-ương, còn được gọi là Tứ - Tổ qui-gia hay Ngũ-Khí Triều-Nguơn.

(Xem Tứ-Tổ Qui-Gia
- Ngũ-Khí Triều-Nguơn).

VIRTUOUS MAN Sage.

DEAR SISTER Intimate appellation of a female co-religionist. Hiền muội (younger sister)-Hiền tỷ (elder sister).

OPENLY DIVULGED DHARMA without being esoteric.

(To) MANIFEST ONESELF BY SUPERNATURAL POWER (deities)

(To) APPEAR CLEARLY

(To be) EXISTENT Available.

KARMA IN PRESENT LIFE whose cause dated from anterior life.
(See Karma p. 258)

(The) PRESENT PHYSICAL BODY a man bears in his life.
2-Incarnation (human body that a deity wears).
(To) UNIFY THE VITAL BREATH WITH THE SPIRITUAL ENERGY (by practising esoteric zen (meditation)

em : UNION AT THE GATE OF HEAVEN The point where the Zen practitioner's spiritual energy gets unified with the one of Heaven, at the chakra "Gate of Heaven".
(See Ann. Microcosm A - Letter H p. 486)

CENTRALIZATION OF THE FIVE VITAL FLUXES (pu- spiritual energies of the five viscera)
(See Home coming of the 4 ancestors p. 445
Convergence of the 5 spiritual fluxes, p. 270)

HIỆP-NHẤT Ưu: 1- Hiệp cùng Thượng-Đế
2- Hiệp lại làm một.
(Xem Tam-Hoa Tụ Đảnh).

HIỆP-THIÊN-ĐÀI Ưu: Xem Hiệp-Đồng Thiên-Môn.

HIỆP-TÍCH Tên một huyệt (châm-cứu) nằm ở giữa xương sống, trên đường Mạch-Đốc ở ngang tim.

HIẾU Làm người biết tu thân là có hiếu với CHA-TRỜI.

HIẾU-CHỦ Chỉ người con trai đứng chủ tang-lễ của Cha Mẹ.

HIẾU-TỬ Người con hiếu-thảo (Đức hiếu rất thuận và cảm-kích lòng Trời.

HÌNH-NHI HẠ-HỌC Phần công-truyền (của đạo Khổng) gồm đạo-đức, chính-trị học v.v...

HÌNH-NHI THƯỢNG-HỌC Phần siêu hình-học.
(Xem Nho-Giáo).

HOA Tam hoa: Thiên-hoa, nhân-hoa, Địa-hoa.
(Xem Tam-Hoa (hue) tụ đảnh.

HOA ĐẠO Chỉ kết-quả tốt của việc tu-hành luyện-đạo, như cây sanh hoa rồi kết trái (thành đạo).
(Xem cây sinh-mệnh)

(To) UNIFY 1- To unify (with God).
2- To unify (the 3 Flowers).

(See Unification to the summit of the three flowers p. 347)

lm : UNION WITH HEAVEN'S TOWER
(See Union at the Gate of Heaven p. 178)

HIỆP TỊCH An acupuncture point situated in the middle of the spinal cord of the human body, on the governing vessel, at heart level.

PIOUS The person who knows to regenerate is a pious child toward his Father God.

CHIEF OF MOURNING AND BURIAL A term designating the eldest son who is in charge of the burial of his deceased father or mother.

PIOUS SON (or daughter) Filial piety is recognized and highly appreciated by God and the deities.

EXOTERIC TEACHINGS of Confucianism including religious virtues, politics, etc...

(See Confucianism p. 286)

METAPHYSICAL TEACHINGS (See Confucianism p.286)

FLOWERS Three Flowers : Celestial Flower, Human Flower, Terrestrial Flower.
(See Union to the summit of the three flowers p. 347)

lm : FLOWER OF THE TAO A metaphor designating the good result of a life of spiritual ascesis as compared to a tree bearing flowers and fruit.

(See Life tree p. 66)

HOA-NGHIÊM 1- Tên 1cuốn Kinh do Phật Thích - Ca giảng .
2- Tên một tông-phái Phật-giáo " Hoa-Nghiêm - Tông " .
(ph: Avatamska)

HOA-QUẢ-SƠN Tên ngọn núi Tê-Thiên-Đại-Thánh ở, khi chưa theo Tam-Tạng thỉnh kinh, lúc còn là Mỹ - Hầu - Vương .

HOA-SEN Hoa sen tượng-trưng cho sự thanh-khiết vì "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" . Vì thế hoa sen được dùng để tượng-trưng cho Phật, sống giữa chúng-sanh ô-trược mà vẫn thanh-cao .

Vd: Khi người tu thiền mở được Thiên-Môn, thì trên bộ đầu có một đóa sen nở (gọi là Liên-Hoa), bằng điện-quang, mắt phàm không thấy đặng. Tới trình-độ nầy là tu đạt tới mứcCửu-Phẩm Liên-Hoa (tức thành Phật) .

HOA-TÂM Chỉ cái tâm trong-lành đẹp như đóa hoa

HÓA-CÔNG (Đấng) Tạo-hóa, Thượng-Đế .

HÓA-DỤC QUẦN-SANH Sanh hóa và nuôi-dưỡng các loài có sự sống như :

-Thai sanh (loài đẻ như loài người, loài hạ-thú) .

HOA-NGHIÊM 1- Title of a sutra containing teaching texts of Buddha Sakya Muni.

2- Denomination of a buddhist sect (Sans. Avatamsaka).

(The) FLOWER AND FRUIT MOUNTAIN where the "Great Saint Monkey" had lived before he followed Tam Tạng alias Monk Huyền-Trang(chin.San Ts'ang/ Hiuan Tsang) for the search of buddhist texts, when he was the King of Monkeys Mỹ Hầu Vương (Chin. Mei Heou Wang).

(See Voyage to the West p. 366)

LOTUS FLOWER which symbolizes purity, for while living in mire, it is not impregnated by the stink of mud. It also represents Buddha who lived in an impure world but always kept a perfectly pure spirit.

em : When opening the cranial psychic center, a lotus flower is formed on the head of the adept. This resplendent flower can't be seen by ordinary eyes. This spiritual degree is called "Cửu Phẩm Liên Hoa" (Lotus of 9th degree). The adept reaches buddheity.

FLOWER-HEART A metaphorical term which designates the purity of a man's heart which is similar to a flower.

GOD, THE CREATOR

PROCREATE AND GENERATE THE CREATURES

- The viviparous (birth by matrix : men and animals).

- Noãn sanh(loài đẻ trứng như loài thượng cầm.

- Thấp sanh(loài do sự ẩm-thấp mà hoá sanh như loài cá loài thủy-tộc nói chung)

- Hoá sanh(loài do thời-tiết biến-đổi do trợ-duyên trong vũ-trụ biến-đổi mà đột nhiên sanh ra,chớ không do Cha Mẹ sanh đẻ như:

Lá cây cam hoá con vật sành,loài ruồi ở nơi trời,loài sâu-bọ,đầu hôm sớm mai sanh ra đầy đồng đẻ phá-hoại mùa-màng.Bốn loài này gọi là tứ-chúng(bốn loại chúng-sanh,hay tứ-sinh)

HÓA ĐỘ cảm-hoá chúng-sanh và dẫn qua bờ kho.

HOÁ GIẢI giải một việc khó-khăn , làm thay-đổi một sự-việc bằng võ-vi hay bằng thanh-điển .

HÓA-HOÁ SANH-SANH Luật sinh-tồn của Trời Đất cứ sanh và hoá mãi-mãi(xem Định-luật hoá-hoásanh sanh.

HOÁ KIẾP (chết)đổi,thay kiếp(sống)khác.

HOÁ NHƠN (xem Nguyên-nhơn,Hoá-nhơn)

HOÁ SANH (xem Định-luật hoá-bá sanh-sanh)

HÓA SANH (loài) Loại côn-trùng sâu-bọ v.v...
(xem Tứ-sinh)

HOÁ THÂN Biến-hoá thân mình ra một hay nhiều thể xác khác(như Tiên Phật hoá-thân xuống trần làm người).

(Xem Chiết thân)

HÒA Hoà-ái ,hoà-thuận,
Hoà-đồng ,hoà-hiệp.

- The oviparous (birth by eggs : birds , poultry).

- Aquatic creatures (birth by humidity : fishes, crustacea).

- Insects, animalcules (birth by metamorphosis : worms, insects).

- Due to a change of temperature or to a certain force of the atmosphere in universe , these worms and insects appear suddenly without being born from the coupling of fathers and mothers.

Ex : The case of orange-leaves metamorphosing into insects (a kind of locust) then the ones of praying mantises, of worms which pullulate overnight in fields and devastate the crops.

Above are the four categories of creatures

(To) CONVERT AND SAVE(the living beings)from the ocean of sorrows

(To) SETTLE, or to change.
1- To settle a complicated affair.
2- To change an event by means of supernatural powers from the "Non-Being" (invisible) world or from pure spiritual fluxes (deities).

ETERNAL MUTATION AND REPRODUCTION OF CREATURES (See Law of Metamorphosis and multiplication of creatures p. 149)

EXISTENCE (life) TRANSMUTATION Change from one existence to another (in other world).

ANIMAL ORIGIN (See Men from celestial origin p. 277)

MUTATION AND REPRODUCTION (See Law of Metamorphosis and multiplication of creatures p. 149)

BIRTH BY METAMORPHOSIS (insects, worms,...) (See Four categories of creatures p. 443)

(To) TRANSFORM ONE'S SPIRITUAL BODY INTO A PROFANE BODY (as immortals and buddhas often do when descending on earth) (See (To) Divide one's spiritual body p. 78)

CONCORD, HARMONY (to be on best terms with other people)

Hoà là hạnh đầu tiên mà người tu phải có để được chọn vô Long-Hoa-Hội .

(Xem Đại-Hội Long-Hoa) .

HÒA-ĐỒNG Hoà-hợp và đồng-đẳng .

HÒA-ĐỒNG TÔN-GIÁO Các tôn-giáo hoà-hợp và đồng-đẳng với nhau, không còn chia-rẽ, đố-kỵ, bài xích lẫn nhau .

HÒA-HIỆP Hoà-hảo và hoà-hợp .

HÒA-THƯỢNG (hay HUÊ-THƯỢNG) Sư, cao-tăng hay thượng-tọa .

(Xem Tu Chùa)

HỎA-ĐỨC Đức "Hỏa" của Nam-Hoa Đế-Quân, một trong Ngũ-Lão, tức Lão-Hỏa, hay Xích Tinh-Tử hay Hỏa-Tinh-Tử .

Đức Hỏa tượng-trưng cho quang-minh, cho sức sống, cho tuệ-quang .

HỎA-HẦU Luồng hỏa Tam-Muội hay luồng Kundalini (luồng hỏa-xà). Người tu thiền luyện đạo theo Bí pháp, mở được luồng hỏa-hầu (luân-xa ở dưới rún, trên gốc dương-vật cỡ 3 phân) thì soi thông được Tam-Quan Cửu-Khiếu (Xem Tam-Quan Cửu-Khiếu), trăm mạch đều thông. Hỏa-hầu phân-biệt có hỏa-hầu hậu

This is a sine-qua-non virtue of an adept of the Way for him to be admitted to the Assembly of Glorious Dragons.

(See Assembly of Glorious Dragons p. 119)

CONCORD AND EQUALITY

CONCORD AMONG RELIGIONS without discrimination, separatism and disparagement.

CONCORD AND UNION

BUDDHIST PRIEST Senior monk.

(The) VIRTUE OF FIRE Element handled by Nam-Hoa Đê-Quân (Chin. Nan Houa Ti Kiun) one of the Five Old Gods (Chin. Wou Lao) alias God of the Fire (Chin. Tche Tsing Tseu or Houo Tsing Tseu)

The virtue of fire represents righteousness, vital force, the light of intelligence.

(See Five Old Gods p. 272)

KUNDALINI FIRE (Samadhi Fire or Snake Fire) The practitioner of esoteric zen can mobilize the flux of Kundalini energy (psychic center below the navel, about 3cm above the penis root) which helps him open the Three Gates and Nine Apertures (See Three Gates and Nine Apertures p. 350) and clear his vessels. Two kinds of Kundalini energies are available : the terres-

thiên gọi là lửa phàm (hay hỏa-tặc, trược điển, trược hỏa), mà cũng có hỏa-hầu tiên-thiên gọi là lửa Tam-Muội (thánh-hỏa). Phải có hỏa-hầu tiên-thiên này mới đốt nổi lửa tình dục. Phải có trình độ : không mừng, không giận, không thương, không ghét, tâm phải quảng-đại, tánh từ-bi, mới có thể luyện hỏa-hầu và phải có sự hướng-dẫn theo-dõi của Minh-sư. Nếu tâm-tánh còn xấu-xa, và tự luyện một mình sẽ rất nguy-hiểm, sẽ bị nóng-nẩy, tẩu-hỏa nhập ma, đa dâm. Bởi vậy, sách có câu :

"Truyền đạo chớ không truyền hỏa"

(Xem PL Luân-Xa) .

HỎA-KHÍ Tánh-khí nóng-nảy (có hại cho gan) . Thở Pháp-Luân Chiếu-minh giúp chữa được tánh nóng rất hiệu-nghiệm, nhờ hơi thở khai-thông điển trược của lá gan .

(Xem Pháp-Luân Chiếu-Minh) .

HỎA-LÃO Nam-Hoa Đế-Quân, còn được gọi là XíchTinh Tử hay Hỏa-Tinh-Tử, một vị Trời trong Ngũ-Lão, Thủy-Tổ Ngũ-Hành

(Xem Ngũ-Lão) .

HỎA-LUÂN-XA Luân-xa tim, tim thuộc hành Hoả, khác với Lư hoả, Luân-xa giữa 2 chân mày, và Hoả xà, Luân-xa Hoả-hầu (hay Vĩ-Lư) ở dưới rún .

(Xem PL. Luân-xa)

trial energy (alias pirate-fire, composed of impure energy) and the celestial energy (alias saintly fire). With the latter, one can incinerate the passions of lust. The adept must attain a state of mind which is free of any sensation : joy, anger, love, hate, he must also possess a generous, compassionate heart, and under the guidance of an enlightened master, he can practise opening the Kundalini chakra. Otherwise, without the above conditions, the wakening of the terrestrial Kundalini fire could be dangerous by causing him irascibility, insanity or excessive desire for lust.

As an old saying goes : "Teach the Tao, not to teach the Kundalini fire".

(See Ann. Chakras p. 479)

1m: ANGER (OR FIRE) FLUX
Irascible temper which could injure the liver. The practice of abdominal breathing in lying position helps expel the impure energy from the liver, and the adept's temperament could be subdued.

(See Abdominal breathing p. 79)

GOD OF FIRE (Nam Hoa Đế Quân (Chin. Nan Houa Ti Kiun, Tch'e Tsing Tzu or Houo Tsing Tzu) One of the Five Old Gods Ngũ Lão (Chin. Wou Lao) ancestor of Fire element.

(See Five Old Gods p. 272)

(1m) FIRE (element) CHAKRA Chakra at the heart which belongs to the fire element. Not to be confounded with the Fire censer (eyebrows chakra) and with the Snake Fire (Kundalini, under the navel).

HỎA-NGỤC Tiếng bên Thiên-Chúa-Giáo gọi Địa-Ngục.

HỎA TAM-MUỘI Là luồng điện nóng nằm nơi cuối cùng xương sống (luồng hỏa-xà). Nếu nó trỗi dậy mà chui vào đường xương sống đi lên, thì hành-giả sẽ sáng-suốt.

(Xem Hỏa-Hầu).

HỎA-TÁNG Thiêu người chết.

Người tu thiền Vô-Vi và giải-thoát, chết không nên thiêu xác, vì phần hồn phải thanh toán trả lại từ-đại mà cái xác vay mượn.

Người đã đắc đạo khi chết thì thiêu-xác hay không, không thành vấn đề.

Người không tu hay người tu hữu-vi còn luân-hồi: Chết nên thiêu xác tốt hơn là chôn, để cái hồn không còn vướng-vấn bên cái xác nữa và tiến-hóa lên.

(Xem Tử-Táng).

HỎA-TẶC Điện trược trong bản-thể.

(Xem Hỏa-Hầu).

HỎA-TINH Một hành-tinh trong Thái-Dương-Hệ.

HỎA-TINH-TỬ (Xem Hỏa-Lão).

(See Ann. Chakras p. 479)

(1m) FIRE PRISON Hell(as called by Christians).

SAMADHI FIRE The hot fire energy localized in the bottom of the spinal cord (Snake-fire). If rising up through the spinal cord, it enables the spiritual adept to acquire lucidity.

(See Kundalini fire p. 182)

CREMATION For an adept who practises the Non - Being regeneration with Zen (meditation) for deliverance from reincarnation, his corpse should not be cremated, because his soul has to restore back to nature the four great elements his body has borrowed.

For an adept who has attained the Way, the question of cremation or underground burial matters little.

For a layman, or an adept practising the Small Vehicle way of regeneration (i.e. he is still subjected to reincarnation) cremation is preferable to burying, because this fact cuts off all attachments of his soul to the corpse and helps it evolve better.

(See Four modes of burial p. 444)

1m : PIRATE-FIRE The impure energy in a human body.

(See Kundalini fire p. 182)

MARS A planet of the solar system.

GOD OF FIRE (See p. 183)

HOÀN-LƯƠNG Trở lại đời sống lương-thiện, từ bỏ đời sống bất-lương .

HOÀN-NGUYÊN Phản-bổn hoàn-nguyên, trở về nguồn - cội, tức đắc đạo .

HOÀN-TỤC Người bỏ tu trở lại cuộc sống phàm - tục (không tu nữa) .

HOÀNG-ĐẠO 1- Đường tròn mà ở trái đất nhìn lên tưởng như mặt trời di-chuyển theo hướng đó .
2- Tục gọi ngày hoàng-đạo, giờ hoàngđạo là ngày tốt, giờ tốt .
3- Con đường đạo rực-rỡ huy-hoàng(huỳnh đạo) .

HOÀNG-ĐẠO (Xem Hoàng-Đới)

HOÀNG-ĐỚI Cũng có khi gọi là Hoàng-Đạo, một thứ thiên-bàn, dùng trong khoa chiêm-tinh, tương -tự như Tử-vi Đông-phương .

HOÀNG-KIM (thời-đại) Thời-đại vàng-son, kỷ-nguyên "Tân-Dân Minh-Đức", sau trận Long-Hoa tức năm 2.000 trở đi .

HOÀNG-LÃO Một trong 5 vị Trời Ngũ-Lão, thủy - tổ